

Chương thứ nhất

TỔNG QUAN VỀ KẾ TOÁN NGÂN HÀNG

Mục tiêu: Cung cấp kiến thức khái quát về hệ thống ngân hàng của một quốc gia, mối liên hệ giữa các ngân hàng nằm trong hệ thống ngân hàng của một quốc gia nói chung, cụ thể về cơ cấu tổ chức quản lý, chức năng và nhiệm vụ của ngân hàng Nhà nước Việt Nam và hệ thống ngân hàng thương mại. Từ đó sinh viên có cái nhìn về công tác kế toán ngân hàng trong tổng thể của hệ thống tổ chức quản lý. Sau đó cung cấp một số kiến thức cơ bản về công tác kế toán trong ngân hàng thương mại bao gồm hệ thống chứng từ, tài khoản, sổ sách và báo cáo kế toán, làm nền tảng cho các phần hành kế toán các nghiệp vụ cụ thể được giải quyết ở các chương sau.

I. Ngân hàng Nhà nước Việt nam

1.1. Vị trí, chức năng của Ngân hàng Nhà nước Việt nam

Ngân hàng Nhà nước Việt nam (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước) là cơ quan của chính phủ và là ngân hàng trung ương của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt nam.

Ngân hàng Nhà nước thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tiền tệ và hoạt động ngân hàng, là ngân hàng phát hành tiền, ngân hàng của các tổ chức tín dụng và ngân hàng làm dịch vụ tiền tệ cho Chính phủ.

Hoạt động của Ngân hàng Nhà nước nhằm ổn định giá trị đồng tiền, góp phần đảm bảo an toàn hoạt động ngân hàng và hệ thống các tổ chức tín dụng, thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Ngân hàng Nhà nước là một pháp nhân, có vốn pháp định thuộc sở hữu nhà nước, có trụ sở chính tại Thủ đô Hà nội.

Thực hiện chức năng quản lý nhà nước

- Tham gia xây dựng chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước.
- Xây dựng dự án chính sách tiền tệ quốc gia để chính phủ xem xét trình Quốc hội quyết định và tổ chức thực hiện chính sách này, xây dựng chiến lược phát triển hệ thống ngân hàng và các tổ chức tín dụng Việt nam.
- Xây dựng các dự án luật, pháp lệnh và các dự án khác về tiền tệ và hoạt động ngân hàng, ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về tiền tệ và hoạt động ngân hàng theo thẩm quyền.

- Cấp, thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động của các tổ chức tín dụng, trừ trường hợp do Thủ tướng chính phủ quyết định, cấp, thu hồi giấy phép hoạt động ngân hàng của các tổ chức tín dụng khác, quyết định giải thể, chấp thuận chia tách, hợp nhất, sát nhập các tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật.
- Kiểm tra thanh tra các hoạt động của ngân hàng, kiểm soát tín dụng, xử lý các vi phạm pháp luật trong lĩnh vực tiền tệ và hoạt động ngân hàng theo thẩm quyền.
- Quản lý việc vay, trả nợ nước ngoài của các doanh nghiệp nước ngoài theo quy định của Chính phủ.
- Chủ trì lập và theo dõi kết quả thực hiện cán cân thanh toán quốc tế
- Quản lý hoạt động ngoại hối và quản lý hoạt động kinh doanh vàng.
- Ký kết, tham gia điều ước quốc tế về tiền tệ và hoạt động ngân hàng theo quy định của pháp luật.
- Đại diện cho Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại các tổ chức tiền tệ và ngân hàng quốc tế trong những trường hợp được Chủ tịch nước, Chính phủ ủy quyền.
- Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ ngân hàng, nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ ngân hàng.

Thực hiện chức năng ngân hàng trung ương (thuộc ngân hàng nhà nước Việt Nam)

- Tổ chức in, đúc, bảo quản, vận chuyển tiền, thực hiện nghiệp vụ phát hành, thu hồi thay thế và tiêu hủy tiền
- Thực hiện tái cấp vốn nhằm cung ứng tín dụng ngắn hạn và phương tiện thanh toán cho nền kinh tế
- Điều hành thị trường tiền tệ quốc tế, thực hiện nghiệp vụ thị trường mở.
- Kiểm soát Dự trữ quốc tế, quản lý Dự trữ ngoại hối nhà nước
- Tổ chức hệ thống thanh toán qua ngân hàng, làm dịch vụ thanh toán, quản lý việc cung ứng các phương tiện thanh toán.
- Làm đại lý và thực hiện các dịch vụ ngân hàng cho Kho bạc Nhà nước.
- Tổ chức hệ thống thông tin và làm dịch vụ thông tin ngân hàng.

Ngoài ra ngân hàng nhà nước còn thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

1.3. Tổ chức của Hệ thống Ngân hàng Nhà nước Việt nam

Tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của bộ máy điều hành của Ngân hàng Nhà nước do Chính phủ quy định.

Ngân hàng nhà nước được tổ chức thành hệ thống tập trung, thống nhất bao gồm: Bộ máy điều hành và hoạt động nghiệp vụ tại trụ sở chính, các chi nhánh ở các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các văn phòng đại diện ở trong nước và các đơn vị trực thuộc.

Thống đốc Ngân hàng nhà nước (gọi tắt là Thống đốc): Thống đốc là thành viên Chính phủ, chịu trách nhiệm lãnh đạo và điều hành Ngân hàng Nhà nước.

Thống đốc có những nhiệm vụ và quyền hạn sau:

- Chỉ đạo, tổ chức thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của Ngân hàng Nhà nước và các quy định của Luật tổ chức chính phủ
- Chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ trước Quốc hội về lĩnh vực mình phụ trách.
- Đại diện pháp nhân Ngân hàng Nhà nước

Chi nhánh: Chi nhánh là đơn vị phụ thuộc của Ngân hàng Nhà nước, chịu sự lãnh đạo và điều hành tập trung thống nhất của Thống đốc.

Chi nhánh được thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn sau đây theo ủy quyền của Thống đốc:

- Kiểm tra, thanh tra hoạt động ngân hàng trên địa bàn được phân công.
- Cấp, thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng và giấy phép hoạt động ngân hàng của các tổ chức khác, quyết định giải thể, chấp thuận chia, tách, hợp nhất, sát nhập các tổ chức tín dụng trên địa bàn.
- Thực hiện nghiệp vụ tái cấp vốn và cho vay thanh toán
- Cung ứng dịch vụ thanh toán, ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác cho các tổ chức tín dụng và Kho bạc Nhà nước.

Văn phòng đại diện: Văn phòng đại diện là đơn vị phụ thuộc của Ngân hàng Nhà nước, có nhiệm vụ đại diện theo sự ủy quyền của Thống đốc. Văn phòng đại diện không được tiến hành hoạt động nghiệp vụ ngân hàng.

Các đơn vị trực thuộc: Ngân hàng Nhà nước có các đơn vị sự nghiệp để thực hiện các nhiệm vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học, cung ứng dịch vụ tin học, thông tin và báo chí chuyên ngành ngân hàng. Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập

các doanh nghiệp trực thuộc Ngân hàng Nhà nước để cung cấp sản phẩm chuyên dùng phục vụ hoạt động ngân hàng.

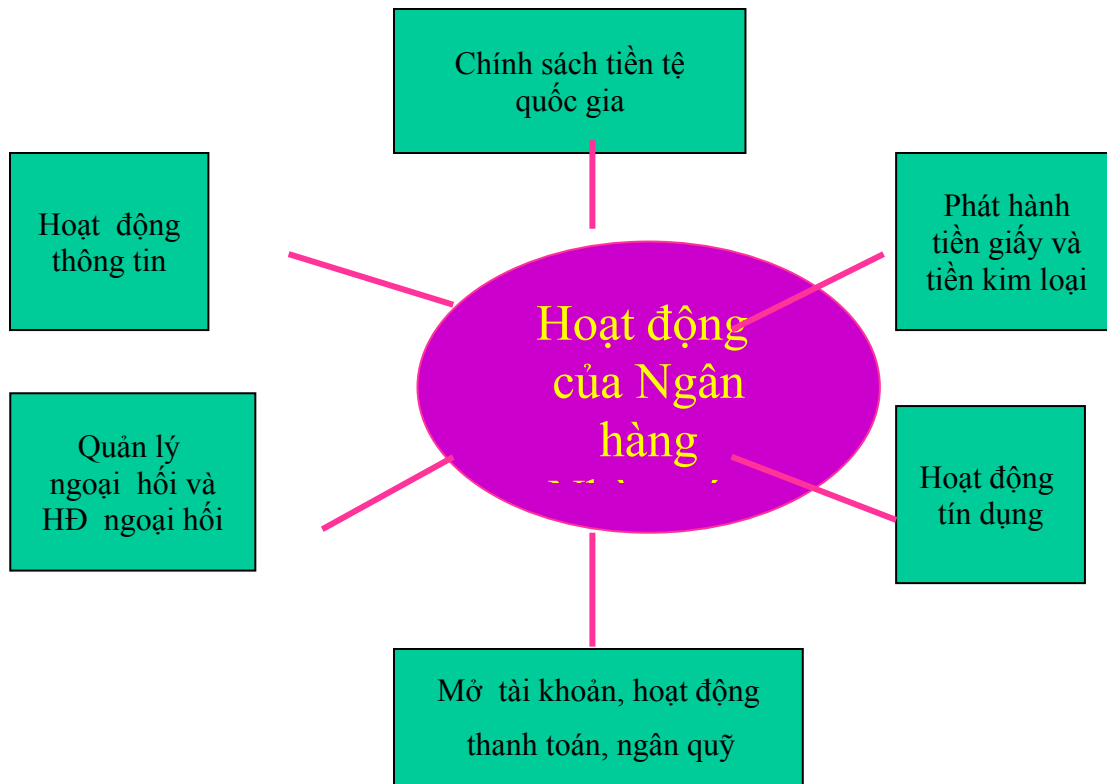
Ngân hàng thương mại: Bao gồm các ngân hàng hệ thống như: Ngân hàng Ngoại thương (VCB), Ngân hàng Công thương (ICB), Ngân hàng Đầu tư và phát triển (IDB), Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn (ADB)

1.3. Hoạt động của Ngân hàng Nhà nước

Hoạt động của Ngân hàng Nhà nước bao gồm: Chính sách tiền tệ quốc gia, hoạt động thông tin, phát hành tiền giấy và kim loại, quản lý ngoại hối và hoạt động ngoại hối, hoạt động tín dụng, mở tài khoản, hoạt động thanh toán và dịch vụ ngân quỹ.

1.3.1. Thực hiện chính sách tiền tệ Quốc gia

Chính sách tiền tệ quốc gia là một bộ phận của chính sách kinh tế - tài chính của Nhà nước nhằm ổn định giá trị đồng tiền, kiềm chế lạm phát, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và nâng cao đời sống của nhân dân.



Sơ đồ 1.1. Hoạt động của Ngân hàng Nhà nước

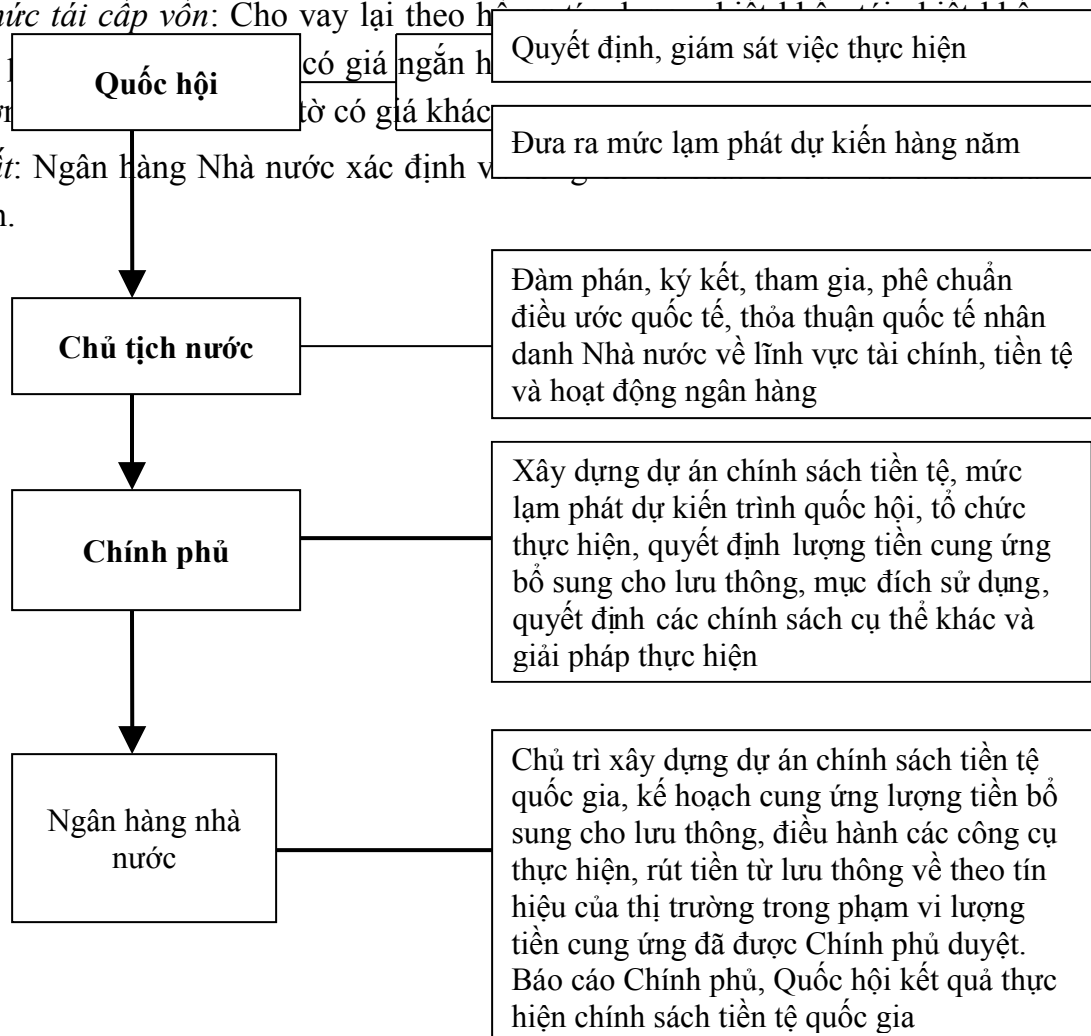
Nhà nước thống nhất quản lý mọi hoạt động ngân hàng, có chính sách để động viên các nguồn lực trong nước là chính, tranh thủ tối đa nguồn lực ngoài nước, phát huy sức mạnh tổng hợp của các thành phần kinh tế, bảo đảm vai trò chủ đạo và chủ lực của các tổ chức tín dụng nhà nước trong lĩnh vực tiền tệ và hoạt động ngân hàng, giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa, chủ quyền quốc gia, mở rộng hợp tác và hội nhập quốc tế, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, góp phần thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Trách nhiệm của Ngân hàng Nhà nước trong việc thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia: Chủ trì xây dựng dự án chính sách tiền tệ quốc gia, kế hoạch cung ứng lượng tiền bổ sung cho lưu thông hàng năm trình Chính phủ. Điều hành các công cụ thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia, thực hiện việc đưa ra lưu thông, rút tiền từ lưu thông về theo tín hiệu của thị trường trong phạm vi lượng tiền cung ứng đã được Chính phủ duyệt. Báo cáo Chính phủ, Quốc hội kết quả thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia.

Công cụ thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia: Ngân hàng Nhà nước sử dụng các công cụ tái cấp vốn, lãi suất, tỷ giá hối đoái, dự trữ bắt buộc, nghiệp vụ thị trường mở các công cụ khác do Thống đốc quyết định.

Hình thức tái cấp vốn: Cho vay lại theo hạn mức, lãi suất, tỷ giá hối đoái, dự trữ bắt buộc, nghiệp vụ thị trường mở các công cụ khác do Thống đốc quyết định.

Lãi suất: Ngân hàng Nhà nước xác định và điều chỉnh lãi suất theo hướng dẫn của Chính phủ.



Sơ đồ 1.2. Tổ chức thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia

Tỷ giá hối đoái: Tỷ giá hối đoái của đồng Việt nam được hình thành trên cơ sở cung cầu ngoại tệ trên thị trường có sự điều tiết của Nhà nước. Ngân hàng Nhà nước xác định và công bố tỷ giá hối đoái của đồng Việt nam.

Dữ trữ bắt buộc: Ngân hàng Nhà nước quy định tỷ lệ dữ trữ bắt buộc đối với từng loại hình tổ chức tín dụng và từng loại tiền gửi với mức từ 0% đến 20% tổng số dư tiền gửi tại mỗi tổ chức tín dụng trong từng thời kỳ. Việc trả lãi đối với tiền gửi dự trữ bắt buộc của từng loại hình tổ chức tín dụng, từng loại tiền gửi trong từng thời kỳ do Chính phủ quy định.

Nghiệp vụ thị trường mở: Ngân hàng Nhà nước thực hiện nghiệp vụ thị trường mở thông qua việc mua, bán tín phiếu kho bạc, chứng chỉ tiền gửi, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các loại giấy tờ có giá ngắn hạn khác trên thị trường tiền tệ để thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia.

1.4.2. Phát hành tiền giấy và tiền kim loại

Đơn vị tiền tệ: Đơn vị tiền tệ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là đồng, ký hiệu quốc gia là đ, ký hiệu quốc tế là VND, một đồng bằng mười hào, một hào bằng mười xu.

Phát hành tiền: Ngân hàng Nhà nước là cơ quan duy nhất phát hành tiền của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt nam, bao gồm tiền giấy và tiền kim loại, được dùng làm phương tiện thanh toán không hạn chế trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Ngân hàng Nhà nước quản lý tiền dự trữ phát hành theo quy định của Chính phủ. Ngân hàng Nhà nước bảo đảm cung ứng đủ số lượng và cơ cấu tiền giấy, tiền kim loại cho nền kinh tế.. Tiền phát hành vào lưu thông là tài

sản Nợ đối với nền kinh tế và được cân đối bằng tài sản Có của Ngân hàng Nhà nước.

In, đúc, bảo quản, vận chuyển, phát hành, tiêu hủy tiền: Ngân hàng Nhà nước thiết kế mệnh giá, kích thước, trọng lượng, hình vẽ, hoa văn và các đặc điểm khác của tiền giấy, tiền kim loại trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Ngân hàng Nhà nước tổ chức thực hiện việc đúc, bảo quản, vận chuyển, phát hành, hủy tiền.

Xử lý tiền rách nát, hư hỏng: Ngân hàng Nhà nước quy định tiêu chuẩn phân loại tiền rách nát, hư hỏng, đổi, thu hồi các loại tiền rách nát hư hỏng do qua strình lưu thông, không đổi những đồng tiền rách nấ, hư hỏng do hành vi phá hoại.

*Thu hồi, thay thế tiền:*Ngân hàng Nhà nước thu hồi và rút khỏi lưu thông các loại tiền không còn thích hợp và phát hành các loại tiền khác thay thế. Các loại tiền thu hồi được đổi lấy các loại tiền khác với giá trị tương đương trong thời hạn do Ngân hàng Nhà nước quy định.

Tiền mẫu và tiền lưu niệm: Ngân hàng Nhà nước tổ chức thực hiện việc in, đúc, bán ở trong nước và ngoài nước các loại tiền mẫu, tiền lưu niệm được thiết kế phục vụ cho mục đích sưu tập hoặc mục đích khác theo quy định của Chính phủ.

Ban hành và kiểm tra, giám sát thực hiện quy chế nghiệp vụ phát hành tiền: Chính phủ ban hành quy chế nghiệp vụ phát hành tiền bao gồm các quy định về việc in, đúc, bảo quản, vận chuyển, phát hành, thu hồi, thay thế, tiêu hủy tiền và chi phí cho các hoạt động nghiệp vụ phát hành tiền. Bộ Tài chính kiểm tra việc thực hiện quy chế nghiệp vụ phát hành tiền. Bộ Tài chính, Bộ Công an giám sát quá trình in, đúc, tiêu hủy tiền.

1.4.3. Hoạt động tín dụng

Cho vay: Ngân hàng Nhà nước cho các tổ chức tín dụng là ngân hàng vay ngắn hạn dưới hình thức tái cấp vốn. Trường hợp đặc biệt, khi được Chính phủ chấp thuận. Ngân hàng Nhà nước cho vay đối với tổ chức tín dụng tạm thời mất khả năng chi trả, có nguy cơ gây mất an toàn cho hệ thống các tổ chức tín dụng. Ngân hàng Nhà nước không cho vay đối với cá nhân và tổ chức không phải là tổ chức tín dụng.

Bảo lãnh: Ngân hàng Nhà nước không bảo lãnh cho tổ chức, cá nhân vay vốn, trừ trường hợp có chỉ định của Thủ tướng Chính phủ về việc bảo lãnh cho tổ chức tín dụng vay vốn nước ngoài.

Tạm ứng cho ngân sách nhà nước: Ngân hàng Nhà nước tạm ứng cho ngân sách trung ương để xử lý thiếu hụt tạm thời quỹ ngân sách nhà nước theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Khoản tạm ứng này phải được hoàn trả trong năm ngân sách, trừ trường hợp đặc biệt do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định.

Góp vốn, mua cổ phần: Ngân hàng Nhà nước không được góp vốn mua cổ phần của tổ chức tín dụng và các doanh nghiệp khác.

1.4.4. Mở tài khoản, hoạt động thanh toán và ngân quỹ

Mở tài khoản: Ngân hàng Nhà nước được mở tài khoản ở ngân hàng nước ngoài, tổ chức tiền tệ, ngân hàng quốc tế. Ngân hàng Nhà nước mở tài khoản và thực hiện các giao dịch cho các tổ chức tín dụng trong nước, các ngân hàng nước ngoài và tổ chức tiền tệ, ngân hàng quốc tế. Ngân hàng Nhà nước mở tài khoản và các giao dịch cho Kho bạc Nhà nước.

Hoạt động thanh toán và ngân quỹ: Ngân hàng Nhà nước tổ chức hệ thống thanh toán liên ngân hàng và cung cấp các dịch vụ thanh toán. Ngân hàng Nhà nước làm dịch vụ ngân quỹ thông qua việc thu và phát tiền mặt cho khách hàng. Ngân hàng Nhà nước phải thực hiện đầy đủ, kịp thời các giao dịch thanh toán bằng tiền mặt theo yêu cầu của chủ tài khoản. Ngân hàng Nhà nước ký kết và thực hiện các thỏa thuận về thanh toán với ngân hàng nước ngoài và tổ chức tiền tệ, ngân hàng quốc tế theo quy định của pháp luật.

Đại lý kho bạc nhà nước: Ngân hàng nhà nước làm đại lý cho Kho bạc nhà nước trong việc tổ chức đầu thầu, phát hành và thanh toán tín phiếu, trái phiếu kho bạc.

1.4.5. Quản lý ngoại hối và hoạt động ngoại hối

Nhiệm vụ và quyền hạn của Ngân hàng Nhà nước về quản lý ngoại hối:

- Xây dựng các dự án luật, pháp lệnh và các dự án khác về quản lý ngoại hối, ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý ngoại hối theo thẩm quyền,
- Cấp, thu hồi giấy phép hoạt động ngoại hối,
- Tổ chức, điều hành ngoại tệ liên ngân hàng và thị trường ngoại hối trong nước,
- Kiểm tra thanh tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối, kiểm soát việc xuất, nhập ngoại hối,
- Kiểm soát hoạt động ngoại hối của các tổ chức tín dụng,
- Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác về quản lý ngoại hối theo quy định của pháp luật,

Quản lý Dự trữ ngoại hối nhà nước

- Dự trữ ngoại hối nhà nước bao gồm: Ngoại tệ tiền mặt, số dư ngoại tệ trên tài khoản tiền gửi ở nước ngoài,

- Hối phiếu và các giấy nhận nợ của nước ngoài bằng ngoại tệ,

- Các khoản nợ do Chính phủ, ngân hàng nước ngoài, tổ chức tiền tệ hoặc ngân hàng quốc tế phát hành, bảo lãnh,

- Vàng

- Các loại hối phiếu khác của nhà nước

- Ngân hàng Nhà nước quản lý Dự trữ ngoại hối của nhà nước theo quy định của Chính phủ nhằm thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia, bảo đảm khả năng thanh toán quốc tế, bảo toàn Dự trữ ngoại hối nhà nước.

- Việc sử dụng Dự trữ ngoại hối nhà nước do các nhu cầu đột xuất, cấp bách của nhà nước do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

- Ngân hàng nhà nước báo cáo Chính phủ và Ủy ban thường vụ quốc hội về tình hình biến động Dự trữ ngoại hối nhà nước.

- Bộ Tài chính kiểm tra việc quản lý Dự trữ ngoại hối nhà nước do Ngân hàng Nhà nước thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Hoạt động ngoại hối của Ngân hàng Nhà nước: Ngân hàng Nhà nước thực hiện việc mua, bán ngoại hối trên thị trường trong nước vì mục tiêu chính sách tiền tệ quốc gia, mua, bán, ngoại hối trên thị trường quốc tế và thực hiện các giao dịch ngoại hối khác theo quy định của Chính phủ

1.4.6. Hoạt động thông tin

Thu nhận và cung cấp thông tin: Ngân hàng nhà nước tổ chức thu nhận, phân tích và dự báo thông tin trong nước và ngoài nước về kinh tế, tài chính, tiền tệ và hoạt động ngân hàng nhằm phục vụ việc xây dựng và điều hành chính sách tiền tệ quốc gia. Tổ chức hữu quan có trách nhiệm cung cấp các thông tin cần thiết cho Ngân hàng Nhà nước theo quy định của Chính phủ. Ngân hàng nhà nước trao đổi và làm dịch vụ thông tin về tiền tệ, hoạt động ngân hàng, các tổ chức khác và cá nhân.

Công bố thông tin: Ngân hàng Nhà nước công bố thông tin về tiền tệ và hoạt động ngân hàng. Thống đốc quy định phạm vi, hình thức và thời điểm công bố các thông tin này.

Bảo vệ bí mật thông tin: Ngân hàng nhà nước có trách nhiệm xây dựng và trình Chính phủ quyết định danh mục tài liệu mật về tiền tệ về hoạt động ngân hàng,

bảo vệ bí mật nhà nước, bí mật của Ngân hàng Nhà nước và của khách hàng theo quy định của pháp luật.

II. Ngân hàng Thương mại

2.1. Hệ thống tổ chức Ngân hàng Thương mại

2.1.1. Cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Thương mại

Các ngân hàng thương mại được thành lập theo quyết định của Chủ tịch Hội đồng Bộ Trưởng và Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Các ngân hàng thương mại nhà nước được tổ chức theo mô hình Tổng công ty nhà nước. Ngân hàng thương mại thực hiện hoạt động ngân hàng và hoạt động kinh doanh khác có liên quan vì mục tiêu lợi nhuận, góp phần thực hiện các mục tiêu kinh tế của nhà nước.

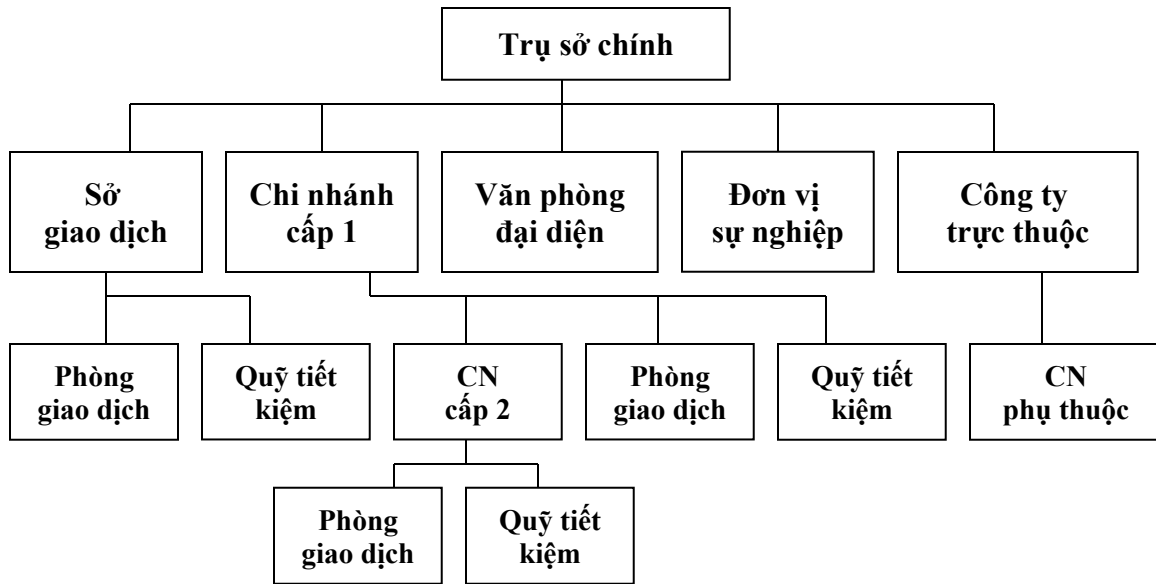
- Ngân hàng thương mại có tư cách pháp nhân theo pháp luật Việt nam
- Có trụ chính hầu hết ở Hà nội (đối với ngân hàng thương mại nhà nước)
- Có Điều lệ hoạt động , bộ máy quản lý và điều hành
- Có con dấu riêng, tài khoản mở tại Ngân hàng Nhà nước và tại các Ngân hàng trong nước và nước ngoài theo quy định của Ngân hàng Nhà nước
- Vốn điều lệ: Tùy thuộc vào từng Ngân hàng (NH Công thương 2.100.000.000.000 đ)
- Thời gian hoạt động : 99 năm
- Bảng tổng kết tài sản, các quỹ theo quy định của pháp luật
- Các ngân hàng chịu sự quản lý của Ngân hàng Nhà nước, của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các cấp theo chức năng và quy định của pháp luật.
- Trụ sở chính, đối với các Ngân hàng thương mại nhà nước có trụ sở chính tại Hà nội. Đối với một số ngân hàng khác như SACOMBANK tại thành phố Hồ Chí Minh,
- Các Sở giao dịch, chi nhánh (cấp 1), văn phòng đại diện sự nghiệp, công ty trực thuộc ngân hàng công thương,
- Các chi nhánh phụ thuộc chi nhánh cấp 1 (gọi là chi nhánh cấp 2),
- Các phòng giao dịch, quỹ tiết kiệm phụ thuộc sở giao dịch, CN cấp1, CN cấp 2.

2.1.2 Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý và điều hành của Trụ sở chính

Hội đồng quản trị: Là đại diện cho các thành viên góp vốn vào ngân hàng vốn có số vốn góp lớn (số vốn tối thiểu do Ngân hàng Nhà nước quy định).

Hội đồng quản trị gồm 5 thành viên đứng đầu là Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị không đồng thời là Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc các ngân hàng. Nhiệm kỳ hoạt động của Hội đồng Quản trị là 5 năm.

Thành viên Hội đồng Quản trị là những người có uy tín, đạo đức nghề nghiệp và hiểu biết về hoạt động ngân hàng.



**Sơ đồ 1.3: Hệ thống tổ chức của các ngân hàng thương mại
(Ngân hàng Công thương Việt nam)**

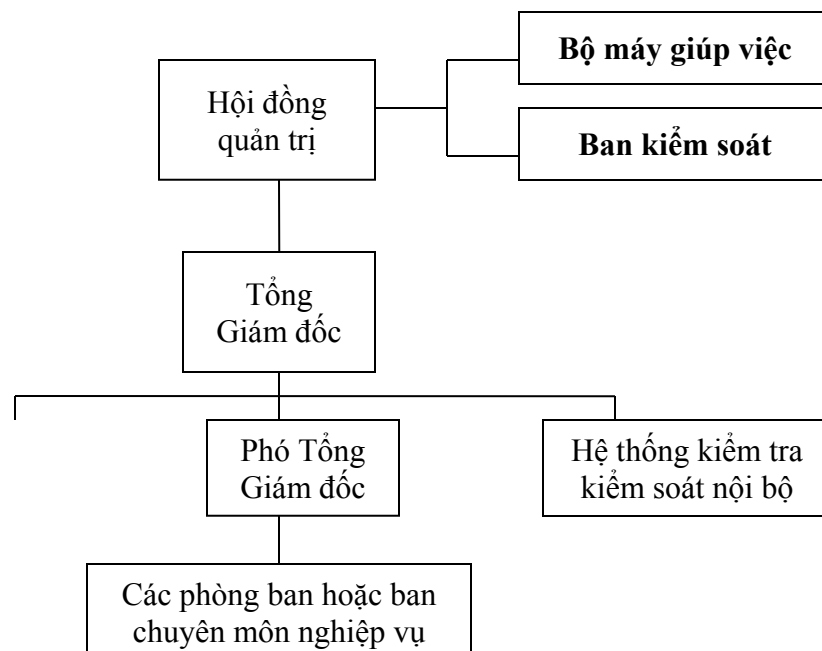
Bộ máy giúp việc của Hội đồng Quản trị: Hội đồng Quản trị có bộ phận giúp việc thông thường là 5 cán bộ hoạt động chuyên trách. Chủ tịch Hội đồng Quản trị lựa chọn, thay thế cán bộ giúp việc của Hội đồng Quản trị.

Ban kiểm soát: Ban kiểm soát có 5 người trong đó 3 người là thành viên hoạt động chuyên trách, 2 thành viên kiêm nhiệm: 1 thành viên do Bộ trưởng Bộ tài chính giới thiệu, 1 thành viên do Thống đốc Ngân hàng giới thiệu. Tùy theo quy mô hoạt động của Ngân hàng số lượng thành viên ban kiểm soát có thể tăng thêm, việc tăng thêm số lượng thành viên Ban kiểm soát do Hội đồng quản trị quyết định. Hội đồng quản trị thành lập Ban kiểm soát để kiểm tra, giám sát các hoạt động của Ngân hàng.

Trưởng ban kiểm soát là thành viên của Hội đồng quản trị phân công. Các thành viên khác của ban kiểm soát do Hội đồng quản trị bổ nhiệm, miễn nhiệm và điều động, phải được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chuẩn y

Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban kiểm soát:

1. Kiểm tra hoạt động tài chính của Ngân hàng, giám sát việc chấp hành chế độ hạch toán, hoạt động của hệ thống, kiểm tra và kiểm toán nội bộ của hệ thống Ngân hàng.
2. Thẩm định báo cáo tài chính hàng năm của Ngân hàng, kiểm tra từng vấn đề liên quan đến tài chính của Ngân hàng khi xét thấy cần thiết hoặc theo quyết định của Hội đồng quản trị.
3. Thường xuyên thông báo với Hội đồng quản trị về kết quả hoạt động tài chính của Ngân hàng.
4. Báo cáo Hội đồng quản trị về tính chính xác, trung thực, hợp pháp của việc ghi chép, lưu trữ chứng từ và lập sổ kế toán, báo cáo tài chính của Ngân hàng, hoạt động của hệ thống kiểm tra và kiểm toán nội bộ.
5. Kiến nghị biện pháp bổ sung, sửa đổi, cải tiến hoạt động tài chính của Ngân hàng theo quy định của pháp luật.
6. Được sử dụng hệ thống kiểm tra kiểm toán nội bộ của Ngân hàng để thực hiện các nhiệm vụ của mình.
7. Các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.



**Sơ đồ 1.4: Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý và điều hành của Trụ sở chính
(Ngân hàng Công thương Việt nam)**

Tổng giám đốc và bộ máy giúp việc: Tổng giám đốc là đại diện pháp nhân của ngân hàng hệ thống, chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị, trước pháp luật về việc điều hành hoạt động hàng ngày theo nhiệm vụ và quyền hạn của mình.

Tổng giám đốc và phó Tổng giám đốc do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật theo đề nghị của Hội đồng quản trị

Bộ máy giúp việc của Tổng Giám đốc : Các Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, các phòng ban chuyên môn, nghiệp vụ, phòng kiểm tra, kiểm toán nội bộ (gọi tắt là Phòng kiểm tra nội bộ)

Hệ thống kiểm tra và kiểm toán nội bộ (gọi chung là hệ thống kiểm tra nội bộ): Thuộc bộ máy điều hành của Tổng giám đốc từ trụ sở chính đến các sở giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện, công ty trực thuộc giúp Tổng giám đốc điều hành thông suốt, an toàn và đúng pháp luật mọi hoạt động nghiệp vụ của Ngân hàng.

Hệ thống kiểm tra nội bộ và các nhân viên làm nghiệp vụ này được tổ chức chỉ đạo thống nhất về mặt nghiệp vụ trong toàn ngân hàng hệ thống, độc lập trong hoạt động đối với các bộ phận nghiệp vụ của trụ sở chính, các sở giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện, các công ty trực thuộc và được độc lập đánh giá, kết luận kiến nghị trong hoạt động kiểm tra kiểm toán.

Những người trong hệ thống kiểm tra nội bộ không kiêm nhiệm các công việc khác của Ngân hàng

Tiêu chuẩn của nhân viên kiểm tra nội bộ

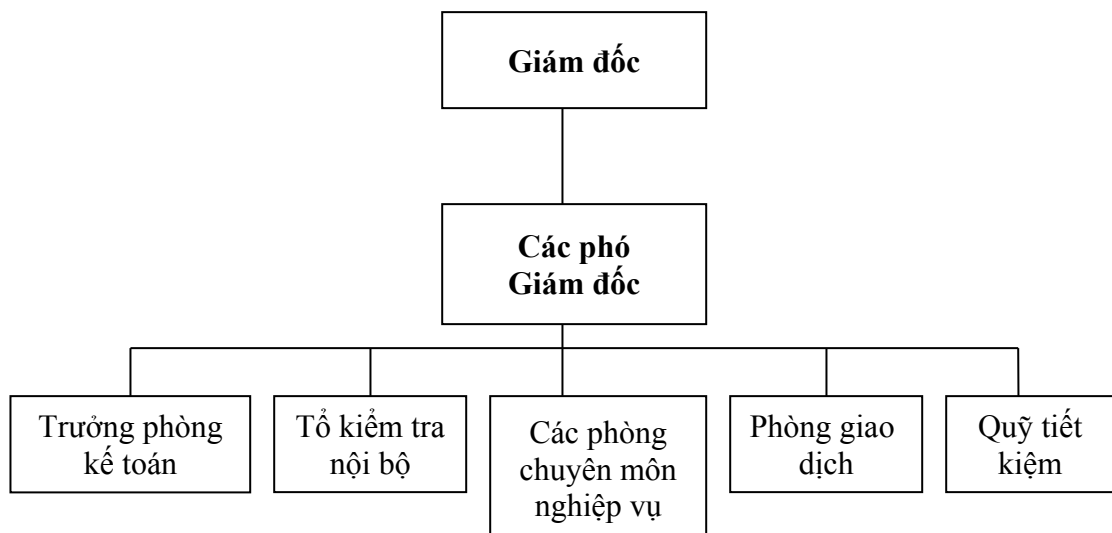
- Hiểu biết pháp luật, thông thạo nghiệp vụ mà mình đảm nhận,
- Có bằng đại học (hoặc bằng cấp tương đương) về ngân hàng hoặc về kinh tế, kế toán, tài chính,
- Có thời gian công tác ngân hàng ít nhất là 3 năm,
- Vợ, chồng, bố, mẹ, con, anh, chi, em ruột của Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng ngân hàng không được là trưởng phòng, Phó phòng, Kiểm tra viên, Nhân viên phòng kiểm tra kiểm toán nội bộ tại trụ sở chính,

Nhiệm vụ của tổ chức kiểm tra nội bộ

- Thường xuyên kiểm tra việc chấp hành pháp luật, các quy định của Ngân hàng Nhà nước và các quy định nội bộ của ngân hàng, trực tiếp kiểm tra các hoạt động nghiệp vụ trên tất cả các lĩnh vực tại trụ sở chính, sở giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện, công ty trực thuộc, đơn vị sự nghiệp,
 - Kiểm toán hoạt động nghiệp vụ từng thời kỳ, từng lĩnh vực nhằm đánh giá chính xác kết quả hoạt động kinh doanh và thực trạng tài chính của ngân hàng,
 - Báo cáo kịp thời với Tổng giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát kết quả kiểm tra, kiểm toán nội bộ và nêu những kiến nghị khắc phục tồn tại,
 - Các nhiệm vụ khác theo quy định của Tổng giám đốc
- *Kế toán trưởng*: Kế toán trưởng do Tổng Thống đốc Ngân hàng Nhà nước bổ nhiệm, miễn nhiệm theo đề nghị của Hội đồng quản trị và sau khi có thỏa thuận của Bộ Tài chính. Kế toán trưởng giúp Tổng giám đốc chỉ đạo thực hiện công tác kế toán, thống kê của ngân hàng, có các quyền và nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.

2.1.3. Cơ cấu tổ chức bộ máy điều hành của Sở giao dịch, Chi nhánh cấp 1, Chi nhánh cấp hai

1. Giám đốc
2. Các Phó Giám đốc
3. Trưởng phòng Kế toán
4. Các phòng (tổ) chuyên môn nghiệp vụ
5. Phòng giao dịch quỹ tiết kiệm
6. Tổ kiểm tra kiểm toán nội bộ



Sơ đồ 1.5. Cơ cấu tổ chức bộ máy điều hành của Sở giao dịch, chi nhánh cấp

1

2.2. Nội dung và phạm vi hoạt động của Ngân hàng thương mại

2.2.1. Huy động vốn:

Các ngân hàng thương mại huy động vốn dưới các hình thức:

- Nhận tiền gửi của các tổ chức, cá nhân và các tổ chức tín dụng khác dưới các hình thức tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn và các loại tiền gửi khác bằng đồng Việt Nam, ngoại tệ và vàng.
- Phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá khác để huy động vốn của tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước khi được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chấp thuận,
- Vay vốn của các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại Việt Nam và của tổ chức tín dụng nước ngoài,
- Vay vốn ngắn hạn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn,
- Các hình thức huy động vốn khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

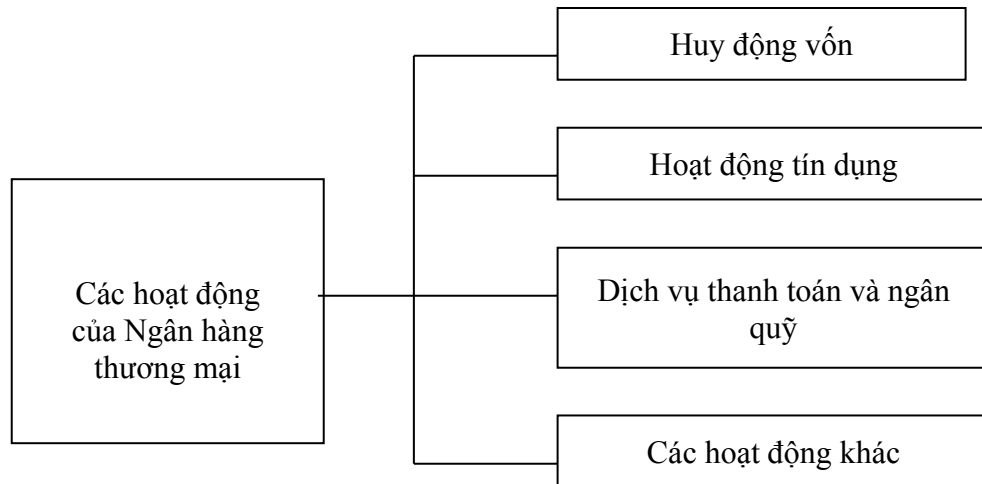
2.2.2. Hoạt động tín dụng

- Ngân hàng thương mại cấp tín dụng bằng đồng Việt Nam, ngoại tệ và vàng cho tổ chức, cá nhân dưới các hình thức cho vay, chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá khác, bảo lãnh, cho thuê tài chính và các hình thức khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.
- Ngân hàng thương mại cho các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình vay vốn dưới các hình thức :Cho vay ngắn hạn, cho vay trung hạn, cho vay dài hạn

Cho vay theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ trong trường hợp cần thiết.

Ngân hàng có quyền yêu cầu khách hàng cung cấp tài liệu chứng minh dự án đầu tư, phương án sản xuất kinh doanh, dịch vụ, phương án phục vụ đời sống khả thi, khả năng tài chính của mình và của người bảo lãnh trước khi quyết định cho vay. Kiểm tra giám sát quá trình vay vốn, sử dụng vốn vay và trả nợ của khách hàng, có quyền chấm dứt việc cho vay, thu hồi nợ trước khi phát hiện khách hàng cung cấp thông tin sai sự thật, vi phạm hợp đồng tín dụng. Được quyền từ chối cho vay

đối với khách hàng không đủ điều kiện vay vốn, các dự án, khoản vay không đem lại hiệu quả kinh tế, không có khả năng thu hồi vốn, không phù hợp với quy định của pháp luật.



Sơ đồ 1.6. Hoạt động của ngân hàng thương mại

Ngân hàng có quyền xử lý tài sản bảo đảm tiền vay của khách hàng vay, tài sản của người bảo lãnh trong việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh để thu hồi nợ theo quy định tại Nghị định của Chính phủ về đảm bảo tiền vay của các tổ chức tín dụng, khởi kiện khách hàng vi phạm hợp đồng tín dụng và người bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ bảo lãnh theo quy định của pháp luật.

Ngân hàng miễn, giảm lãi suất cho vay, phí ngân hàng, gia hạn nợ, điều chỉnh kỳ hạn nợ, mua bán nợ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Bảo lãnh

- Ngân hàng thực hiện nghiệp vụ bảo lãnh vay, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu và các hình thức bảo lãnh ngân hàng khác cho các tổ chức, cá nhân theo quy định của Ngân hàng Nhà nước,

- Ngân hàng thực hiện bảo lãnh vay, bảo lãnh thanh toán và các hình thức bảo lãnh ngân hàng khác mà người nhận bảo lãnh là tổ chức, cá nhân nước ngoài,

- Ngân hàng có quyền yêu cầu người được bảo lãnh thực hiện đúng cam kết của mình với Ngân hàng, có bảo đảm cho việc bảo lãnh của Ngân hàng, cung cấp đầy đủ chính xác các thông tin và tài liệu liên quan đến việc bảo lãnh kiểm soát

mọi hoạt động liên quan đến nghĩa vụ bảo lãnh, từ chối bảo lãnh đối với khách hàng không có uy tín.

Chiết khấu thương phiếu, kỳ phiếu và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác

- Ngân hàng thực hiện nghiệp vụ chiết khấu thương phiếu, kỳ phiếu và các giấy tờ ngắn hạn khác đối với tổ chức cá nhân.
- Ngân hàng thực hiện nghiệp vụ tái chiết khấu thương phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đối với các tổ chức tín dụng khác.

Cho thuê tài chính

Ngân hàng thực hiện nghiệp vụ cho thuê tài chính qua Công ty cho thuê tài chính trực thuộc ngân hàng chủ quản. Công ty cho thuê tài chính tổ chức và hoạt động theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

2.2.3. Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ

Tài khoản tiền gửi

- Ngân hàng mở tài khoản tiền gửi, tài khoản khác tại Sở giao dịch và các chi nhánh của Ngân hàng Nhà nước để thực hiện giao dịch thanh toán và duy trì trên tài khoản tiền gửi tại Sở giao dịch Ngân hàng Nhà nước số dư tiền gửi dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Nhà nước, mở tài khoản tiền gửi tại các Ngân hàng khác trong nước theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.
- Sở giao dịch, chi nhánh của các Ngân hàng mở tại chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố nơi Ngân hàng đặt Sở giao dịch, chi nhánh.
- Ngân hàng mở tài khoản tiền gửi cho khách hàng trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật.

Các dịch vụ thanh toán và ngân quỹ

- Cung ứng các phương tiện thanh toán
- Thực hiện các dịch vụ thanh toán trong nước cho khách hàng
- Thực hiện các dịch vụ thu hộ, chi hộ
- Thực hiện các dịch vụ thanh toán khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước
- Thực hiện các dịch vụ thanh toán quốc tế theo quy định của Ngân hàng Nhà nước
- Thực hiện các dịch vụ thu và phát tiền mặt cho khách hàng
- Ngân hàng tổ chức hệ thống thanh toán nội bộ và tham gia thanh toán liên ngân hàng trong nước. Tham gia các hệ thống thanh toán quốc tế theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

2.1.4. Hoạt động khác

- Dùng vốn điều lệ và quỹ dự trữ để góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp và của các tổ chức tín dụng khác theo quy định của pháp luật.
- Góp vốn với tổ chức tín dụng nước ngoài để thành lập tổ chức tín dụng liên doanh tại Việt Nam theo quy định của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của tổ chức tín dụng nước ngoài tại Việt Nam.
- Tham gia thị trường tiền tệ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.
- Kinh doanh ngoại hối, vàng trên thị trường trong nước và thị trường quốc tế theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.
- Ủy thác và nhận ủy thác, làm đại lý trong các lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kể cả việc quản lý tài sản, vốn đầu tư của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo hoạt động ủy thác, đại lý.
- Cung ứng dịch vụ bảo hiểm, thành lập công ty trực thuộc, công ty liên doanh để kinh doanh bảo hiểm theo quy định của pháp luật.
- Cung ứng các dịch vụ:
 - Tư vấn tài chính, tiền tệ cho khách hàng dưới hình thức trực tiếp tư vấn cho khách hàng, thành lập công ty trực thuộc theo quy định của pháp luật.
 - Bảo quản hiện vật quý, giấy tờ có giá, cho thuê tủ két, cầm đồ và các dịch vụ khác theo quy định của pháp luật.
- Thực hiện nghiệp vụ khai thác tài sản qua Công ty quản lý nợ và khai thác tài sản của ngân hàng.
- Thực hiện nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán qua công ty trách nhiệm hữu hạn chứng khoán của ngân hàng chủ quản.
- Thực hiện kinh doanh khác có liên quan đến hoạt động ngân hàng theo qui định của pháp luật.

Chú ý: Các Ngân hàng Thương mại không trực tiếp kinh doanh bất động sản.

III. Một số lý luận cơ bản về kế toán ngân hàng

3.1. Khái niệm về kế toán ngân hàng

Kế toán Ngân hàng nói chung bao gồm kế toán tại các Tổ chức tín dụng và tại các Ngân hàng Nhà nước. Tuy nhiên nói đến Kế toán ngân hàng người ta hay tập trung nói về kế toán tại các Tổ chức Tín dụng mà trong đó tập trung nói đến

các Ngân hàng thương mại. Kế toán ngân hàng có vai trò đặc biệt trong việc cung cấp các số liệu, phản ánh diễn biến các hoạt động kinh tế và nhờ đó có thể kiểm tra tình hình huy động và sử dụng vốn của Ngân hàng có hiệu quả hay không?. Cho nên Kế toán ngân hàng là công cụ để quản lý các nghiệp vụ của ngân hàng và hoạt động của nền kinh tế.

Kế toán ngân hàng là một môn khoa học và nghệ thuật ghi chép, tổng hợp, phân loại và giải thích các nghiệp vụ bằng con số có tác động đến tình hình tài chính của các ngân hàng, nhằm cung cấp các thông tin về tình hình tài chính và kết quả hoạt động của ngân hàng, làm cơ sở cho việc ra các quyết định liên quan đến mục tiêu quản lý kinh doanh và đánh giá hoạt động của ngân hàng.

Tổ chức tín dụng là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng số 07/1997/QHX và các quy định khác của pháp luật để hoạt động kinh doanh tiền tệ, làm dịch vụ ngân hàng với nội dung nhận tiền gửi và sử dụng tiền gửi để cấp tín dụng, cung ứng các dịch vụ thanh toán.

Ngân hàng là loại hình tổ chức tín dụng được thực hiện toàn bộ hoạt động ngân hàng và các hoạt động kinh doanh khác có liên quan. Theo tính chất và mục tiêu hoạt động, các loại hình ngân hàng gồm ngân hàng thương mại, ngân hàng phát triển, ngân hàng đầu tư, ngân hàng chính sách, ngân hàng hợp tác và các loại hình ngân hàng khác.

Tổ chức tín dụng phi ngân hàng là loại hình tổ chức tín dụng được thực hiện một số hoạt động ngân hàng như là nội dung kinh doanh thường xuyên, nhưng không được nhận tiền gửi không kỳ hạn, không làm dịch vụ thanh toán. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng gồm công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính và các tổ chức tín dụng phi ngân hàng khác.

Tổ chức tín dụng nước ngoài là tổ chức tín dụng được thành lập theo pháp luật nước ngoài.

Tổ chức tín dụng hợp tác là tổ chức kinh doanh tiền tệ và làm dịch vụ ngân hàng, do các tổ chức, cá nhân và hộ gia đình tự nguyện thành lập để hoạt động ngân hàng theo Luật này và Luật hợp tác xã nhằm mục tiêu chủ yếu là tương trợ nhau phát triển sản xuất, kinh doanh và đời sống. Tổ chức tín dụng hợp tác gồm

ngân hàng hợp tác, quỹ tín dụng nhân dân, hợp tác xã tín dụng và các hình thức khác.

Các loại hình tổ chức tín dụng

1. Các tổ chức tín dụng Việt Nam gồm có: tổ chức tín dụng nhà nước, tổ chức tín dụng cổ phần của Nhà nước và nhân dân, tổ chức tín dụng hợp tác.

2. Theo nhu cầu cần thiết cho sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, Nhà nước cho phép thành lập tổ chức tín dụng liên doanh, tổ chức tín dụng phi ngân hàng 100% vốn nước ngoài hoạt động tại Việt Nam; cho phép mở tại Việt Nam chi nhánh của ngân hàng nước ngoài.

Tổ chức tín dụng nước ngoài có thể mở văn phòng đại diện tại Việt Nam. Văn phòng đại diện không được thực hiện hoạt động kinh doanh tại Việt Nam.

3. Chỉ các tổ chức tín dụng có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật mới được phép thực hiện đầy đủ các nghiệp vụ kinh doanh tiền tệ và dịch vụ ngân hàng, phục vụ đa lĩnh vực hoạt động kinh tế - xã hội.

3.2. Đối tượng của Kế toán Ngân hàng

Kế toán là một công cụ quản lý rất quan trọng và không thể thiếu được trong bất kỳ một tổ chức kinh tế nào. Khi một tổ chức kinh tế muốn hoạt động có hữu ích về mặt kinh tế và lợi ích xã hội thì công tác kế toán hết sức cần thiết. Nó cung cấp những thông tin rất quan trọng và hữu ích không những cho người trong doanh nghiệp mà cả cho người ngoài doanh nghiệp cả những người có lợi ích trực tiếp và lợi ích không trực tiếp.

Đối tượng của kế toán ngân hàng được chia làm ba bộ phận:

- Tài sản được phân theo hình thái biểu hiện và hiện trạng được thể hiện theo 3 cách phân loại khác nhau: tài sản có, sử dụng vốn và vốn.
- Nguồn hình thành nên tài sản thể hiện nguồn gốc của sự ra đời tài sản trong ngân hàng thường gọi là nguồn vốn hoặc tài sản nợ
- Sự chu chuyển của tài sản thể hiện ở lĩnh vực ngân hàng trên toàn thế giới, giữa hệ thống ngân hàng của một quốc gia, giữa các ngân hàng hệ thống hoặc trong một ngân hàng mặt khác nó còn vận động giữa các loại tài sản, nguồn vốn và trong cùng một loại tài sản hoặc nguồn vốn.

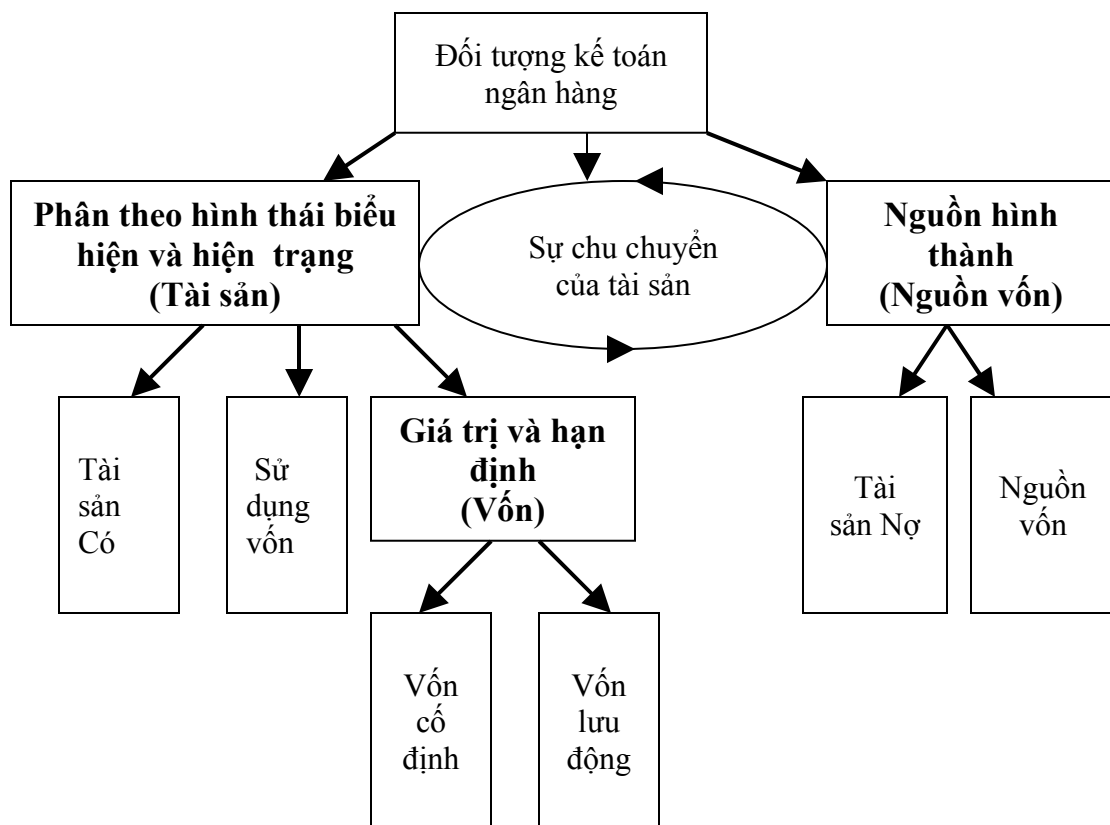
Ba bộ phận hợp thành đối tượng kế toán ngân hàng đã phản ánh toàn bộ hoạt động của ngân hàng trong một thời kỳ và nhằm cung cấp các thông tin kế toán rất quan trọng có ý nghĩa vô cùng to lớn cho người sử dụng.

3.3.1. Tài sản của Ngân hàng

Tài sản là một nguồn lực mà doanh nghiệp kiểm soát được và dự tính đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho doanh nghiệp.

Tài sản của Ngân hàng là số tiền mà Ngân hàng bỏ ra để có các tài sản tại ngân quỹ, cho vay, đầu tư, TSCĐ, công cụ lao động, vật liệu...những TS này trực tiếp mang lại thu nhập cho Ngân hàng hoặc đóng vai trò phục vụ cho hoạt động sinh lời của ngân hàng.

Tùy theo các thông tin kinh tế tài chính cần cung cấp cho các đối tượng sử dụng khác nhau và đặc biệt là các chỉ tiêu được đưa ra trong báo cáo tài chính mà trong ngân hàng có ba cách phân loại tài sản theo hình thái biểu hiện và hiện trạng.



Sơ đồ 1.7. Đối tượng và phương pháp phân loại đối tượng kế toán ngân hàng

Tài sản Có bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại ngân hàng nhà nước, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng trong nước và ngoài nước, cho vay các tổ chức tín dụng khác, cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước, các khoản đầu tư, tài sản cố định và tài sản khác, tài sản có khác.

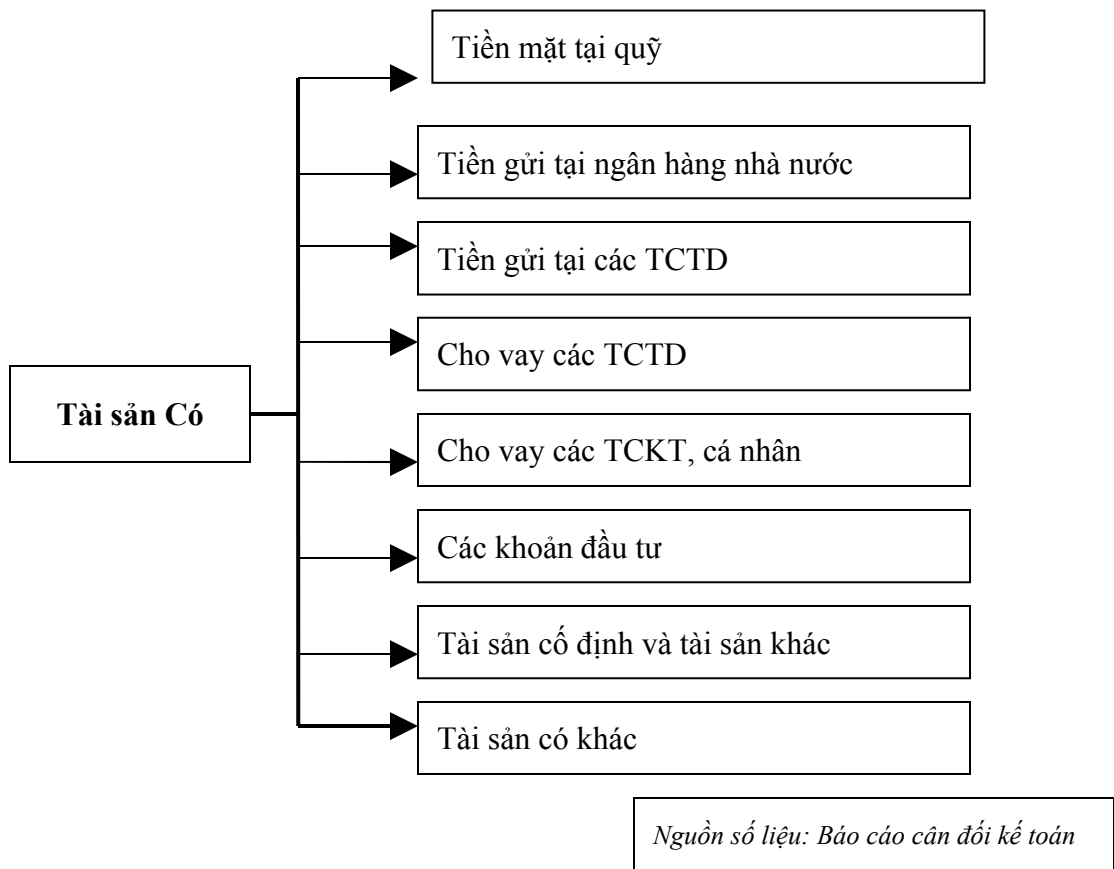
Tiền mặt tại quỹ: Tiền mặt tại quỹ của ngân hàng bằng đồng Việt Nam, ngoại tệ, vàng bạc đá quý và các giấy tờ có giá khác

Tiền gửi tại ngân hàng nhà nước: Tất cả ngân hàng phải có một lượng tiền gửi tại ngân hàng nhà nước với hai mục đích để đảm bảo cho thanh toán và thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác: Các ngân hàng có thể có tài khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng để thực hiện mục đích thanh toán

Cho vay các TCTD khác: Các ngân hàng cho các đơn vị khác vay bằng đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ và vàng

Các khoản đầu tư: Ngân hàng có thể đầu tư vào hai lĩnh vực là đầu tư vào chứng khoán hoặc góp vốn liên doanh mua cổ phần với các đơn vị khác trong ngân hàng hoặc ngoài ngân hàng.



Sơ đồ 1.8. Tài sản Có trong ngân hàng

Tài sản cố định: Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và tài sản cố định đi thuê tài chính

Tài sản có khác bao gồm các khoản phải thu, các khoản lãi phải thu, tài sản có khác và các khoản dự phòng rủi ro khác.

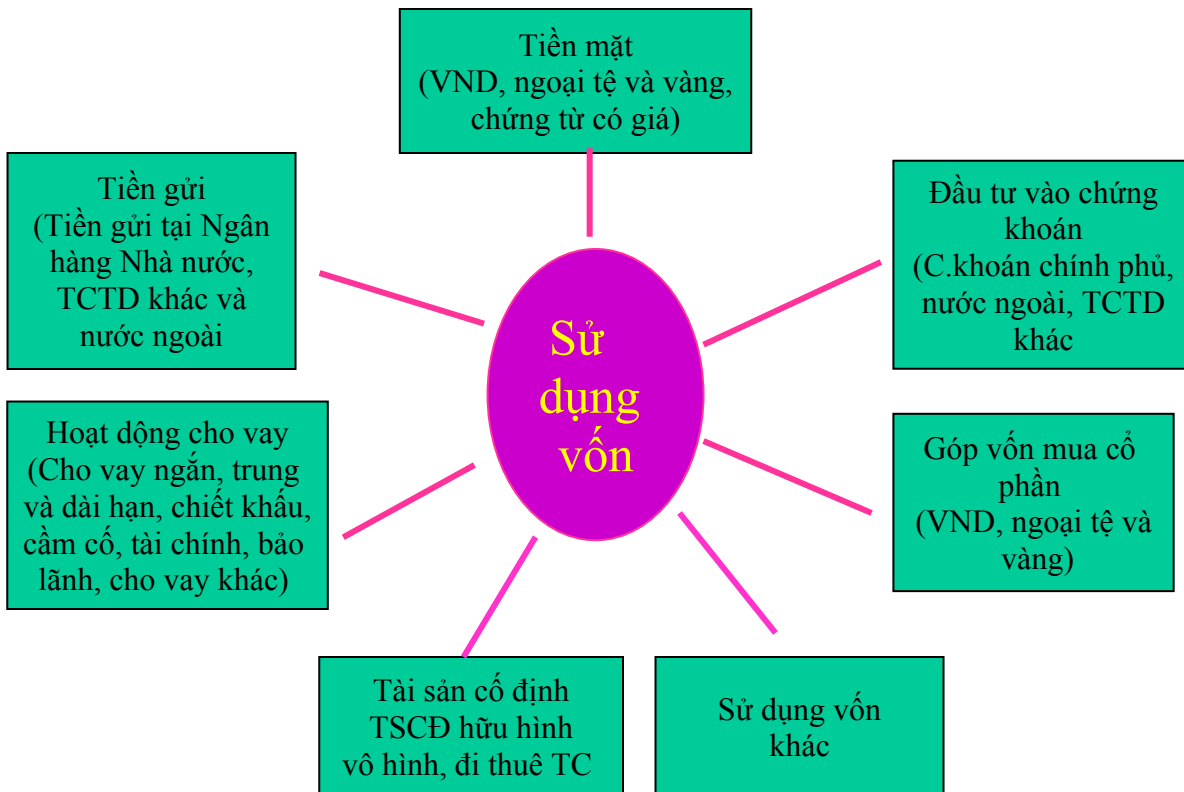
Sử dụng vốn bao gồm tiền mặt, tiền gửi, đầu tư vào chứng khoán, góp vốn mua cổ phần, hoạt động cho vay, tài sản cố định và sử dụng vốn khác

Tiền mặt tại quỹ: Tiền mặt tại quỹ của ngân hàng bằng đồng việt nam, ngoại tệ, vàng bạc đá quý và các giấy tờ có giá khác

Tiền gửi: Tiền gửi tại ngân hàng nhà nước, ngân hàng phải có một lượng tiền gửi tại ngân hàng nhà nước với hai mục đích để đảm bảo cho thanh toán và thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, ngân hàng có thể có tài khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng để thực hiện mục đích thanh toán.

Tiền gửi nước ngoài, tiền gửi tại các ngân hàng nước ngoài chủ yếu phục vụ cho mục đích thanh toán.



Sơ đồ 1.9. Tài sản phân theo tình hình sử dụng vốn

Đầu tư vào chứng khoán: Ngân hàng có thể đầu tư vào chứng khoán chính phủ, chứng khoán nước ngoài hoặc mua chứng khoán của các tổ chức tín dụng khác trong nước.

Hoạt động cho vay:

- Cho vay tổ chức tín dụng trong nước bao gồm cho vay bằng đồng Việt Nam, ngoại tệ và vàng
- Cho vay tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước bằng VND, ngoại tệ và vàng với các thời hạn ngắn hạn trung hạn và dài hạn
- Cho vay chiết khấu cầm cố chứng từ có giá
- Cho thuê tài chính
- Cho vay bảo lãnh
- Cho vay ủy thác đầu tư
- Cho vay khác bao gồm: cho vay vốn đặc biệt, cho vay thanh toán công nợ, cho vay theo kế hoạch nhà nước, cho vay khác
- Các khoản chờ xử lý, các khoản nợ khoanh
- Dự phòng phải thu và dự phòng rủi ro

Tài sản cố định: Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và tài sản cố định đi thuê tài chính

Sử dụng vốn khác bao gồm các khoản phải thu, các khoản lãi phải thu, tài sản có khác và các khoản dự phòng rủi ro khác.

3.3.2. Nguồn vốn

Nguồn vốn của ngân hàng là biểu hiện bằng giá trị các loại tài sản trong ngân hàng không phải bằng hiện trạng mà biểu hiện theo nguồn hình thành nên các Tài sản ở trong Ngân hàng. Tài sản trong Ngân hàng được hình thành theo các nguồn khác nhau kể từ khi mới thành lập và trong suốt các thời gian hoạt động.

Nguồn vốn huy động: Đây là nguồn vốn rất quan trọng trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng bao gồm

Tiền gửi của các tổ chức kinh tế, cá nhân và của các tổ chức tín dụng khác được phân chia theo ba tiêu thức:

- Loại tiền tệ là VND, ngoại tệ và vàng
- Theo kỳ hạn là không kỳ hạn có kỳ hạn và vốn chuyên dùng
- Theo quốc tịch của khách hàng là khách hàng Việt nam và khách hàng nước ngoài

Tiền gửi tiết kiệm của các tổ chức kinh tế, cá nhân và của các tổ chức tín dụng được phân chia theo loại tiền và kỳ hạn.

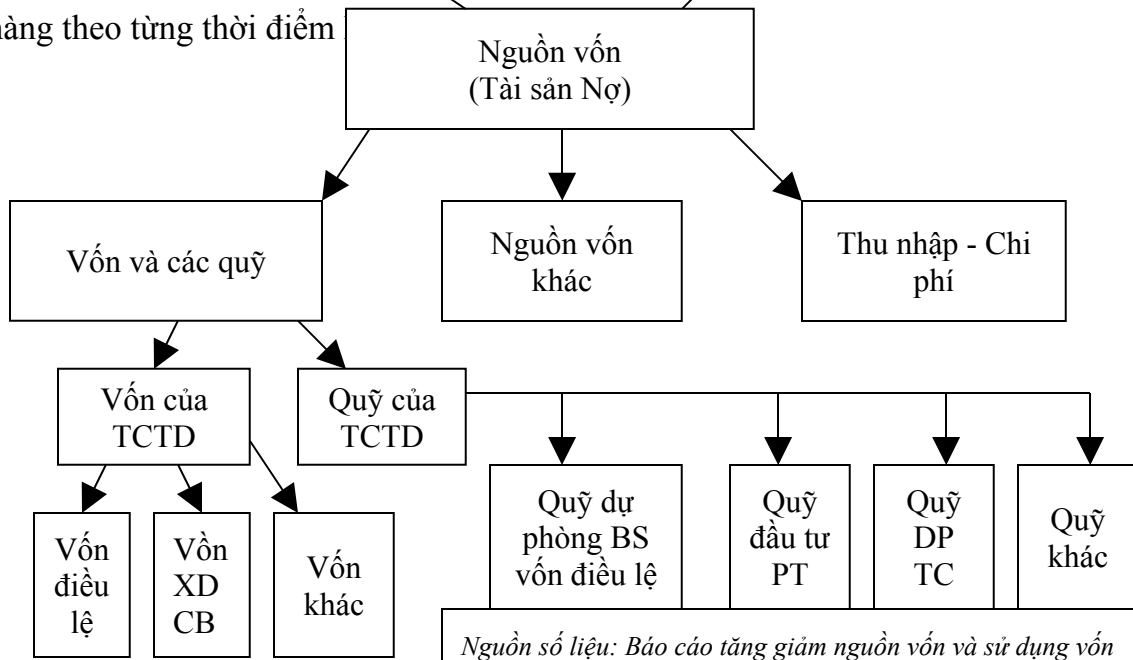
Tiền vay: Ngân hàng có thể vay vốn phục vụ cho hoạt động kinh doanh của mình các ngân hàng có thể vay ở Ngân hàng Nhà nước, các tổ chức tín dụng khác ở trong, ngoài nước hoặc nhận vốn đồng tài trợ.

Nguồn vốn ủy thác Nguồn vốn ủy thác có thể bằng VND hoặc bằng ngoại tệ và vàng.

Vốn và các quỹ của tổ chức tín dụng

Vốn của tổ chức tín dụng được phân loại thành Tiền gửi, Tiền vay, Kỳ phiếu trái phiếu, VND và Ngoại tệ và vàng của từng ngân hàng khác nhau mà vốn dựa trên vốn pháp định do Ngân hàng Nhà nước qui định.

Vốn pháp định là một loại vốn tối thiểu cần phải có để thành lập một doanh nghiệp Ngân hàng. Tùy theo hoạt động mà Nhà nước qui định nguồn vốn pháp định cụ thể cho từng loại Ngân hàng theo từng thời điểm.



Nguồn số liệu: Báo cáo tăng giảm nguồn vốn và sử dụng vốn

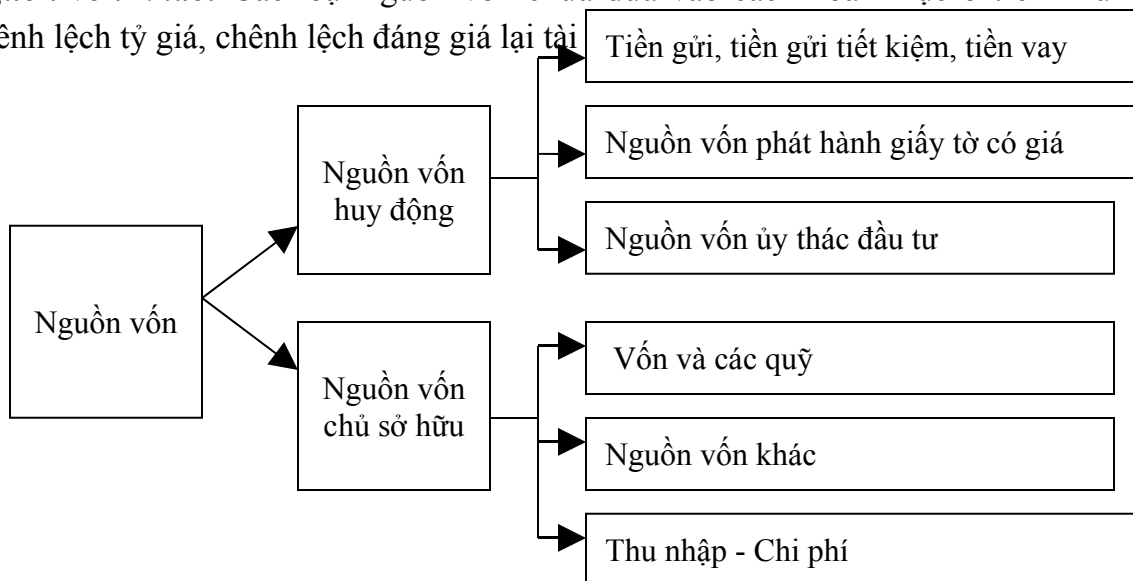
Sơ đồ 1.10. Nguồn vốn trong ngân hàng (Tài sản Nợ)

Các quỹ của tổ chức tín dụng: Quỹ dự trữ và các khoản dự phòng được trích lập từ lợi nhuận ròng của Ngân hàng nhằm mục đích tạo ra những nguồn dự trữ để sử dụng vào một số mục đích nhất định như khen thưởng phúc lợi, đầu tư phát triển, mất việc làm, hoặc có thể bổ sung vào vốn điều lệ của ngân hàng.

Các loại quỹ của Ngân hàng bao gồm quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, các loại quỹ khác như khen thưởng, phúc lợi, trợ cấp mất việc làm

Thu nhập - Chi phí: Số chênh lệch giữa bên Nợ và bên Có của TK 69

Nguồn vốn khác: Các loại nguồn vốn chưa đưa vào các khoản mục ở trên như chênh lệch tỷ giá, chênh lệch đáng giá lại tài



Sơ đồ 1.11. Phân loại nguồn vốn theo báo cáo tài chính doanh nghiệp

Phân loại nguồn vốn theo báo cáo tài chính doanh nghiệp: Ngoài việc phân loại nguồn vốn theo báo cáo tăng giảm nguồn vốn thì nguồn vốn trong ngân hàng còn được phân làm hai loại chính là nguồn vốn huy động và nguồn vốn chủ sở hữu.

Nguồn vốn huy động trong ngân hàng bao gồm nguồn vốn huy động và nguồn vốn ủy thác đầu tư

Nguồn vốn huy động bao gồm tiền gửi của các tổ chức kinh tế, cá nhân và của các tổ chức tín dụng khác được phân chia theo ba tiêu thức là theo loại tiền tệ VND, ngoại tệ và vàng, theo kỳ hạn là không kỳ hạn có kỳ hạn và vốn chuyên dùng, theo quốc tịch của khách hàng là khách hàng Việt nam và khách hàng nước ngoài. Tiền gửi tiết kiệm của các tổ chức kinh tế, cá nhân và của các tổ chức tín dụng được phân chia theo loại tiền và kỳ hạn. Tiền vay Ngân hàng có thể vay vốn ở Ngân hàng Nhà nước, các tổ chức tín dụng khác trong, ngoài nước và nhận vốn đồng tài trợ.

Nguồn vốn ủy thác Nguồn vốn ủy thác có thể bằng VND hoặc bằng ngoại tệ và vàng

3.3.3. Sự chu chuyển của Tài sản, Nguồn vốn và chu trình hoạt động của Ngân hàng

Sự tuần hoàn của tiền tệ trong hệ thống Ngân hàng toàn thế giới, trong hệ thống Ngân hàng nhà nước, giữa các ngân hàng hệ thống và giữa các ngân hàng khác thông qua chính sách tiền tệ quốc tế, quốc gia và hoạt động thanh toán cho khách hàng, các ngân hàng thanh toán vốn lẫn nhau. Qua đó vốn của ngân hàng này sẽ chuyển sang vốn của ngân hàng khác và người lại.

Sự vận động giữa các loại, các khoản mục, hay các đối tượng kế toán trong cùng một Ngân hàng. Sự biến động giữa các đối tượng xảy ra một rất thường

xuyên liên tục. Tiền từ hoạt động huy động vốn chuyển sang sử dụng vốn hoặc ngược lại đang từ lĩnh vực này chuyển sang lĩnh vực khác...

Sự biến động trong cùng một đối tượng kế toán tức là từ bản thân một loại tài sản, một loại nguồn vốn. Sự biến động trong cùng một loại tài sản hoặc nguồn vốn cũng xảy ra thường xuyên liên tục và không ngừng như tiền mặt tại quỹ của ngân hàng thu vào và chi ra rất thường xuyên, linh hoạt, ngân hàng cho khách hàng vay và cũng tiến hành thu nợ làm cho tài khoản cho vay cũng biến động không ngừng.

Sự biến động không ngừng của đối tượng kế toán là đối tượng cần phải kiểm tra ghi chép và theo dõi của kế toán. Vì vậy qua việc theo dõi sự biến động không ngừng của đối tượng kế toán chính là sự chu chuyển toàn bộ hoạt động kinh doanh của ngân hàng.

3.3. Nhiệm vụ của kế toán ngân hàng

Ghi chép kịp thời, đầy đủ và chính xác các nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh trong ngân hàng theo đúng chuẩn mực kế toán và các điều luật ngân hàng qui định.

Giám sát chặt chẽ quá trình sử dụng tài sản của ngân hàng và các tổ chức cá nhân trong xã hội.

Cung cấp thông tin tài chính về ngân hàng cho các đối tượng cần thiết sử dụng

Tổ chức tốt công tác giao dịch với khách hàng

3.4. Đặc điểm của kế toán ngân hàng

Ngân hàng là tổ chức trung gian tài chính nên Kế toán Ngân hàng cũng phản ánh rõ nét tình hình huy động vốn trong các thành phần kinh tế và dân cư (thể hiện trên các tài khoản tiền gửi thanh toán, tiền gửi tiết kiệm...) đồng thời sử dụng tiền đó để cho vay (thể hiện trên các tài khoản cho vay ngắn, trung và dài hạn...)

Kế toán ngân hàng có tính giao dịch và xử lý nghiệp vụ ngân hàng (thanh toán, chuyển tiền...)

Kế toán ngân hàng có tính cập nhật và chính xác cao độ.

Kế toán ngân hàng có số lượng chứng từ lớn và phức tạp.

Kế toán ngân hàng có tính tập trung và thống nhất cao. Do hệ thống ngân hàng được tổ chức thống nhất từ Trung ương đến địa phương. Từ Ngân hàng Nhà nước đến các ngân hàng hệ thống.

3.5. Chứng từ kế toán ngân hàng

Khái niệm: Chứng từ kế toán ngân hàng là những chứng minh bằng giấy tờ và điện tử các nghiệp vụ kinh tế tài chính đã phát sinh và hoàn thành theo biểu mẫu qui định theo thời gian và địa điểm phát sinh của chứng từ. Đồng thời là căn cứ pháp lý để ghi sổ kế toán

Đặc điểm

Phức tạp, đa dạng về chủng loại

Sử dụng chứng từ gốc do khách hàng lập để ghi sổ kế toán

Phân loại

Theo chế độ kế toán (Điều 3 chế độ chứng từ kế toán)

Hệ thống chứng từ kế toán ngân hàng bắt buộc là hệ thống chứng từ do Tổng Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành được áp dụng cho các ngân hàng nhà nước hoặc các tổ chức tín dụng. Các đơn vị sử dụng hệ thống chứng kế toán ngân hàng bắt buộc không được thêm bớt bất kỳ yếu tố nào.

Hệ thống chứng từ kế toán ngân hàng hướng dẫn do các ngân hàng hệ thống thiết lập được sự đồng ý của Thống đốc ngân hàng nhà nước cho phép sử dụng.

Theo địa điểm lập

Chứng từ nội bộ là chứng từ do chính ngân hàng lập hoặc do khách hàng lập tại ngân hàng

Chứng từ bên ngoài là những chứng từ do các ngân hàng khác chuyển về để thực hiện các nghiệp vụ ngân hàng.

Theo mức độ tổng hợp của chứng từ

Chứng từ đơn nhất là chứng từ chỉ phản ánh một nghiệp vụ kinh tế tài chính

Chứng từ tổng hợp (còn gọi là chứng từ liên hoàn) là chứng từ phản ánh nhiều nghiệp vụ kinh tế tài chính

Phân theo mục đích sử dụng và nội dung kinh tế

Chứng từ tiền mặt là các chứng từ liên quan trực tiếp đến thu chi tiền mặt tại quỹ

Chứng từ chuyên khoản là chứng từ do khách hàng lập để yêu cầu ngân hàng chuyển tiền cho các khách hàng khác

Căn cứ vào trình độ chuyên môn kỹ thuật

Chứng từ giấy là chứng từ do ngân hàng hoặc khách hàng lập trực tiếp trên giấy

Chứng từ điện tử chủ yếu là chứng từ nhằm mục đích chuyển tiền hoặc thanh toán vốn giữa các ngân hàng

Phân theo công dụng và trình tự ghi sổ của chứng từ

Chứng từ gốc là chứng từ ban đầu khi nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh

Chứng từ ghi sổ là chứng từ do ngân hàng lập làm căn cứ để ghi sổ kế toán

Chứng từ liên hợp là chứng từ thể hiện cả hai chức năng

Kiểm soát chứng từ

Kiểm soát trước: Được thực hiện do thanh toán viên thực hiện khi tiếp nhận chứng từ của khách hàng.

Kiểm soát sau: Do kiểm soát viên kiểm soát khi nhận chứng từ từ bộ phận thanh toán viên, thủ quỹ chuyển đến trước khi ghi chép vào sổ sách kế toán. Kiểm soát viên là người có trình độ nghiệp vụ chuyên môn, có khả năng kiểm soát tương đương với Kế toán trưởng.

Đối với chứng từ điện tử việc kiểm soát cũng tuân theo hai bước như trên, song nội dung kiểm tra trước thực chất là kiểm tra kỹ thuật thông tin và kiểm tra nội dung nghiệp vụ.

Kiểm soát kỹ thuật thông tin là kiểm tra mật mã, ký hiệu, tên tệp của chứng từ.

Lưu chuyển chứng từ

Bước 1 : Thu nhận và lập chứng từ

Bước 2: Kiểm tra chứng từ

Bước 3: Thực hiện lệnh thu chi

Bước 4: Kiểm tra lần sau và tổng hợp chứng từ phát sinh trong ngày

Bước 5: Sắp xếp xử lý, tổ chức bảo quản và lưu trữ chứng từ

Bảo quản, lưu trữ chứng từ

Chứng từ kế toán ngân hàng sau khi đã ghi sổ kế toán cần được phân loại, sắp xếp, bảo quản chu đáo nhằm bảo vệ an toàn tài sản, tạo điều kiện thuận lợi cho việc xem xét, tra cứu khi cần thiết.

Hàng ngày chứng từ kế toán được đóng thành tập bao gồm chứng từ ghi sổ và chứng từ gốc được lưu trữ tại phòng kế toán.

Cuối tháng sau khi đã lập báo cáo kế toán hoàn chỉnh, đồng lại thành tập và lưu tại phòng kế toán. Cuối năm sau khi đã hoàn tất báo cáo chứng từ kế toán được chuyển về kho bảo quản tài liệu chứng từ, sổ sách và báo cáo kế toán.

Khi giao toàn bộ hồ sơ kế toán cho thủ kho lưu trữ, bộ phận kế toán phải làm đầy đủ thủ tục giao nhận.

Việc kiểm tra, cung cấp số liệu kế toán để đối chiếu, xem, xét, tra cứu, giám định và sao chụp phải tuân thủ quy định của Nhà nước và Ngân hàng Nhà nước Trung ương. Kho lưu trữ các tài liệu kế toán phải phù hợp với quy cách tiêu chuẩn của nhà nước và quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

3.6. Hệ thống tài khoản kế toán ngân hàng

3.6.1. Khái niệm:

Tài khoản là một công cụ kế toán quan trọng dùng để ghi chép và phản ánh quá trình vận động của tài sản, nguồn vốn theo nghiệp vụ kinh tế phát sinh và trình tự thời gian một cách thường xuyên, liên tục và có hệ thống.

3.6.2. Nguyên tắc

Phản ánh đầy đủ, rõ ràng, chi tiết các loại vốn và nguồn của Ngân hàng

Đảm bảo sự tiện lợi cho quá trình ghi chép từ chi tiết đến tổng quát

Đáp ứng yêu cầu cơ giới hóa trong kế toán ngân hàng

Đảm bảo sự tương ứng giữa hệ thống tài khoản và chỉ tiêu tiền tệ - tín dụng

Đảm bảo sự ổn định tương đối của hệ thống tài khoản, sử dụng được trong hiện tại và tương lai

Đảm bảo sự thống nhất của hệ thống tài khoản giữa hai cấp Ngân hàng và trong toàn hệ thống, tạo điều kiện cho việc điều hành toàn hệ thống ngân hàng của ngân hàng nhà nước

3.6.3. Hệ thống tài khoản kế toán ngân hàng hiện hành(Theo QĐ số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004, QĐ số 807/2005/QĐ-NHNN ngày 01/6/2005 và QĐ số 29/2006 ngày 10 tháng 7 năm 2006 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước

Hệ thống tài khoản bao gồm 9 loại: Từ loại 1 đến loại 8 là các tài khoản trong bảng cân đối kế toán. Loại 9 là các tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán

Hệ thống tài khoản hiện hành được bố trí theo hệ thống thập phân nhiều cấp

TK cấp I: Ký hiệu bằng 2 chữ số từ 10 đến 99. Mỗi TK được bố trí tối đa 10 TK

TK cấp II: Ký hiệu bằng 3 chữ số. Hai chữ số đầu là ký hiệu của TK cấp 1. Chữ số thứ 3 được ký hiệu từ 1 đến 9

TK cấp III: Ký hiệu bằng 4 chữ số. Ba chữ số đầu của TK cấp II. Chữ số thứ 4 được ký hiệu từ 1 đến 9

Các tài khoản cấp I,II,III do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định áp dụng thống nhất cho toàn hệ thống ngân hàng

Việc mở và sử dụng TK cấp III

- Đối với TCTD có khả năng ứng dụng công nghệ tin học để hạch toán, quản lý và theo dõi được các chỉ tiêu TK cấp III, đảm bảo tính chính xác, kịp thời và đầy đủ, trên cơ sở đó, lập được các báo cáo theo đúng quy định hiện hành của NHNN, thì không bắt buộc phải mở và sử dụng TK cấp III quy định trong hệ thống TK này mà có thể sử dụng TK cấp II do Tổng Thống đốc Nhà nước duy định để hạch toán, hoặc mở các TK cấp III, IV, V... theo đặc thù và yêu cầu quản lý của tổ chức mình. Để thực hiện quy định này, TCTD cần phải:

1. Có quy trình nghiệp vụ cụ thể và phần mềm nghiệp vụ đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định hiện hành để xử lý hạch toán các nghiệp vụ phát sinh theo đúng quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán, tổng hợp, lập và gửi các loại báo cáo cho Nhà nước và Ngân hàng Nhà nước quy định

2. Được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận trước khi triển khai thực hiện

- Đối với TCTD chưa thể ứng dụng công nghệ tin học để hạch toán, quản lý, theo dõi các chỉ tiêu tài khoản cấp III thì bắt buộc phải mở và sử dụng các tài khoản cấp III do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định.

Các tài khoản cấp IV, V do Tổng giám đốc, Giám đốc các Tổ chức tín dụng quy định áp dụng riêng cho hệ thống tài khoản trong từng tổ chức tín dụng.

Ký hiệu tiền tệ: Ký hiệu tài khoản còn dùng ký hiệu tiền tệ để phân biệt đồng Việt nam và các loại ngoại tệ khác. Ký hiệu này đợc ghi vào bên phải tiếp theo số hiệu tài khoản tổng hợp bằng 2 chữ số từ 00 đến 99 và được ngăn cách bằng dấu chấm (.) giữa tài khoản tổng hợp và tài khoản phân tích.

Một số ký hiệu tiền tệ :

00 là VND

37 là USD

38 là FRF

40 là DEM

41 là JPY

35 là GBP

36 là KHD

39 CHF

99 các ngoại tệ khác

14 EUR

Ký hiệu tài khoản chi tiết: tài khoản chi tiết (tiểu khoản) dùng để theo dõi phản ánh chi tiết các đối tượng hạch toán của tài khoản tổng hợp. Việc mở tài khoản chi tiết được thực hiện theo quy định tại phần nội dung hạch toán của tài khoản.

Mỗi tài khoản có hai phần:

Phần I: Số hiệu của tài khoản tổng hợp và ký hiệu của tiền tệ

Phần II: Số thứ tự của tiểu khoản trong tài khoản tổng hợp.

Nếu 1 tài khoản tổng hợp có dưới 10 tiểu khoản số thứ tự tiểu khoản được ký hiệu bằng một chữ số từ 1 đến 9.

Nếu một tài khoản tổng hợp có dưới 100 tiểu khoản, số thứ tự tiểu khoản được ký hiệu bằng 2 chữ số từ 01 đến 99

Ví dụ TK 4241.37.18

4241 Tiền tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ

37 là ký hiệu tiền tệ USD

18 là thứ tự tên của khách hàng

Số lượng chữ số của các tiểu khoản trong cùng một tài khoản tổng hợp bắt buộc phải ghi thống nhất theo quy định trên một, hai, ba chữ số nhưng không bắt buộc phải ghi thống nhất số lượng chữ số của các tiểu khoản giữa các tài khoản tổng hợp khác nhau.

Ví dụ: Được ghi TK 4211.128 Công ty A 4211.397 Công ty B

Không được ghi TK 4211.128 Công ty A 4211.1497 Công ty B

Trên cùng một tài khoản tổng hợp số chữ số của tiểu khoản khác nhau.

Thông thường số hiệu tiểu khoản của tiền gửi và tiền vay của các doanh nghiệp là giống nhau, còn của cá nhân thì không nhất thiết phải giống nhau, vì có nhiều cá nhân gửi tiền mà không vay hoặc ngược lại nhiều cá nhân vay tiền mà không gửi tiền.

Ví dụ: TK tiền gửi của Công ty TK tiền vay của Công ty

TK 4211.0012 A TK 2111.0012 A

TK 4211.0013 B TK 2111.0013 B

TK 4311.0078 C TK 2111.0078 C

Bảng phân loại tài khoản kế toán hai cấp ngân hàng

Loại TK	Tên TK	Cấp Ngân hàng
Loại 1	A. Hoạt động ngân quỹ B. Vốn khả dụng và các khoản đầu tư	NH NN TCTD
Loại 2	A. Hoạt động đầu tư và tín dụng B. Hoạt động tín dụng	NH NN TCTD
Loại 3	Tài sản cố định và tài sản khác	Cả 2 cấp NH
Loại 4	A. Phát hành tiền và nợ phải trả B. Các khoản phải trả	NH NN TCTD
Loại 5	Hoạt động thanh toán	Cả 2 cấp NH
Loại 6	A. Vốn quỹ và kết quả hoạt động của NH B. Nguồn vốn chủ sở hữu	NH NN TCTD
Loại 7	Thu nhập	Cả 2 cấp NH
Loại 8	Chi phí	Cả 2 cấp NH
Loại 9	Các tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán	Cả 2 cấp NH

3.6.4. Phân loại tài khoản kế toán ngân hàng

Phân loại theo quan hệ của tài khoản với tài sản có 3 loại tài khoản

Tài khoản Tài sản Nợ Phản ánh nguồn vốn của Ngân hàng. Đặc điểm của các tài khoản này là luôn có số Dư Có

Tài khoản Tài sản Có Phản ánh tài sản của Ngân hàng. Đặc điểm của các tài khoản này là luôn có số Dư Nợ

Tài khoản Tài sản Nợ – Có các loại tài khoản này có số dư lúc nợ lúc có hoặc khi quyết toán vừa có số dư nợ và có

Phân loại tài khoản theo mức độ tổng hợp của tài khoản

Tài khoản tổng hợp trong ngân hàng là các tài khoản phản ánh đối tượng kế toán có tính tổng quát hoặc một loại tài sản, nguồn vốn nhất định

Tài khoản phân tích là tài khoản phản ánh chi tiết hóa các tài khoản tổng hợp trong ngân hàng chủ yếu sử dụng để theo dõi cho từng khách hàng.

Phân loại tài khoản theo mối quan hệ với bảng cân đối kế toán

Tài khoản trong bảng cân đối kế toán là các tài khoản từ loại 1 đến loại 8

Tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán là các tài khoản loại 9

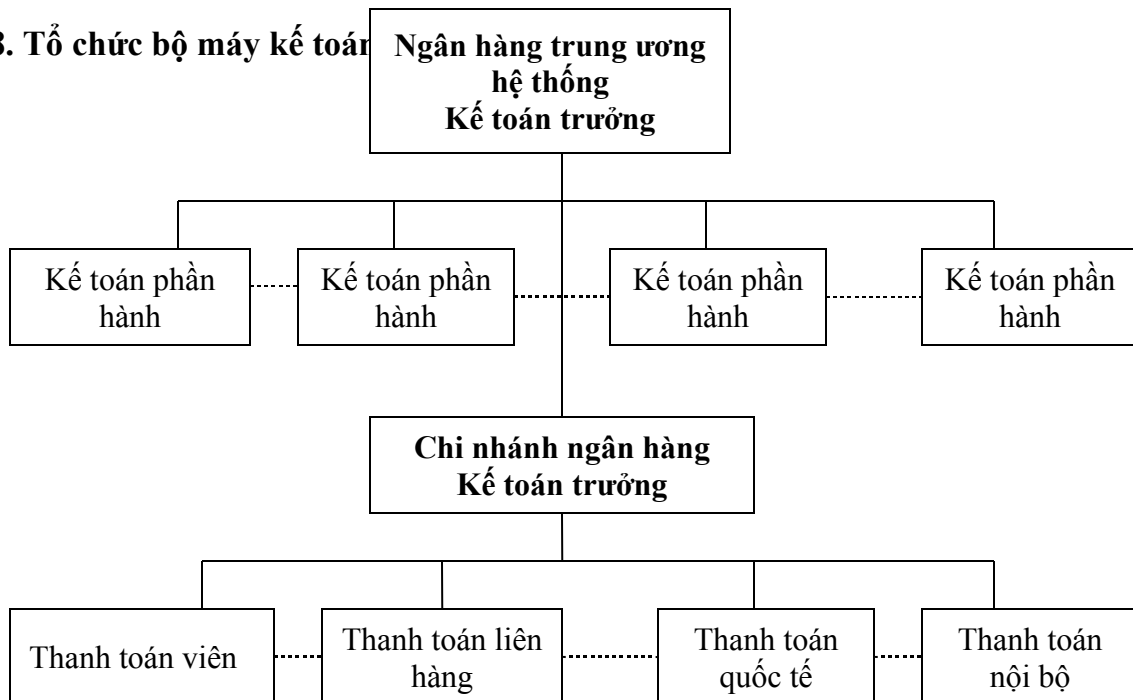
3.7. Quy trình kế toán ngân hàng

Khái niệm: Quy trình kế toán ngân hàng là sự kết hợp các phương pháp kế toán để tạo ra sản phẩm kế toán nhằm cung cấp các thông tin chi tiết và tổng quát về tình hình tài chính của ngân hàng.

Quy trình kế toán chi tiết: Là sự kết hợp giữa các tài khoản chi tiết và chứng từ để cung cấp các thông tin chi tiết về một đối tượng cụ thể và mối quan hệ chi tiết giữa chúng. Các thông tin này được thể hiện trên các sổ và thẻ chi tiết. Tùy theo đối tượng cần ghi chép mà sổ có hình thức khác nhau như sổ theo dõi tiền gửi tiết kiệm, sổ theo dõi tình hình cho vay, sổ quản lý TSCĐ, công cụ lao động...

Quy trình kế toán tổng hợp: Là sự kết hợp giữa các tài khoản tổng hợp và chứng từ để cung cấp các thông tin tổng quát nhằm phục vụ cho việc chỉ đạo hoạt động ngân hàng và quản lý kinh tế tài chính nói chung. Được thể hiện thông qua Nhật ký chứng từ hoặc Nhật ký chung, Bảng kết hợp tài khoản cấp I, Sổ cái (Sổ tổng hợp), Bảng cân đối tài khoản ngày.

3.8. Tổ chức bộ máy kế toán



Sơ đồ 1.12: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán của ngân hàng

Bộ máy kế toán ngân hàng hiện nay được tổ chức chung trong toàn hệ thống ngân hàng được phân thành 2 cấp bộ máy kế toán trung ương và bộ máy kế toán tại các đơn vị trực thuộc.

Bộ máy kế toán trung ương dưới sự chỉ đạo của kế toán trưởng ngân hàng hệ thống trung ương (hoặc Tổng Giám đốc Tài chính Kế toán) có nhiệm vụ:

- Chỉ đạo công tác kế toán toàn ngân hàng hệ thống
- Hướng dẫn các đơn vị trực thuộc thực hiện chế độ kế toán
- Thực hiện nghiệp vụ kế toán tài chính toán ngân hàng
- Tổng hợp báo cáo của các đơn vị trực thuộc và lập báo cáo của toàn ngân hàng

Bộ máy kế toán ở các chi nhánh, các đơn vị trực thuộc, sở giao dịch thực hiện các nghiệp vụ kế toán tại đơn vị thực hiện các giao dịch thường xuyên với khách hàng, lập các báo cáo tài chính của đơn vị và cung cấp các thông tin về kinh tế tài chính của đơn vị cho ngân hàng trung ương, các nơi khác có liên quan.

Câu hỏi và bài tập:

1. Hãy trình bày mối liên hệ giữa cơ cấu tổ chức quản lý và phân cấp quản lý tài chính đến công tác kế toán trong một đơn vị?
2. Công tác kế toán trong một ngân hàng thương mại giống và khác nhau với công tác kế toán trong một doanh nghiệp như thế nào?

Tóm tắt: Hệ thống ngân hàng của một quốc gia nói chung có tầm quan trọng đặc biệt đối với sự phát triển kinh tế xã hội của đất nước, nó được ví như là một hệ thống mạch máu của một cơ thể. Hệ thống ngân hàng của một nước bao gồm 2 cấp, cấp ngân hàng nhà nước và cấp các tổ chức tín dụng trong ngân hàng nhà nước đóng vai trò chủ đạo. Các ngân hàng thương mại được tổ chức theo hệ thống, bao gồm một ngân hàng trung tâm và các ngân hàng chi nhánh khác. Hệ thống tài khoản kế toán ngân hàng bao gồm 9 loại trong đó loại 1- 8 loại nằm

trong bảng cân đối kế toán loại 9 nằm ngoài bảng cân đối kế toán. Các tài khoản trong ngân hàng được bố trí theo hệ thống thập phân nhiều cấp, từ cấp 1 đến cấp 3 do hệ Thống đốc ngân hàng nhà nước quy định, nó quy định cách hạch toán và áp dụng thống nhất cho toàn hệ thống.

Chương thứ hai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TRONG CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

Mục tiêu: Chương này nhằm giúp cho sinh viên nắm được các kiến thức cơ bản về nội dung của báo cáo tài chính trong ngân hàng, phương pháp lập báo cáo tài chính và các chỉ tiêu phân tích các báo cáo tài chính. Đặc biệt chương này giúp cho sinh viên hiểu được mục tiêu của quá trình kế toán tài chính trong ngân hàng, khái quát toàn bộ công tác kế toán trong ngân hàng.

2.1. Bảng cân đối tài khoản

2.1.1. Bảng cân đối tài khoản nội bảng cấp IV (xem mẫu bảng ở phần phụ lục)

Mục đích: Bảng Cân đối Tài khoản cấp IV nhằm kiểm tra lại độ chính xác của của các tài khoản và tổng hợp số dư và số phát sinh tài khoản dùng để đối chiếu giữa các bảng chi tiết, bảng tổng hợp và làm căn cứ để lập các báo cáo tài chính tiếp theo.

Kết cấu của bảng: Ngoài phần tiêu đề và cuối cùng của bảng, phần nội dung chính của bảng được chia thành 6 cột lớn.

Cột thứ nhất: Tên gọi của tài khoản được sắp xếp từ tài khoản 10111 đến tài khoản 99999

Cột thứ hai: Số hiệu của các tài khoản cấp IV được sắp xếp từ loại 1 đến loại 9

Cột thứ ba: Số đầu kỳ bao gồm 2 cột nhỏ: Số dư Nợ và số dư Có. Số liệu để vào 2 cột này là số cuối kỳ của kỳ trước

Cột thứ tư: Số phát sinh trong kỳ bao gồm 2 cột nhỏ: Số phát sinh Nợ và số phát sinh Có. Số liệu để đưa vào các cột này là từ các bảng tổng hợp và các bảng chi tiết các tài khoản cấp IV được phát sinh trong kỳ.

Cột thứ năm: Phản ánh doanh số quyết toán trong kỳ, bao gồm 2 cột doanh số quyết toán cho các tài khoản có số phát sinh Nợ hoặc Có

Cột thứ sáu: Số dư cuối kỳ bao gồm hai cột số dư Nợ và số dư Có. Số liệu để vào 2 cột được tính từ số đầu kỳ và số phát sinh. Sau khi có số liệu làm cơ sở để đối chiếu lại với các số chi tiết và số tổng hợp để xác định lại số liệu đã đưa ra.

2.1.2. Bảng cân đối tài khoản ngoại bảng cấp V (xem mẫu bảng ở phần phụ lục)

Mục đích: Bảng Cân đối Tài khoản cấp V nhằm kiểm tra lại độ chính xác của của các tài khoản và tổng hợp số dư và số phát sinh tài khoản chi tiết hơn bảng cân đối

tài khoản cấp IV dùng để đối chiếu giữa các bảng chi tiết, bảng tổng hợp và làm căn cứ để lập các báo cáo tài chính tiếp theo.

Kết cấu của bảng: Ngoài phần tiêu đề và cuối cùng của bảng, phần nội dung chính của bảng được chia thành 6 cột lớn.

Cột thứ nhất: Tên gọi của tài khoản được sắp xếp từ tài khoản 10111 đến tài khoản 99999

Cột thứ hai: Số hiệu của các tài khoản cấp IV được sắp xếp từ loại 1 đến loại 9

Cột thứ ba: Số đầu kỳ bao gồm 2 cột nhỏ: Số dư Nợ và số dư Có. Số liệu để vào 2 cột này là số cuối kỳ của kỳ trước

Cột thứ tư: Số phát sinh trong kỳ bao gồm 2 cột nhỏ: Số phát sinh Nợ và số phát sinh Có. Số liệu để đưa vào các cột này là từ các bảng tổng hợp và các bảng chi tiết các tài khoản cấp IV được phát sinh trong kỳ

Cột thứ năm: Phản ánh doanh số quyết toán trong kỳ, bao gồm 2 cột doanh số quyết toán cho các tài khoản có số phát sinh Nợ hoặc Có

Cột thứ sáu: Số dư cuối kỳ bao gồm hai cột số dư Nợ và số dư Có. Số liệu để vào 2 cột được tính từ số đầu kỳ và số phát sinh. Sau khi có số liệu làm cơ sở để đối chiếu lại với các số chi tiết và số tổng hợp để xác định lại số liệu đã đưa ra.

2.2. Bảng cân đối kế toán

2.2.1. Khái niệm, ý nghĩa của Bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán (BCĐKT) phản ánh tổng quát tình hình tài sản và nguồn vốn của ngân hàng dưới hình thức tiền tệ tại một thời điểm nhất định.

BCĐKT có ý nghĩa rất quan trọng trong công tác quản lý tài sản của ngân hàng. Số liệu trên BCĐKT cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có của ngân hàng theo hai mặt rất rõ rệt đó là về tài sản và nguồn vốn hình thành nên các tài sản đó. Thông qua BCĐKT có thể xem xét, nghiên cứu, phân tích và đánh giá khái quát tình hình tài chính, quy mô tài sản, quy mô nguồn vốn, mức độ an toàn vốn, khả năng thanh khoản,... của đơn vị. Đồng thời có thể phân tích tình hình sử dụng vốn, khả năng huy động vốn vào hoạt động kinh doanh của ngân hàng. Qua đó đánh giá được trình độ quản lý, chất lượng kinh doanh cũng như dự đoán triển vọng phát triển của ngân hàng trong tương lai.

Bên cạnh các chỉ tiêu trong BCĐKT, có nhiều khoản mục khác được phản ánh ở ngoài bảng có ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động kinh doanh đặc biệt đối với các TCTD. Các chỉ tiêu ngoài bảng giúp cho việc đánh giá tổng quát hoạt động của đơn vị. Từ đó có biện pháp kiểm soát mức độ rủi ro tiềm ẩn, nâng cao hiệu

quả kinh doanh.

2.2.2. Đặc điểm

Bảng cân đối kế toán biểu hiện tài sản và nguồn vốn trong ngân hàng về mặt giá trị tức là biểu hiện về mặt tiền tệ

Bảng cân đối kế toán phản ánh tài sản theo hai mặt là cơ cấu và nguồn hình thành nên tổng tài sản phải luôn bằng tổng nguồn vốn

Bảng cân đối kế toán phản ánh tài sản và nguồn vốn tại một thời điểm thường là ngày cuối cùng của kỳ kế toán. Tuy nhiên trên bảng nếu ta so sánh số liệu đầu kỳ và cuối kỳ cũng có thể thấy được một cách tổng quát sự biến động của tài sản trong một thời kỳ kinh doanh.

Bảng cân đối kế toán là một báo cáo quan trọng để nghiên cứu, đánh giá một cách tổng quát tình hình tài sản và nguồn vốn, hiệu quả sử dụng vốn, mức độ huy động vốn, kết quả hoạt động kinh tế cũng như các tiềm năng về kinh tế tài chính của ngân hàng.

2.2.3. Nội dung và kết cấu của Bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán được chia làm hai bên hay hai phần.

Phần tài sản (gọi là bên tài sản có hay tích sản), bên phải phản ánh nguồn vốn hình thành nên tài sản (gọi là bên tài sản nợ hoặc tiêu sản và vốn chủ sở hữu).

Theo nội dung phản ánh Bảng cân đối kế toán: Phần nội bảng và phần ngoại bảng

➤ Phần nội bảng

• Tài sản nợ:

Các chỉ tiêu ở phần tài sản nợ phản ánh toàn bộ giá trị tiền tệ hiện có của ngân hàng do huy động, tạo lập được, dùng để cho vay, đầu tư hay thực hiện các nghiệp vụ kinh doanh khác tại thời điểm báo cáo. Tài sản nợ được chia làm các loại sau:

- **Vốn huy động:** Là những phương tiện tiền tệ mà ngân hàng thu nhận được từ nền kinh tế, thông qua nghiệp vụ ký thác và các nghiệp vụ khác dùng làm vốn kinh doanh. Đây là nguồn vốn mà ngân hàng chỉ có quyền sử dụng trong một thời gian nhất định còn quyền sở hữu nó thuộc về những người ký thác. Bao gồm các loại sau: tiền gửi, tiền gửi tiết kiệm, phát hành các giấy tờ có giá như kỳ phiếu, trái phiếu, ...

- **Vốn vay:** Là nguồn vốn mà các NHTM vay mượn từ thị trường liên ngân hàng

hoặc vay mượn NHNN và các tổ chức tài chính nước ngoài.

- **Vốn tự có** là vốn riêng của ngân hàng do các chủ sở hữu, các nhà đầu tư đóng góp khi thành lập đơn vị và được bổ sung thêm trong quá trình kinh doanh được thể hiện dưới dạng lợi nhuận để lại.

- **Tài sản có:**

Tài sản có là kết quả của việc sử dụng vốn của ngân hàng. Các tài sản có sinh lời là phần tạo ra lợi nhuận chủ yếu của đơn vị. Tài sản có bao gồm các khoản sau:

- **Tiền dự trữ:** Bao gồm dự trữ bắt buộc và dự trữ thặng dư

Dự trữ bắt buộc là khoản tiền NHNN yêu cầu các NHTM phải duy trì một tỷ lệ nhất định nhằm đảm bảo cho quá trình thanh toán theo yêu cầu của khách hàng. Tỷ lệ dự trữ này phụ thuộc vào chính sách tiền tệ của NHNN.

Dự trữ thặng dư là khoản tiền luôn có sẵn trong các ngân hàng ngoài khoản dự trữ bắt buộc để đảm bảo cho nhu cầu rút tiền của khách hàng và cho vay trong kỳ.

- **Các khoản đầu tư chứng khoán:** Là giá trị của những chứng khoán mà ngân hàng sở hữu. Đây là khoản đầu tư của đơn vị nhằm đa dạng hóa khoản mục kinh doanh.

- **Các khoản mục tín dụng:** Là toàn bộ giá trị của khoản mà ngân hàng cho các đối tượng trong nền kinh tế vay nhằm thỏa mãn nhu cầu về vốn.

- **Tài sản cố định:** Là những tư liệu lao động cần thiết có thời gian luân chuyển dài, trên một năm. Đây là cơ sở vật chất quan trọng không thể thiếu trong quá trình hoạt động của đơn vị.

Giữa hai bên của BCĐKT có mối quan hệ mật thiết và tính chất cơ bản của BCĐKT là tính cân đối giữa tài sản và nguồn vốn, biểu hiện:

$$\text{TỔNG TÀI SẢN CÓ} = \text{TỔNG TÀI SẢN NỢ}$$

➤ **Phân ngoại bảng**

Bên cạnh các chỉ tiêu trong BCĐKT, có nhiều khoản mục ngoại bảng có ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động kinh doanh, đặc biệt là hoạt động kinh doanh của các TCTD. Là những khoản chưa được thừa nhận là Tài sản Nợ hay Tài sản Có. Các hoạt động này được ngân hàng theo dõi ngoại bảng, dưới đây là một số nghiệp vụ chủ yếu.

- Các cam kết bảo lãnh, tài trợ cho khách hàng, bao gồm: bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, cam kết trong nghiệp vụ L/C,...

- Các cam kết của ngân hàng với khách hàng trong việc thực hiện các giao dịch trong tương lai như: các hợp đồng giao dịch lãi suất, hợp đồng giao dịch ngoại tệ,...

- Các khoản công nợ khách hàng chưa thực hiện theo hợp đồng, làm ảnh hưởng đến tài sản, lợi nhuận của ngân hàng như các khoản nợ gốc, nợ lãi không có khả năng thu hồi đã được đơn vị xử lý hay các khoản lãi cho vay quá hạn chưa thu được.

Vì vậy, ngoài việc theo dõi phần nội bảng, các đơn vị cần thường xuyên theo dõi, tính toán, phân tích các khoản mục ngoại bảng này. Bởi vì nó có ảnh hưởng không ít đến kết quả hoạt động kinh doanh của ngân hàng.

Ngoài ra trong ngân hàng còn sử dụng một số các báo cáo khác để bổ sung thông tin như: *Báo cáo cân đối quyết toán thực tế 12 tháng, Sao kê doanh số báo cáo cân đối nội bảng 12 tháng, Sao kê doanh số báo cáo cân đối ngoại bảng 12 tháng, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*. Mẫu các bảng này được xem ở phần phụ lục.

2.3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

2.3.1. Khái niệm, ý nghĩa của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tình hình doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh thuộc một kỳ kế toán, chi tiết theo từng loại hoạt động: hoạt động kinh doanh chính, hoạt động dịch vụ và hoạt động kinh doanh khác. Ngoài ra, BCKQHĐKD còn phản ánh tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN về các khoản thuế và các khoản phải nộp.

Thông qua các chỉ tiêu trên Báo cáo này để phân tích, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch, hiệu quả kinh doanh của ngân hàng trong điều kiện cụ thể, từ đó đơn vị có thể xây dựng được phương hướng, kế hoạch cũng như nhiệm vụ cho kỳ tới, đồng thời có thể đưa ra những biện pháp khắc phục những mặt còn yếu, chưa đạt yêu cầu của mình, giúp đơn vị hoạt động hiệu quả hơn. Ngoài ra, trên Báo cáo còn cho biết tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với NSNN của đơn vị.

2.3.2. Nội dung và kết cấu của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được trình bày gồm hai phần chính:

Phần I – Lãi, lỗ:

Phần I phản ánh tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh của đơn vị theo hoạt động kinh doanh chính và các hoạt động khác. Bao gồm các chỉ tiêu sau:

- 1. Thu nhập thuần từ lãi:** Thu nhập thuần từ lãi phản ánh tổng số thu được từ lãi và các khoản thu nhập tương tự sau khi trừ đi chi phí trả lãi trong kỳ nghiên cứu.
- 2. Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ:** Là khoản thu nhập phí từ việc thực hiện dịch vụ cho khách hàng đã trừ ra các khoản chi cho thực hiện các dịch vụ đó trong kỳ.
- 3. Thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối:** Là khoản thu nhập ròng từ hoạt động kinh doanh ngoại hối trong kỳ báo cáo.
- 4. Thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh, đầu tư chứng khoán:** Là toàn bộ số thu từ lãi đầu tư hay kinh doanh chứng khoán sau khi đã trừ đi chi phí cho hoạt động này.
- 5. Thu nhập thuần từ các hoạt động kinh doanh khác:** Là số tiền thu được từ hoạt động khác sau khi trừ đi chi phí thực hiện hoạt động này và chi phí quản lý ngân hàng.
- 6. Chi phí dự phòng:** Là số tiền chi cho công tác dự phòng rủi ro trong hoạt động kinh doanh tiền tệ của ngân hàng trong kỳ phân tích.
- 7. Lợi nhuận trước thuế:** Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh phát sinh trong kỳ báo cáo trước nộp thuế TNDN.
- 8. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp:** Là chỉ tiêu thể hiện tổng số thuế thu nhập mà ngân hàng phải nộp tính trên phần thu nhập chịu thuế trong kỳ làm báo cáo.
- 9. Lợi nhuận sau thuế:** Là tổng số lợi nhuận thuần từ các hoạt động của đơn vị sau khi trừ thuế TNDN phải nộp phát sinh trong kỳ nghiên cứu.

Phần II - Tình hình thực hiện nghĩa vụ Ngân sách Nhà nước:

Phản ánh tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước về thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác. Các khoản thuế này được chi tiết theo từng loại như thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu, thuế tài nguyên, ... Tất cả các chỉ tiêu trong phần này đều được trình bày theo các nội dung như số còn phải nộp đầu năm, số phải nộp phát sinh trong kỳ báo cáo, số đã nộp trong kỳ báo cáo, số còn phải nộp đến cuối kỳ báo cáo.

Ngoài ra, phần II còn phản ánh thuyết minh thuế GTGT bao gồm: Thuế GTGT đầu ra, thuế GTGT đầu vào, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, số thuế phải nộp.

2.4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

2.4.1. Khái niệm, ý nghĩa của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là BCTC tổng hợp, phản ánh việc hình thành và sử dụng lượng tiền phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp.

BCLCTT phản ánh tình hình thu, chi tiền trong kỳ hay nói cách khác nó lý giải các biến động trong số dư tài khoản tiền mặt. Qua BCLCTT sẽ cung cấp thông tin về dòng tiền ngân hàng sinh ra từ đâu và sử dụng vào những mục đích gì. Từ đó có thể đánh giá khả năng tạo tiền của ngân hàng trong kỳ là nhiều hay ít, thu chủ yếu từ hoạt động nào và dự đoán được khả năng tạo ra tiền trong tương lai, hay đánh giá khả năng thanh toán, khả năng đầu tư bằng tiền nhàn rỗi của đơn vị.

Bên cạnh đó BCLCTT còn là công cụ để lập dự toán tiền, xây dựng kế hoạch về nguồn vốn - sử dụng vốn một cách hợp lý.

2.4.2. Nội dung và kết cấu của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ gồm phần như sau:

- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh:

Phần này thể hiện toàn bộ dòng tiền thu vào, chi ra liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của đơn vị như thu, chi từ hoạt động nhận gửi, đi vay, cho vay,...

- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư:

Phản ánh dòng tiền thu vào, chi ra liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư của ngân hàng. Bao gồm: đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật cho chính đơn vị như xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ, đầu tư vào các đơn vị khác dưới hình thức góp vốn liên doanh, đầu tư chứng khoán không có phân biệt đầu tư ngắn hạn hay dài hạn.

Dòng tiền lưu chuyển bao gồm các khoản thu, chi liên quan đến TSCĐ, thu hồi các khoản đầu tư vào các đơn vị khác, mua cổ phần, góp vốn liên doanh,...

- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính:

Phần này nêu rõ dòng tiền thu vào, chi ra liên quan trực tiếp đến hoạt động tài chính của ngân hàng bao gồm các nghiệp vụ làm tăng, giảm vốn kinh doanh, vốn góp của đơn vị như: chủ đơn vị góp vốn, vay vốn, phát hành cổ phiếu, trái phiếu, trả nợ các khoản vay hay thanh toán trái phiếu, cổ phiếu, ...

Tuy nhiên với đặc điểm hoạt động của TCTD, việc phát hành trái phiếu, những khoản nợ dài hạn là hoạt động thường xuyên nên hoạt động này được báo cáo vào lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh.

2.5. Thuyết minh báo cáo tài chính

2.5.1. Khái niệm, ý nghĩa của Thuyết minh báo cáo tài chính

Thuyết minh báo cáo tài chính là bộ phận hợp thành của hệ thống BCTC của đơn vị.

Bảng thuyết minh được lập nhằm giải thích và bổ sung thêm những thông tin về tình hình hoạt động kinh doanh cũng như tình hình tài chính của ngân hàng trong kỳ báo cáo mà các BCTC khác không thể trình bày rõ ràng và chi tiết được.

Qua TMBCTC người sử dụng có cái nhìn cụ thể, chi tiết về tình hình hoạt động của đơn vị, phân tích một cách cụ thể, chính xác từng vấn đề theo mục tiêu đề ra nhằm đạt hiệu quả cao trong việc ra quyết định.

2.5.2. Nội dung và kết cấu của Thuyết minh báo cáo tài chính

Phần Phụ lục trình bày một số mẫu biểu báo cáo trong Thuyết minh Báo cáo tài chính

TMBCTC trình bày khái quát đặc điểm hoạt động của TCTD bao gồm: Giấy phép thành lập và hoạt động, hình thức sở hữu vốn, thành phần Ban Giám Đốc, Hội Đồng Quản Trị, nội dung một số chế độ kế toán được ngân hàng lựa chọn để áp dụng,... Và các báo cáo chi tiết về tình hình hoạt động của TCTD chẳng hạn như những báo cáo dưới đây:

Báo cáo Tình hình tăng, giảm TSCĐ

TSCĐ là phương tiện để thực hiện các nghiệp vụ ngân hàng, nhà quản lý phải thường xuyên nắm được mức độ biến động của nó để có chính sách đổi mới nâng cao năng lực phục vụ. Vì vậy, thông qua “Tình hình tăng giảm TSCĐ” của TMBCTC sẽ biết được tình hình biến động của từng loại TSCĐ trong kỳ. Qua đó có thể đánh giá được tình hình đầu tư, trang bị TSCĐ nhằm nâng cao khả năng hoạt động của ngân hàng. Đồng thời báo cáo này còn cho biết tình trạng của TSCĐ tại thời điểm hiện tại tức giá trị sử dụng còn lại của tài sản để có phương hướng đổi mới kịp thời.

Báo cáo Tình hình tăng, giảm nguồn vốn và sử dụng vốn

Thông qua số liệu trong báo cáo “Tình hình tăng, giảm nguồn vốn và sử dụng vốn” sẽ cho thấy sự biến động về quy mô nguồn vốn huy động được và sử dụng trong kỳ cụ thể theo kỳ hạn, loại tiền, đối tượng hay theo một cách phân chia nhất định mà các BCTC khác chưa đề cập một cách chi tiết.

Báo cáo Tài sản và công nợ của ngân hàng theo thời gian đáo hạn

Qua số liệu trên Bảng báo cáo “Tài sản và công nợ của ngân hàng theo thời gian đáo hạn” có thể có cái nhìn chi tiết đối với từng loại tài sản và công nợ theo thời gian đáo hạn nhằm ứng phó kịp thời với những tình huống xảy ra trong thực tiễn. Ngân hàng phải luôn nắm rõ những thông tin này để đảm bảo khả năng thanh toán cho khách hàng, tránh tình trạng dây dưa mất lòng tin của khách hàng. Đồng thời xem xét, đánh giá những khoản cho vay nào đã đến thời gian đáo hạn, những khoản nào khó có khả năng thu hồi, từ đó đề ra những phương hướng, quyết sách trong việc thu hồi nợ, đẩy nhanh vòng luân chuyển vốn, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của mình.

Các TCTD phải trình bày đầy đủ các chỉ tiêu theo những nội dung quy định trong TMBCTC. Ngoài ra, có thể trình bày thêm các nội dung khác nhằm giải thích chi tiết hơn tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh của đơn vị.

Khi giải thích và thuyết minh cần trình bày bằng lời văn ngắn gọn, rõ ràng, dễ hiểu. Phần giải thích cần nêu thêm những thông tin cần thiết chưa thể hiện được ở các BCTC khác và có thể nêu phân phương hướng kinh doanh trong kỳ tới, chỉ cần nêu những thay đổi so với kỳ báo cáo. Phần kiến nghị có thể trình bày những kiến nghị với cấp trên, với Nhà nước các vấn đề liên quan đến chính sách, chế độ tài chính kế toán,..

Ngân hàng ĐT&PT Việt nam
Việt nam

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa

Chi nhánh.....

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU: 05/QT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm.....

I. Đặc điểm hoạt động của TCTD

1. Giấy phép thành lập và hoạt động
2. Hình thức sở hữu vốn
3. Thành phần Ban giám đốc: (Ghi rõ họ tên, chức danh từng người)
4. Thành phần hội đồng quản trị: (Ghi rõ họ tên, chức danh từng người)
5. Trụ sở:.....Số chi nhánh huyện trực thuộc:.....
6. Tổng số CBCNV:.....

II. Một số tình hình hoạt động của TCTD

Kèm theo các biểu:

- Phần II.1. – 05/QT: Tình hình tăng giảm TSCĐ
- Phần II.2. – 05/QT: Tình hình thu nhập CBCNV
- Phần II.3. – 05/QT: Tình hình dư nợ quá hạn kỳ báo cáo
- Phần II.4. – 05/QT: Tình hình tăng giảm nguồn vốn và sử dụng vốn

2.6. Một số chỉ tiêu phân tích báo cáo tài chính

2.6.1. Chỉ tiêu tốc độ tăng trưởng huy động vốn

Trong tổng nguồn vốn thì nguồn vốn huy động là chỉ tiêu rất quan trọng đối với hoạt động của ngân hàng. Nếu ngân hàng huy động càng nhiều vốn thì đơn vị càng có khả năng mở rộng quy mô cho vay bởi vì ngân hàng là doanh nghiệp đi vay để cho vay. Vì vậy, đơn vị phải thường xuyên theo dõi quy mô và cơ cấu nguồn vốn huy động theo kỳ hạn, theo đối tượng huy động (tổ chức kinh tế, cá nhân), theo loại tiền (VND và ngoại tệ),... trên cơ sở xác định cơ cấu từng thành phần trong nguồn vốn huy động. Qua đó có thể xem xét, đánh giá nguồn vốn huy động để có biện pháp điều chỉnh hợp lý. Đồng thời để nắm được tốc độ tăng trưởng của nguồn vốn huy động có thể tính theo chỉ tiêu dưới đây:

$$\text{Tốc độ tăng trưởng huy động vốn (\%)} = \left(\frac{\text{Số dư vốn huy động kỳ này}}{\text{Số dư vốn huy động kỳ trước}} - 1 \right) \times 100$$

Đây là cơ sở để đánh giá khả năng thu hút nguồn vốn từ khách hàng nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh cũng như uy tín của ngân hàng. Nguồn vốn huy động tăng trưởng càng cao chứng tỏ trong kỳ đơn vị đã áp dụng nhiều biện pháp gia tăng năng lực huy động vốn, hay do uy tín của ngân hàng được nâng cao trên thị trường, đơn vị đã tạo ra cho mình một hệ thống danh mục các khách hàng truyền thống. Từ số vốn huy động đó sẽ là điều kiện để ngân hàng mở rộng hoạt động tín dụng và các hoạt động khác là những hoạt động đem lại thu nhập cho ngân hàng.

2.6.2. Tình trạng TSCĐ

TSCĐ là cơ sở vật chất ban đầu cần thiết cho hoạt động của ngân hàng. Chất lượng phục vụ của đơn vị phụ thuộc khá nhiều vào trang bị cơ sở hạ tầng kỹ thuật. Như vậy để tăng cường tính cạnh tranh trên thị trường các đơn vị phải thường xuyên theo dõi tình trạng của nó để có biện pháp cải tạo, nâng cấp kịp thời. Đây cũng là khoản mục chiếm tỷ trọng khá lớn trong Tổng tài sản có của ngân hàng,

việc phản ánh năng lực hoạt động của TSCĐ thường được thể hiện qua chỉ tiêu dưới đây, thông qua tỷ lệ này có thể đánh giá mức độ, tình trạng của TSCĐ.

$$\begin{aligned} \text{Tình trạng TSCĐ} &= \frac{\text{Giá trị còn lại của TSCĐ}}{\text{Nguyên giá TSCĐ}} \times 100 \\ (\%) & \end{aligned}$$

Tỷ lệ này ở mức $\geq 50\%$ cho thấy tình trạng TSCĐ còn mới. Tuy nhiên, mức đánh giá trên còn phụ thuộc vào chính sách trích khấu hao của từng ngân hàng.

2.6.3. Tỷ lệ tài sản có lãi so với nguồn vốn phải trả

$$\begin{aligned} \text{Tỷ lệ tài sản có sinh lời} &= \frac{\text{Tài sản có sinh lời (trừ cho vay UTĐT)}}{\text{Nguồn vốn phải trả lãi}} \times 100 \\ \text{So với nguồn vốn phải trả lãi} & \end{aligned}$$

Hệ số này càng cao chứng tỏ hầu hết nguồn vốn ngân hàng huy động đều được đơn vị đầu tư sinh lãi. Ngược lại, điều đó có nghĩa có một bộ phận lớn tài sản của đơn vị ở dưới dạng dự trữ, TSCĐ hay là đang bị đơn vị khác chiếm dụng.

2.6.4. Chỉ tiêu phản ánh tình hình tín dụng

Hoạt động tín dụng là hoạt động mang lại nguồn thu nhập trong hiện tại và tương lai của ngân hàng, là chỉ tiêu quan trọng và thường chiếm tỷ trọng lớn nhất trong Tổng tài sản.

$$\begin{aligned} \text{Tốc độ tăng trưởng} &= \left(\frac{\text{Dư nợ cho vay kỳ này}}{\text{Dư nợ cho vay kỳ trước}} - 1 \right) \times 100 \\ \text{tín dụng (\%)} & \end{aligned}$$

Ngoài việc tính tốc độ tăng trưởng, chúng ta còn tính tỷ lệ dư nợ tín dụng để biết mức độ sử dụng nguồn vốn huy động vào hoạt động cho vay cũng như khả năng cân đối nguồn vốn huy động tại chỗ cho hoạt động tín dụng của đơn vị. Ta tính chỉ tiêu dưới đây:

$$\begin{aligned} \text{Tỷ lệ dư nợ tín dụng} &= \frac{\text{Dư nợ tín dụng}}{\text{Nguồn vốn huy động}} \times 100 \\ \text{so với nguồn vốn huy động} & \end{aligned}$$

- Trường hợp tỷ lệ này > 1 , cho biết nguồn vốn huy động tại địa bàn không đủ cân đối dư nợ phát sinh tại chi nhánh hay nói cách khác phải sử dụng vốn của hệ thống.

- Trường hợp tỷ lệ này ≤ 1 , cho biết nguồn vốn huy động trên địa bàn không những cân đối đủ mà còn hỗ trợ nguồn vốn cho toàn hệ thống.

Mặt khác, trong hoạt động của ngân hàng thường có sự di chuyển nguồn vốn ngắn hạn để cho vay trung, dài hạn nhằm mục đích nâng cao hiệu quả hoạt động cho đơn vị. Chỉ tiêu sau cho biết đơn vị đã sử dụng bao nhiêu nguồn vốn ngắn hạn để cho vay trung dài hạn.

$$\text{Tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung dài hạn} = \frac{\text{Dư nợ trung dài hạn} - (\text{Nguồn vốn trung dài hạn} - \text{Dữ trữ bắt buộc nguồn trung dài hạn})}{\text{Nguồn vốn ngắn hạn}}$$

Nếu tỷ lệ này cao có thể đem lại nguồn thu nhập lớn cho đơn vị do chi phí trả lãi cho các khoản vốn này là thấp, nhưng điều này chưa hẳn đã tốt vì Ngân hàng sẽ khó đảm bảo khả năng thanh toán của mình cho những khoản nợ đến hạn hay thanh toán theo yêu cầu của khách hàng. Vì vậy, tùy vào tình hình để Ngân hàng quyết định mức độ của tỷ lệ này.

Tỷ lệ nợ quá hạn: Việc xác định tỷ lệ nợ quá hạn là yếu tố rất quan trọng trong việc đánh giá chất lượng tín dụng của ngân hàng, nhằm phản ánh những khoản cho vay có khả năng hoàn trả kém. Nếu tỷ lệ này thấp chứng tỏ tình hình kinh doanh của đơn vị là tốt, hầu hết các khoản tín dụng của doanh nghiệp đều sinh lãi và có khả năng thu hồi. Ngược lại, nếu tỷ lệ này cao thì ngân hàng cần có những biện pháp kiểm soát nợ quá hạn, hạn chế những rủi ro có thể mất vốn do những khoản nợ quá hạn gây ra.

$$\text{Tỷ lệ nợ quá hạn (\%)} = \frac{\text{Nợ quá hạn}}{\text{Tổng dư nợ}} \times 100$$

Đối phó với những khoản nợ quá hạn, các ngân hàng thường xuyên trích lập DPRR, để đánh giá khả năng bù đắp nợ quá hạn bằng quỹ DPRR ta tính tỷ lệ sau.

$$\text{Tỷ lệ nợ quá hạn ròng (\%)} = \frac{\text{Nợ quá hạn} - \text{DPRR tín dụng}}{\text{Tổng dư nợ} - \text{DPRR tín dụng}} \times 100$$

Về nguyên tắc, tỷ lệ này luôn nhỏ hơn tỷ lệ nợ quá hạn. Mặt khác, nó càng thấp thì khả năng bù đắp tổn thất càng cao, do đó tỷ lệ này ở mức càng nhỏ càng tốt.

- Trích lập DPRR tín dụng là hoạt động thường niên, để đánh giá tỷ lệ DPRR của ngân hàng như thế nào, nhằm dự báo tỷ lệ hợp lý cho kỳ tiếp theo, ta tính tỷ lệ DPRR như sau:

$$\frac{\text{Tỷ lệ dự phòng Rủi ro (\%)}}{\text{Rủi ro (\%)}} = \frac{\text{Quỹ Dự phòng rủi ro}}{\text{Tổng dư nợ}} \times 100$$

2.6.5. Chỉ tiêu thu nhập, chi phí

Để đánh giá lợi nhuận thu được chiếm bao nhiêu phần trăm trong tổng thu nhập từ các hoạt động của Ngân hàng, ta đi vào phân tích chỉ tiêu sau:

$$\frac{\text{Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế trên tổng thu nhập}}{\text{trên tổng thu nhập}} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Tổng thu nhập}} \times 100$$

Thông qua chỉ tiêu này có thể biết được 1 đồng thu được trong kỳ sẽ tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận trước thuế. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ ngân hàng làm ăn càng có hiệu quả, chi phí được đơn vị kiểm soát ở mức hợp lý.

Bên cạnh đó muốn phân tích được chi phí cần so sánh khoản mục lợi nhuận tạo ra so với chi phí, từ đó biết được 1 đồng chi phí HĐKD mang lại bao nhiêu đồng lợi nhuận trước thuế. Nếu tỷ lệ này thấp có thể thấy rằng đây là một cố gắng lớn của ngân hàng, giảm thiểu chi phí HĐKD một cách hợp lý nhằm đem lại thu nhập cao hơn, hay có thể do bộ máy quản lý hoạt động có hiệu quả kỳ qua tạo ra cho đơn vị nguồn thu nhập lớn hơn. Và ngược lại nếu chi phí HĐKD tăng cao sẽ làm giảm lợi nhuận của ngân hàng trong kỳ.

$$\frac{\text{Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế trên chi phí hoạt động kinh doanh}}{\text{chi phí hoạt động kinh doanh}} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Chi phí hoạt động kinh doanh}} \times 100$$

2.6.6. Chỉ tiêu phân tích khả năng sinh lợi

➤ **Tỷ lệ thu nhập lãi cận biên ròng:** Tỷ lệ này đo lường khả năng sinh lời cơ bản từ hoạt động cho vay của đơn vị theo mức tài sản có sinh lời bình quân.

Chỉ tiêu bình quân là trung bình cộng giữa giá trị đầu năm và giá trị cuối năm.

Đây là yếu tố thể hiện khả năng tạo ra lợi nhuận trong hoạt động của lĩnh vực kinh doanh tiền tệ. Tỷ lệ này càng cao càng có lợi cho ngân hàng vì tỷ lệ lãi tạo ra trên tài sản có sinh lời của đơn vị là cao.

$$\text{Lãi cận biên ròng (\%)} = \frac{\text{Thu từ lãi} - \text{Chi phí về lãi}}{\text{Tài sản có sinh lời BQ}} \times 100$$

- **Tỷ lệ thu nhập ngoài lãi cận biên ròng:** Tỷ lệ này đo lường khả năng sinh lời của các sản phẩm phi tín dụng của đơn vị theo mức tài sản có sinh lời bình quân.

Nếu tỷ lệ này cao chứng tỏ hoạt động kinh doanh các sản phẩm phi tín dụng đem lại hiệu quả cao cho đơn vị. Và ngược lại.

$$\text{Tỷ lệ thu nhập ngoài lãi cận biên ròng (\%)} = \frac{\text{Thu ngoài lãi} - \text{Chi phí ngoài lãi}}{\text{Tài sản có sinh lời BQ}} \times 100$$

- **Chênh lệch lãi suất bình quân:**

Tỷ lệ này phản ánh hiệu quả đối với hoạt động trung gian của ngân hàng trong quá trình huy động vốn và cho vay.

$$\text{Chênh lệch Lãi suất bình quân} = \frac{\text{Thu từ lãi}}{\text{Tài sản có sinh lời BQ}} - \frac{\text{Chi trả lãi}}{\text{Nguồn vốn phải trả lãi BQ}} \times 100$$

Hệ số này thể hiện chênh lệch lãi thu được từ các khoản sử dụng vốn sau khi trừ chi phí trả lãi cho số vốn đó. Chênh lệch lãi suất càng cao, lợi nhuận của đơn vị càng cao.

- **Chênh lệch lãi từ hoạt động tín dụng:** Tỷ lệ này phản ánh hiệu quả đối với hoạt động tín dụng của ngân hàng.

$$\text{Chênh lệch lãi từ hoạt động tín dụng} = \frac{\text{Thu lãi cho vay}}{\text{Tổng dư nợ BQ}} - \frac{\text{Chi trả lãi}}{\text{Nguồn vốn phải trả lãi BQ}} \times 100$$

Chỉ tiêu này cho thấy chênh lệch lãi suất càng cao, lợi nhuận của đơn vị càng cao. Qua đó xem xét nên tăng hình thức nào để mang lại lợi nhuận cho ngân hàng.

- **Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản bình quân**

Ngoài ra các nhà quản trị quan tâm và khách hàng của ngân hàng luôn quan tâm đến khả năng sử dụng tài sản để tạo ra lợi nhuận của đơn vị, qua việc phân tích Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản bình quân ROA.

$$\text{ROA (\%)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản bình quân}} \times 100$$

Hệ số này cho biết tỷ lệ % lợi nhuận thu được trên tổng tài sản bình quân. Do đó chỉ tiêu này càng cao càng có thể khẳng định ngân hàng hoạt động có hiệu quả.

2.6.7. Chỉ tiêu phân tích tình hình dự trữ

Dự trữ bắt buộc là khoản tiền mà các NHTM phải gửi vào NHNN để đảm bảo khả năng thanh toán cho khách hàng, tránh gây ra tình trạng hỗn loạn trong nền kinh tế. Đây cũng là một công cụ quản lý và điều hành chính sách tiền tệ của NHNN nhằm điều hòa khối lượng tiền trong lưu thông. Để phân tích, đánh giá việc chấp hành quy định Nhà nước của các NHTM cũng như khả năng chi trả theo yêu cầu của khách hàng ta phân tích chỉ tiêu dưới đây:

$$\begin{aligned} \text{Tổng số tiền dự} &= (\text{Số dư bình quân tiền gửi ngắn hạn} \times \text{Tỷ lệ dự trữ bắt buộc}) \\ \text{trữ bắt buộc} &+ (\text{Số dư bình quân tiền gửi trung dài hạn} \times \text{Tỷ lệ dự trữ bắt buộc}) \end{aligned}$$

Hiện nay, theo quy định của NHNN tỷ lệ dự trữ bắt buộc cho các loại tiền gửi như sau:

- Tiền gửi ngắn hạn bằng VND: 3%
- Tiền gửi trung dài hạn bằng VND: 1%
- Tiền gửi ngắn hạn bằng Ngoại tệ: 4%
- Tiền gửi trung dài hạn bằng Ngoại tệ: 1%

Số tiền NHTM dự trữ bao gồm tiền gửi tại NHNN và tiền mặt tại quỹ. Nếu số tiền ngân hàng dự trữ nhỏ hơn mức bắt buộc phải dự trữ thì ngân hàng sẽ bị phạt với lãi suất cao, còn nếu ngân hàng dự trữ trên mức bắt buộc thì sẽ được trả lãi trên số chênh lệch đó.

Như vậy, nếu ngân hàng đảm bảo tỷ lệ dự trữ chứng tỏ đơn vị đó chấp hành tốt nguyên tắc do Nhà nước đặt ra, tạo niềm tin từ phía NHNN và khách hàng.

2.6.8. Chỉ tiêu phân tích khả năng thanh khoản

Tài sản có khả năng thanh toán ngay là những khoản ngân hàng có khả năng huy động ngay vào việc chi trả cho khách hàng như các khoản dự trữ, tiền gửi tại các TCTD và khoản tiền gửi thanh toán tập trung tại Hội sở chính, còn tài sản nợ dễ biến động là những khoản tiền gửi không kỳ hạn của khách hàng vào ngân hàng.

$$\text{Tỷ lệ về khả năng chi trả} = \frac{\text{Tài sản Có có thể thanh toán ngay}}{\text{Tài sản Nợ dễ biến động}}$$

Khả năng thanh toán nhanh của ngân hàng, tức khả năng thanh toán tức thời theo yêu cầu của khách hàng được phản ánh qua tỷ lệ dưới đây. Tỷ lệ này thể hiện tỷ trọng các tài sản có khả năng chuyển đổi nhanh thành tiền bao gồm các khoản tiền dự trữ và các khoản đầu tư của ngân hàng trong Tổng tài sản.

$$\text{Tỷ lệ thực hiện Tài sản (\%)} = \frac{\text{Tài sản có động BQ (không bao gồm TS ngoại bảng)}}{\text{Tổng tài sản BQ}} \times 100$$

Hệ số này phản ánh khả năng của ngân hàng đáp ứng các khoản rút tiền không được dự báo của khách hàng bằng khả năng thanh khoản của chính ngân hàng mà không phải sử dụng đến nguồn lực bên ngoài. Hệ số này càng lớn chứng tỏ ngân hàng có khả năng chi trả càng cao.

$$\text{Hệ số đảm bảo Tiền gửi (\%)} = \frac{\text{Tài sản có động BQ (không gồm TS ngoại bảng)}}{\text{Tổng tiền gửi của khách hàng BQ}} \times 100$$

Đây là chỉ tiêu thể hiện khả năng thanh toán cho các khoản tiền gửi của khách hàng, chỉ tiêu này càng cao thì số tiền gửi của khách hàng càng được đảm bảo chi trả theo yêu cầu bất cứ lúc nào. Và ngược lại.

Tuy nhiên, những chỉ tiêu về khả năng thanh khoản nếu cao quá sẽ không có lợi cho đơn vị, do những khoản có thể sử dụng để thanh toán cho khách hàng thường không hay mang lại ít thu nhập cho đơn vị. Ngược lại, những chỉ tiêu này nếu thấp quá có thể gây khó khăn có Ngân hàng trong việc đảm bảo khả năng thanh toán khi khách hàng có nhu cầu, làm giảm uy tín của đơn vị.

$$\text{Tỷ lệ tài sản có sinh lời (\%)} = \frac{\text{Tài sản có sinh lời BQ}}{\text{Tổng tài sản BQ}} \times 100$$

Bởi vì nếu tỷ lệ này cao sẽ mang lại nhiều lợi nhuận cho ngân hàng, tuy nhiên sẽ có không ít khó khăn trong việc kiểm soát các tài sản có sinh lời vì nó luôn chứa đựng nhiều rủi ro. Nhưng ngược lại nếu tỷ lệ tài sản có sinh lời thấp quá, điều này chắc hẳn không tốt đối với ngân hàng, vì đơn vị chưa sử dụng tối đa khả năng sinh lợi từ nguồn vốn của mình.

Câu hỏi :

1. Hãy trình bày mục đích và nội dung cơ bản của báo cáo tài chính trong ngân hàng thương mại.

2. Hãy phân tích tình hình tài chính của chi nhánh ngân hàng A theo số liệu trên bảng Cân đối kế toán của năm 2004 và 2005 như sau

Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam

Chi nhánh A

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2004

Đơn vị tính: triệu

đồng

	Số đầu năm	Số cuối năm
TỔNG TÀI SẢN	852.711	867.266
I. Dự trữ	31.568	26.814
- Tiền mặt	3.628	2.232
- Tiền gửi NHNN	27.940	24.582
II. Cho vay	545.247	443.803
III. Đầu tư	166.096	283.959
- Tiền gửi Hội sở chính	165.865	282.718
- Tiền gửi TCTD	231	1.241
IV. Cho vay UTĐT	103.550	104.789
V. Tài sản cố định	2.926	2.605
VI. Tài sản có khác	3.324	5.296
Tỷ lệ TS có sinh lời so với NV phải trả lãi	99,43	99,51
Nguồn vốn	852.711	867.266
I. Vốn huy động	676.815	699.642
II. Tiền gửi của tổ chức xã hội	28	606
- Tiền gửi Kho bạc	-	-
- Tiền gửi TCTD khác	28	606
III. Vay Hội sở chính	38.610	31.086
- Trong hạn mức	38.610	31.086
IV. Vốn UTĐT	103.550	104.789
V. Tài sản nợ khác	33.708	31.143

Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam

Chi nhánh A

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2005

Đơn vị tính: triệu đồng

	Số đầu năm	Số cuối năm
TỔNG TÀI SẢN	867.266	980.186
I. Dự trữ	26.814	26.400
- Tiền mặt	2.232	4.400
- Tiền gửi NHNN	24.582	22.000
II. Cho vay	443.803	440.000
III. Đầu tư	283.959	402.600
- Tiền gửi Hội sở chính	282.718	401.500
- Tiền gửi TCTD	1.241	1.100
IV. Cho vay UTĐT	104.789	95.882
V. Tài sản cố định	2.605	3.958
VI. Tài sản có khác	5.296	11.346
Tỷ lệ TS có sinh lời so với NV phải trả lãi	99,51	96,56
Nguồn vốn	867.266	980.186
I. Vốn huy động	699.642	792.000
II. Tiền gửi của tổ chức xã hội	606	11.667
- Tiền gửi Kho bạc	-	11.000
- Tiền gửi TCTD khác	606	667
III. Vay Hội sở chính	31.086	68.871
- Trong hạn mức	31.086	68.871
IV. Vốn UTĐT	104.789	95.882
V. Tài sản nợ khác	31.143	11.766

Tóm tắt: Báo cáo tài chính trong ngân hàng bao gồm 5 báo cáo: Bảng cân đối tài khoản, Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (trong đó gồm 2 phần: Phần I Báo cáo lãi lỗ và Phần II tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính, hệ thống báo cáo này nhằm đưa ra các thông tin quan trọng về tình hình tài chính của ngân hàng và kết quả kinh doanh của ngân hàng trong một thời kỳ nhất định. Để phân tích tình hình tài chính của ngân hàng chúng ta dựa vào hệ

thống các chỉ tiêu phân tích tốc độ tăng trưởng huy động vốn, tình trạng TSCĐ, tỷ lệ tài sản có lời so với nguồn vốn phải trả, chỉ tiêu phản ánh tình hình và chất lượng tín dụng, tình hình dự trữ.

			đá quý
	101		<i>Tiền mặt bằng đồng Việt Nam</i>
		1011	Tiền mặt tại đơn vị (Tiền mặt đã kiểm đếm và Tiền mặt thu theo túi niêm phong)
		1012	Tiền mặt tại đơn vị hạch toán báo sổ
		1013	Tiền mặt không đủ tiêu chuẩn lưu thông chờ xử lý
		1014	Tiền mặt tại máy ATM
		1019	Tiền mặt đang vận chuyển

Tài khoản này phản ánh tình hình thu, chi và tồn quỹ tiền mặt bằng đồng Việt Nam tại các Ngân hàng.

Nội dung và kết cấu tài khoản 1011 Tiền mặt tại đơn vị

Bên Nợ: Số tiền mặt thu vào quỹ nghiệp vụ

Bên Có: Số tiền mặt chi ra từ quỹ nghiệp vụ

Số Dư Nợ: Số tiền mặt hiện có đang theo dõi tại quỹ nghiệp vụ của đơn vị

Nội dung và kết cấu tài khoản 1012 Tiền mặt tại đơn vị hạch toán báo sổ và tài khoản 1014

Tài khoản này dùng để hạch toán số tiền mặt ở tại quỹ các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ (không lập bảng cân đối kế toán riêng)

Bên Nợ: Số tiền mặt tiếp quỹ cho đơn vị hạch toán báo sổ
Các khoản thu tiền mặt ở đơn vị hạch toán báo sổ

Bên Có: Số tiền mặt chi ra từ quỹ nghiệp vụ
Các khoản chi tiền mặt ở đơn vị hạch toán báo sổ

Số Dư Nợ: Số tiền mặt hiện có đang theo dõi tại quỹ nghiệp vụ của đơn vị hạch toán báo sổ

Nội dung và kết cấu tài khoản 1019 Tiền mặt đang vận chuyển

Bên Nợ: Số tiền xuất quỹ để vận chuyển đến đơn vị nhận tiền

Bên Có: Số tiền đã vận chuyển đến đơn vị nhận (căn cứ vào biên bản giao nhận tiền hoặc giấy báo của đơn vị nhận tiền)

Số dư Nợ: Số tiền mặt đang vận chuyển trên đường

Nội dung và kết cấu tài khoản 1014 - Tiền mặt tại máy ATM

Tài khoản này dùng để theo dõi số tiền đồng Việt Nam tại các máy ATM của TCTD.

Bên Nợ : - Số tiền mặt tiếp quỹ cho máy ATM
- Các khoản thu tiền mặt trực tiếp từ máy ATM

Bên Có : - Số tiền mặt từ máy ATM nộp về quỹ tiền mặt đơn vị
- Các khoản chi tiền mặt tại máy ATM

Số dư Nợ: - Số tiền mặt còn tồn tại máy ATM

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết cho từng máy ATM.

Qui trình kế toán các nghiệp vụ về tiền mặt bằng đồng Việt nam

Nội dung: Là việc phản ánh số tiền mặt nhập vào xuất ra của quỹ nghiệp vụ ngân hàng, từ đó cho biết các thông tin về sự biến động và hiện có tài bất kỳ thời điểm nào trong ngày, tháng , quý...

- Thu tiền: Dựa vào các chứng từ thu tiền mặt như phiếu nộp tiền, phiếu thu...kế toán sẽ ghi thu vào tài khoản thích hợp

Nợ TK 1011 Tiền mặt tại đơn vị

Có TK 4211, 2111...Tiền gửi không kỳ hạn của khách hàng hoặc trả nợ tiền vay

- Chi tiền: Căn cứ vào các chứng từ như Séc lĩnh tiền mặt, giấy lĩnh tiền mặt, kế toán sau khi kiểm tra, nếu đủ điều kiện thanh toán thì ghi giảm tài khoản cho khách hàng.

Nợ TK 4211, 2111... hoặc TK thích hợp khác

Có TK 1011 Tiền mặt tại đơn vị

-Ngân hàng chuyển tiền cho đơn vị khác, cho các đơn vị phụ thuộc

Nợ TK 1012, 1019

Có TK 1011 Tiền mặt tại đơn vị

-Khi có giấy giao nhận tiền của các đơn vị khác

Nợ TK 4211, 5211, 5012, ... Tùy theo hình thức thanh toán vốn giữa các NH

Có TK 1012,1019

- Khi chuyển tiền cho máy ATM

Nợ TK 1014 Tiền mặt tại máy ATM

Có TK 1011 Tiền mặt tại đơn vị

- Khi nhận được các tín hiệu trên thẻ của người rút tiền

Nợ TK 4211 Tiền gửi không kỳ hạn của khách hàng trong nước

Nợ TK thích hợp khác

Có TK 1014 Tiền mặt tại máy ATM

3.3. Kế toán tiền mặt tại quỹ bằng ngoại tệ

Nguyên tắc hạch toán các tài khoản ngoại tệ

Thực hiện hạch toán đối ứng giữa các tài khoản ngoại tệ và từng loại ngoại tệ.

Đối với các nghiệp vụ mua, bán ngoại tệ, hạch toán đồng thời các bút toán đối ứng bằng ngoại tệ và bút toán đối ứng bằng đồng Việt Nam.

Đối với các khoản thu, trả lãi bằng ngoại tệ được thực hiện thông qua nghiệp vụ mua bán ngoại tệ để chuyển đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thời điểm phát sinh để hạch toán vào thu nhập và chi phí.

Giá trị ngoại tệ quy ra đồng Việt Nam để hạch toán các nghiệp vụ mua, bán ngoại tệ trên các tài khoản có gốc ngoại tệ tính theo giá mua, bán thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Đối với các nghiệp vụ ngoại tệ khác, hạch toán thống nhất theo tỷ giá hối đoái do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Trên sổ kế toán chi tiết các tài khoản ngoại tệ, ghi cả ngoại tệ và đồng Việt Nam.

Phần kế toán tổng hợp các tài khoản ngoại tệ chỉ phản ánh bằng đồng Việt Nam.

Cuối tháng, tiến hành quy đổi (để lập báo cáo) số dư tất cả các tài khoản thuộc khoản mục tiền tệ theo tỷ giá hối đoái giữa đồng Việt Nam với đồng Đô la Mỹ do Ngân hàng Nhà nước công bố vào cuối tháng, trừ các khoản mục phi tiền tệ (TSCĐ, vật liệu, góp vốn đầu tư, mua cổ phần bằng ngoại tệ...) vẫn theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch (các tài khoản này không được đánh giá lại). Số chênh lệch tăng, giảm số dư cuối tháng (quy ra đồng Việt Nam) của các tài khoản có gốc ngoại tệ được hạch toán bổ sung vào doanh số trong tháng của các tài khoản ngoại tệ và chuyển vào tài khoản 631 Chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Đối với TCTD có nhiều nghiệp vụ ngoại tệ, để đơn giản công việc hạch toán hàng ngày, có thể tổ chức việc hạch toán chi tiết và hạch toán tổng hợp các tài khoản ngoại tệ theo nguyên tệ, nhưng đến cuối tháng, phải quy đổi số dư, doanh số hoạt động trong tháng của các tài khoản ngoại tệ ra đồng Việt nam (theo tỷ giá hối đoái giữa đồng Việt Nam với đôla Mỹ do Ngân hàng Nhà nước công bố vào ngày cuối tháng) để tổng hợp và phản ánh đầy đủ hoạt động trên bảng cân đối tài khoản hàng tháng bằng đồng Việt Nam

Đối với loại ngoại tệ không có tỷ giá hối đoái với đồng Việt Nam thì phải quy đổi thông qua một loại nguyên tệ có tỷ giá hối đoái với đồng Việt nam.

Tài khoản phản ánh ngoại tệ

	103		Tiền mặt ngoại tệ
		1031	Ngoại tệ tại đơn vị
		1032	Ngoại tệ tại đơn vị hạch toán báo số
		1033	Ngoại tệ gửi đi nhờ tiêu thụ
		1039	Ngoại tệ đang vận chuyển

Nội dung và kết cấu của các tài khoản 1031 Ngoại tệ tại đơn vị

Bên Nợ: Giá trị ngoại tệ nhập quỹ

Bên Có: Giá trị ngoại tệ xuất quỹ

Số Dư Nợ: Giá trị ngoại tệ nhập quỹ hiện có đang theo dõi tại TCTD

Nội dung và kết cấu của các tài khoản 1032 Ngoại tệ tại đơn vị hạch toán báo số

Bên Nợ: Giá trị ngoại tệ tiếp quỹ cho đơn vị hạch toán báo số

Giá trị ngoại tệ đơn vị hạch toán báo số thu vào

Bên Có: Giá trị ngoại tệ đơn vị hạch toán báo số nộp về quỹ của TCTD chủ quản

Giá trị ngoại tệ đơn vị hạch toán báo số chi ra

Số Dư Nợ: Giá trị ngoại tệ đang theo dõi ở đơn vị hạch toán báo số

Nội dung và kết cấu của tài khoản 1033 Ngoại tệ gửi đi nhờ tiêu thụ

Bên Nợ: Giá trị ngoại tệ gửi đi nhờ tiêu thụ

Bên Có: Giá trị ngoại tệ đã được tiêu thụ

Số Dư Nợ: Giá trị ngoại tệ đang gửi đi nhờ tiêu thụ

Qui trình kế toán nghiệp vụ tiền mặt bằng ngoại tệ, chứng từ có giá trị ngoại tệ, kim loại quý đã quý

Đối với tiền mặt ngoại tệ tại đơn vị, tiền mặt ngoại tệ tại đơn vị hạch toán báo sổ, tiền mặt ngoại tệ đang vận chuyển, quy trình kế toán giống với tiền mặt bằng đồng Việt Nam tại đơn vị.

Đối với tiền mặt bằng ngoại tệ gửi đi tiêu thụ qui trình kế toán gồm 2 bước

Bước 1: Khi gửi ngoại tệ đi nhờ tiêu thụ sau khi làm thủ tục xuất quỹ nghiệp vụ, kế toán định khoản như sau

Nợ TK 1033 Ngoại tệ gửi đi nhờ tiêu thụ
 Có TK 1031 Tiền mặt bằng ngoại tệ

Bước 2: Khi nhận được giấy báo của ngân hàng nhận tiêu thụ hộ kế toán định khoản như sau:

Nợ TK 1011 Tiền mặt bằng đồng Việt Nam
Nợ TK 4211 Tiền gửi không kỳ hạn của khách hàng
Nợ TK Thích hợp (Liên hàng, TK tiền gửi tại NHNN, TTBT)
 Có TK 1033 Ngoại tệ gửi đi nhờ tiêu thụ

3.4. Kế toán kim loại quý đã quý

Nguyên tắc hạch toán kim loại quý, đá quý

Đối với TCTD có nhiều giao dịch vàng và có khả năng ứng dụng công nghệ tin học có thể hạch toán chi tiết theo dõi vàng bằng hiện vật (theo đơn vị là chỉ vàng 99,99%) và giá trị. Khi hạch toán tổng hợp phải quy đổi giá trị hiện vật sang đồng Việt Nam (đánh giá lại giá trị vàng) theo giá vàng thực tế mua vào tại thời điểm lập báo cáo. Và đối với nghiệp vụ mua bán vàng có thể sử dụng thông qua hai tài khoản 4711 và 4712 để hạch toán tương tự như hạch toán mua bán ngoại tệ (coi vàng như một loại ngoại tệ)

1. TCTD phải phân biệt vàng tiền tệ và vàng phi tiền tệ.

- Vàng tiền tệ (thuộc khoản mục tiền tệ) là ngoại hối theo quy định tại tiết d, khoản 1, Điều 4 Pháp lệnh Ngoại hối số 28/2005/PL-UBTVQH11 ngày 13/12/2005, hoặc vàng tiêu chuẩn quốc tế (*là vàng khối, vàng thỏi, vàng miếng, vàng lá có dấu kiểm định chất lượng và trọng lượng, có mác hiệu của nhà sản*

xuất vàng quốc tế hoặc của nhà sản xuất vàng trong nước được quốc tế công nhận).

Vàng tiền tệ được coi như một loại ngoại tệ và là tài sản dự trữ thanh toán quốc tế.

- Vàng phi tiền tệ (thuộc khoản mục phi tiền tệ) là vàng được mua với mục đích gia công, chế tác làm đồ trang sức. Vàng phi tiền tệ được coi như một loại vật tư, hàng hoá thông thường.

2. Kế toán chi tiết, kế toán tổng hợp đối với tài khoản vàng tiền tệ tương tự như kế toán tài khoản ngoại tệ. Nghiệp vụ mua bán và phái sinh vàng tiền tệ, kế toán sử dụng các tài khoản mua bán và phái sinh ngoại tệ để hạch toán (coi vàng như một loại ngoại tệ).

3. Kế toán đối với tài khoản vàng phi tiền tệ theo giá gốc, cụ thể:

- Giá trị vàng phi tiền tệ khi nhập kho, xuất kho đều tính theo giá mua thực tế. Trường hợp vàng phi tiền tệ nhập kho có nhiều giá mua khác nhau thì khi xuất kho, giá trị vàng phi tiền tệ xuất kho được hạch toán theo giá mua bình quân của số vàng phi tiền tệ tồn kho.

- Đối với các TCTD có điều kiện tổ chức hạch toán theo dõi và bảo quản số vàng phi tiền tệ tồn kho theo giá mua khác nhau, kế toán có thể áp dụng phương pháp hạch toán giá trị vàng phi tiền tệ xuất kho theo đúng giá mua thực tế của số vàng phi tiền tệ đó.

- Hoạt động tiêu thụ vàng phi tiền tệ sử dụng Tài khoản 478 - Tiêu thụ vàng bạc, đá quý.

4. Trong kế toán chi tiết về vàng, các TCTD hạch toán cả giá trị và khối lượng hiện vật nhập, xuất, tồn kho. Khi lên Báo cáo kế toán, giá trị vàng được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá quy định.

Tài khoản 105 - Kim loại quý, đá quý có các Tài khoản cấp 3 sau:

1051 - Vàng tại đơn vị

1052 - Vàng tại đơn vị hạch toán báo sổ

1053 - Vàng đang mang đi gia công, chế tác

1054 - Kim loại quý, đá quý đang vận chuyển

1058 - Kim loại quý, đá quý khác.

Nội dung và kết cấu của các tài khoản

Tài khoản 1051 - Vàng tại đơn vị

Tài khoản này dùng để hạch toán giá trị vàng của TCTD.

Bên Nợ ghi: - Giá trị vàng nhập kho

Bên Có ghi: - Giá trị vàng xuất kho

Số dư Nợ: - Phản ánh giá trị vàng tồn kho tại đơn vị

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo vàng tiền tệ và vàng phi tiền tệ

Tài khoản 1052 - Vàng tại đơn vị hạch toán báo sổ

Tài khoản này dùng để theo dõi giá trị vàng tại quỹ của các đơn vị hạch toán báo sổ (không lập bảng cân đối kế toán riêng).

Bên Nợ ghi: - Giá trị vàng tiếp quỹ cho các đơn vị hạch toán báo sổ.

- Giá trị vàng đơn vị hạch toán báo sổ thu vào.

Bên Có ghi: - Giá trị vàng đơn vị hạch toán báo sổ chuyển về cho đơn vị chủ quản.

- Giá trị vàng đơn vị hạch toán báo sổ chi ra.

Số dư Nợ: - Giá trị vàng hiện đang còn tồn quỹ tại đơn vị hạch toán báo sổ

Hạch toán chi tiết: Mở tài khoản chi tiết theo từng đơn vị hạch toán báo sổ

Tài khoản 1053 - Vàng đang mang đi gia công, chế tác

Tài khoản này dùng để theo dõi giá trị vàng xuất kho mang đi gia công chế tác của TCTD.

Bên Nợ ghi: - Giá trị vàng xuất kho mang đi gia công chế tác

Bên Có ghi: - Giá trị vàng mang đi gia công chế tác đã nhập lại kho.

Số dư Nợ: - Phản ánh giá trị vàng đang mang đi gia công, chế tác

Hạch toán chi tiết: Mở 01 tài khoản chi tiết.

Tài khoản 1054 - Kim loại quý, đá quý đang vận chuyển

Tài khoản này dùng để hạch toán giá trị kim loại quý, đá quý xuất quỹ đơn vị chuyển cho các đơn vị khác đang trên đường vận chuyển. Trường hợp giao nhận trực tiếp không hạch toán vào tài khoản này.

Bên Nợ ghi: - Giá trị kim loại quý, đá quý xuất quỹ chuyển đến các đơn vị nhận

Bên Có ghi: - Giá trị kim loại quý, đá quý đã chuyển đến cho đơn vị nhận
(căn cứ vào Biên bản giao nhận hoặc giấy báo để hạch toán).

Số dư Nợ: Giá trị kim loại quý, đá quý chuyển cho các đơn vị đang vận chuyển.

Hạch toán chi tiết: Mở tài khoản chi tiết theo từng đơn vị nhận kim loại quý, đá quý chuyển đến

Tài khoản 1058 - Kim loại quý, đá quý khác

Tài khoản này dùng để hạch toán giá trị kim loại quý, đá quý của TCTD.

Nội dung hạch toán trên tài khoản này tương tự như nội dung hạch toán trên Tài khoản 1051 – Vàng, đá quý tại đơn vị.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng loại kim loại quý, đá quý.”

Qui trình kế toán một số nghiệp vụ chính

- Khi ngân hàng xuất tiền mặt mua vàng bạc, đá quý

Nợ TK 1051 Vàng, đá quý tại đơn vị

Có TK 1011, 1031

- Khi chuyển vàng cho đơn vị hạch toán báo sổ

Nợ TK 1052 Vàng, đá quý tại đơn vị hạch toán báo sổ

Có TK 1051 Vàng, đá quý tại đơn vị

- Khi chuyển vàng đi ghi công chế tác

Nợ TK 1053 Vàng đang mang đi gia công, chế tác

Có TK 1051 Vàng, đá quý tại đơn vị

- Khi gửi vàng vào các TCTD khác trong nước hoặc nước ngoài

Nợ TK 135 Vàng gửi tại các TCTD khác trong nước

Nợ TK 136 Vàng gửi tại các TCTD ở nước ngoài

Có TK 1051 Vàng, đá quý tại đơn vị

3.5. Kế toán tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

Nguyên tắc kế toán tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước:

Căn cứ để hạch toán vào tài khoản này là các giấy báo Có, báo Nợ hoặc Bảng sao kê của Ngân hàng Nhà nước kèm theo các chứng từ gốc (Ủy nhiệm chi, Ủy nhiệm thu, Séc...)

Khi nhận được chứng từ của Ngân hàng Nhà nước gửi đến kế toán phải đối chiếu với chứng từ gốc kèm theo. Nếu có sự chênh lệch giữa số liệu trên sổ kế toán của đơn vị, số liệu trên chứng từ gốc với số liệu trên chứng từ của Ngân hàng Nhà nước thì phải thông báo cho Ngân hàng Nhà nước để cùng đối chiếu, xác minh, xử lý kịp thời. Nếu đến cuối tháng vẫn chưa xác định rõ nguyên nhân chênh lệch, thì kế toán ghi sổ theo số liệu trong giấy báo hay bảng kê của Ngân hàng Nhà nước. Số chênh lệch ghi vào bên Nợ của TK 359 - Các khoản phải thu (Nếu số liệu kế toán lớn hơn số liệu của Ngân hàng Nhà nước) hoặc ghi vào bên Có tài khoản 4599 - Các khoản chờ thanh toán khác (Nếu số liệu kế toán nhỏ hơn số liệu của Ngân hàng Nhà nước). Sang tháng sau phải tiếp tục kiểm tra, đối chiếu tìm nguyên nhân chênh lệch để điều chỉnh lại số liệu đã ghi sổ.

Nội dung và kết cấu tài khoản 1111 và 1121 Tiền gửi phong tỏa bằng VND và ngoại tệ

Bên Nợ: Số tiền gửi vào tài khoản phong tỏa

Bên Có: Số tiền được chuyển sang tài khoản thích hợp để hoạt động

Số dư Nợ: Số tiền đang gửi ở tài khoản phong tỏa tại Ngân hàng Nhà nước

Nội dung và kết cấu của tài khoản 1113, 1123 - Tiền gửi thanh toán bằng VND và ngoại tệ, tài khoản 1116 và 1126 Tiền ký quỹ bảo lãnh bằng VND và ngoại tệ

Bên Nợ: Số tiền gửi vào tài khoản Ngân hàng Nhà nước để thanh toán hoặc ký quỹ bảo lãnh

Bên Có: Số tiền đã rút ra để sử dụng

Số dư Nợ: Số tiền đang gửi ở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước

Qui trình hạch toán

1. Khi gửi tiền vào tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

Nợ TK 1111, 1121, 1113, 1123, 1116, 1126

Có TK 1011, 1031

2. Khi rút tiền từ TK tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước
Nợ TK 1011, 1031...
Có TK 1111, 1121, 1113, 1123, 1116, 1126
3. Thanh toán qua tài khoản tiền gửi tại ngân hàng nhà nước
Nợ TK thích hợp (Nợ TK 321, 3221, 3222...)
Có TK 1113, 1123

Bài tập: Xác định các nghiệp vụ kinh tế tài chính trên vào các tài khoản liên quan

1. Ngày 10 tháng 4 năm N khách hàng A nộp 50 triệu đồng vào tài khoản tiền gửi không kỳ hạn của khách hàng
2. Ngày 11 tháng 4 năm N khách hàng B rút 30 triệu đồng từ tiền gửi không kỳ hạn của khách hàng để chi lương tại đơn vị
3. Ngày 11 tháng 4 năm N khách hàng C nộp 1000 USD vào tài khoản tiền gửi không kỳ hạn của khách hàng
4. Ngày 12 tháng 4 năm N ngân hàng chuyển tiền cho máy ATM là 100 triệu đồng
5. Ngày 13 tháng 4 năm N ngân hàng nhận thông tin KH A rút 5 triệu đồng, KH C 6 triệu đồng, KH D rút 10 triệu đồng từ máy ATM
6. Ngày 13 tháng 4 năm N Khách hàng M vay ngắn hạn 20 triệu đồng bằng tiền mặt
7. Ngày 14 tháng 4 năm N Khách hàng L trả tiền vay dài hạn là 50 triệu đồng tiền gốc và 10 triệu đồng tiền lãi
8. Ngày 14 tháng 4 năm N Khách E gửi tiền tiết kiệm là 15.0000 USD thời hạn 6 tháng lãi suất 5%/năm
9. Ngày 15 tháng 4 năm N Khách hàng F rút tiền gửi tiết kiệm là 50 triệu tiền gốc và 12 triệu lãi, thời hạn đã gửi là 2 năm bằng tiền mặt.

Tóm tắt: Kế toán nghiệp vụ ngân quỹ trong ngân hàng là một công việc tiếp cận hàng ngày của các kế toán viên bao gồm kế toán tiền mặt tại quỹ bằng VND, ngoại tệ và vàng bạc đá quý, tiền mặt tại đơn vị hạch toán báo sổ và máy ATM, tiền gửi tại ngân hàng nhà nước. Các tài khoản để theo dõi phần này là những tài khoản phản ánh tài sản vì vậy nó luôn luôn có số dư bên nợ. Nghiệp vụ chủ yếu có hai loại cơ bản là làm tăng và giảm lượng tiền đang theo dõi.

Chương thứ tư

KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Mục đích: Trang bị cho sinh viên những kiến thức về kế toán tài sản cố định trong ngân hàng thương mại bao gồm các khái niệm cơ bản, cơ chế quản lý TSCĐ và qui trình kế toán, giúp cho sinh viên nắm được những điểm chung và khác biệt giữa kế toán TSCĐ trong các ngân hàng và các doanh nghiệp.

4.1. Các khái niệm về tài sản cố định

Khái niệm TSCĐ: Là những TS do doanh nghiệp kiểm soát được và dự tính đem lại lợi ích kinh tế trong hiện tại và tương lai cho doanh nghiệp.

Nguyên giá: Là toàn bộ chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng

Khấu hao: Là sự phân bổ một cách có hệ thống giá trị phải KH của TSCĐ trong suốt thời gian sử dụng hữu ích của TS đó.

Giá trị phải khấu hao: Là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi giá trị thanh lý ước tính của TS đó

Thời gian sử dụng hữu ích: Là thời gian mà TSCĐ phát huy được tác dụng cho sản xuất, kinh doanh được tính bằng:

- Thời gian mà doanh nghiệp dự tính sử dụng TSCĐ hoặc
- Số lượng sản phẩm, hoặc các đơn vị tính tương tự mà doanh nghiệp dự tính thu được từ việc sử dụng TS

Giá trị thanh lý: Là giá trị ước tính thu được khi hết thời gian sử dụng hữu ích của TS sau khi trừ đi chi phí thanh lý ước tính

Giá trị hợp lý: Là giá trị TS có thể được trao đổi giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong sự trao đổi ngang giá.

Giá trị còn lại: Là nguyên giá của TS sau khi trừ đi số KH lũy kế của tài sản đó.

Giá trị có thể thu hồi: Là giá trị ước tính thu được trong tương lai từ việc sử dụng tài sản, bao gồm cả giá trị thanh lý của chúng

➤ **Phân loại Tài sản cố định**

Phân loại TSCĐ theo hình thái biểu hiện

- TSCĐ hữu hình (TSCĐ hữu hình tự có và TSCĐ hữu hình đi thuê vốn)
- TSCĐ vô hình

Phân loại TSCĐ theo quyền sử hữu

- TSCĐ tự có
- TSCĐ thuê ngoài

Phân loại TSCĐ theo công dụng và tình hình sử dụng

- TSCĐ dùng trong sản xuất kinh doanh
- TSCĐ dùng trong phúc lợi công cộng
- TSCĐ chờ xử lý

➤ **Tài sản cố định hữu hình**

Khái niệm: TSCĐ hữu hình là những TS có hình thái vật chất do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ hữu hình: Các tài sản được ghi nhận là TSCĐ hữu hình phải thỏa mãn đồng thời tất cả 4 tiêu chuẩn ghi nhận như sau:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó
- Nguyên giá TS phải được xác định một cách đáng tin cậy
- Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm
- Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo qui định hiện hành

Phân loại Tài sản cố định hữu hình

- Nhà cửa, vật kiến trúc
- Máy móc thiết bị
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn
- Thiết bị, dụng cụ quản lý
- TSCĐ hữu hình khác

Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình

- TSCĐ do mua sắm = Giá mua - Chiết khấu thương mại hoặc giảm giá + Các chi phí khác (chi phí chuẩn bị mặt bằng, chi phí vận chuyển và bốc xếp ban đầu, chi phí lắp đặt chạy thử - các khoản thu hồi về sản phẩm, phế liệu do chạy thử), chi phí chuyên gia...
- TSCĐ hình thành do xây dựng theo phương thức tự giao thầu = Giá quyết toán công trình + Lệ phí trước bạ và các chi phí khác

- Nếu mua TSCĐ là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất phải được xác định riêng biệt và ghi nhận là TSCĐ vô hình.
- Nếu TSCĐ mua sắm theo phương thức trả chậm. Nguyên giá của TSCĐ được xác định theo giá mua trả ngay tại thời điểm mua. Khoản chênh lệch giữa số tiền thanh toán và giá mua trả ngay được hạch toán vào chi phí theo kỳ hạn thanh toán, trừ khi số chênh lệch đó được tính vào nguyên giá TSCĐ (vốn hóa) theo qui định của chuẩn mực kế toán “ Chi phí đi vay”
- TSCĐ hữu hình từ xây dựng hoặc tự chế: là giá thành thực tế của TSCĐ xây dựng, hoặc tự chế (chi phí sản xuất) + chi phí lắp đặt chạy thử.
- TSCĐ hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một TSCĐ hữu hình không tương tự hoặc TS khác được xác định theo giá trị hợp lý của TSCĐ nhận về, hoặc giá trị hợp lý của TS đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về.
- TSCĐ hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một TSCĐ hữu hình tương tự, hoặc có thể được hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một TS tương tự (TS tương tự là TS có công dụng tương tự, trong cùng lĩnh vực kinh doanh và có giá trị tương đương). Nguyên giá của TSCĐ nhận về được xác định bằng giá trị còn lại của TS đem đi trao đổi.
- TSCĐ hữu hình được tài trợ, biếu tặng, nguyên giá được ghi theo giá trị hợp lý ban đầu

Tài sản cố định đi thuê và cho thuê tài chính

Thuê tài sản: Là sự thỏa thuận giữa bên cho thuê và bên thuê về việc bên cho thuê chuyển quyền sử dụng tài sản cho bên thuê trong một khoảng thời gian nhất định để được nhận tiền cho thuê một lần hoặc nhiều lần.

Thuê tài chính: Là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Thuê hoạt động: Là tài sản không phải là thuê tài chính

Thời điểm khởi đầu thuê tài sản: Là ngày xảy ra trước của một trong hai ngày: Ngày quyền sử dụng TS được chuyển giao cho bên thuê và ngày tiền thuê bắt đầu được tính theo các điều khoản qui định trong hợp đồng.

Thời hạn thuê tài sản: Là khoảng thời gian của hợp đồng thuê tài sản không hủy ngang cộng với khoảng thời gian bên thuê được gia hạn thuê tài sản đã ghi trong

hợp đồng, phải trả thêm hoặc không phải trả thêm chi phí nếu quyền gia hạn này xác định được tương đối chắc chắn ngay tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Nội dung của hợp đồng cho thuê tài chính

- Bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu TS cho bên thuê khi hết thời hạn thuê

- Tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản, bên thuê có quyền lựa chọn mua lại tài sản thuê với mức giá ước tính thấp hơn giá trị hợp lý vào cuối thời hạn thuê.

- Thời hạn thuê tài sản chiếm phần lớn thời gian sử dụng kinh tế của tài sản cho dù không có sự chuyển giao quyền sở hữu.

- Tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu chiếm phần lớn giá trị hợp lý của tài sản thuê

- Tài sản thuê thuộc loại chuyên dùng mà chỉ có bên thuê có khả năng sử dụng không cần có sự thay đổi sửa chữa nào

Hợp đồng thuê TS cũng được coi là hợp đồng thuê tài chính: Nếu thỏa mãn ít nhất 1 trong 3 trường hợp sau:

- Nếu bên thuê hủy hợp đồng và đền bù tổn thất phát sinh liên quan đến việc hủy hợp đồng cho bên cho thuê.
- Thu nhập hoặc tổn thất do sự thay đổi giá trị hợp lý của giá trị còn lại của tài sản thuê gắn với bên thuê.
- Bên thuê có khả năng tiếp tục thuê lại tài sản sau khi hết hạn hợp đồng thuê với tiền thuê thấp hơn giá thuê thị trường

Nguyên tắc hạch toán TSCĐ đi thuê tài chính

- TSCĐ đi thuê tài chính là những tài sản chưa thuộc quyền sở hữu của DN nhưng DN có nghĩa vụ và trách nhiệm pháp lý quản lý và sử dụng như TS của DN.
- NG TSCĐ đi thuê TC không bao gồm số thuế GTGT bên cho thuê đã trả khi mua TS để cho thuê (Kể cả DN thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo PPTT)
- Việc xác định NG của TSCĐ thuê tài chính tại thời điểm khởi đầu được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán số 06 “ Thuê Tài sản”. Sau đó thực hiện theo quy định của chuẩn mực số 03 TSCĐ hữu hình.

Tài sản cố định đi thuê và cho thuê hoạt động

- TSCĐ đi thuê hoạt động thông thường là TS thuê ngắn hạn.

- Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động (không bao gồm chi phí dịch vụ, bảo hiểm và bảo dưỡng) phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán, trừ khi áp dụng phương pháp tính khác hợp lý hơn.

TSCĐ vô hình: Là tài sản không có hình thái vật chất nhưng xác định được giá trị và do DN nắm giữ, sử dụng trong sản xuất kinh doanh, cung cấp dịch vụ hoặc cho các đối tượng khác thuê phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình.

Tính có thể xác định được giá trị: Khác với lợi thế thương mại, có thể thuê, bán, trao đổi.

Khả năng kiểm soát nguồn lực: Có nguồn gốc pháp lý rõ ràng (Bản quyền, giấy phép khai thác...), tri thức về thị trường và hiểu biết về chuyên môn

Lợi ích kinh tế trong tương lai: Tăng doanh thu, tiết kiệm chi phí, hoặc lợi ích khác xuất phát từ việc sử dụng TSCĐ vô hình.

Một tài sản trở thành TSCĐ vô hình phải thỏa mãn đồng thời:

- Định nghĩa về TSCĐ vô hình và
- Bốn tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình
 - Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do TS đó mang lại
 - NG TSCĐ phải được xác định một cách chắc chắn và đáng tin cậy
 - Thời gian sử dụng ước tính trên một năm
 - Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo qui định hiện hành

Phân loại Tài sản cố định vô hình

-Quyền sử dụng đất: bao gồm chi phí phát sinh liên quan như chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, chi mua quyền sử dụng đất, lệ phí trước bạ...

-Quyền phát hành: gồm toàn bộ chi phí thực tế mà doanh nghiệp bỏ ra để có quyền phát hành.

-Nhãn hiệu hàng hóa: gồm toàn bộ các chi phí mà DN bỏ ra để mua nhãn hiệu hàng hóa

-Bản quyền, bằng sáng chế

-Phần mềm máy tính

-Giấy phép và giấy phép nhượng quyền

- TSCĐ vô hình khác: Quyền sử dụng hợp đồng, bí quyết công nghệ, công thức pha chế, kiểu dáng công nghiệp

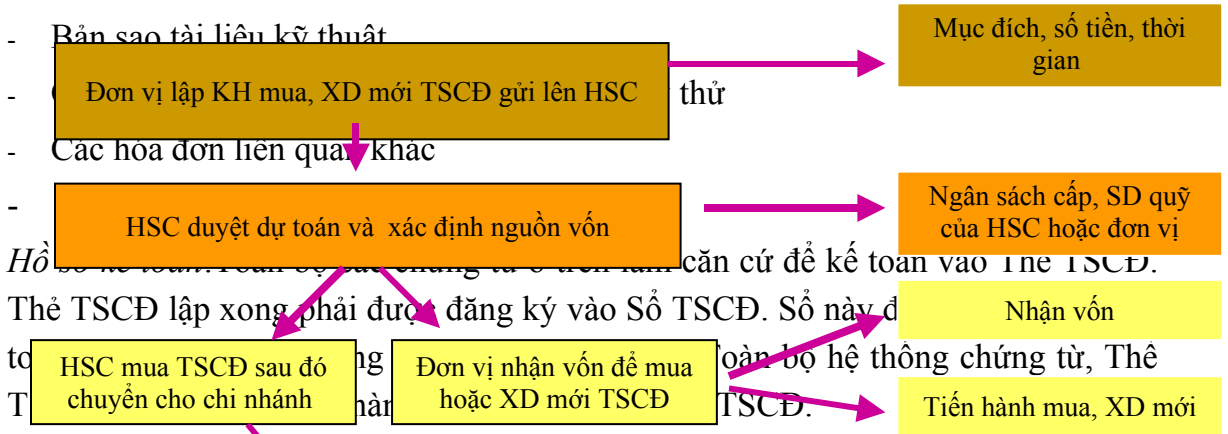
4.2. Cơ chế quản lý TSCĐ của Ngân hàng thương mại

TSCĐ trong ngân hàng được theo dõi trong toàn hệ thống ngân hàng dưới sự chỉ đạo chung của ngân hàng hệ thống trung ương. Các đơn vị ngân hàng thương mại tại các chi nhánh của tỉnh, thành phố, Sở giao dịch, Hội sở chính trực tiếp sử dụng và bảo quản TSCĐ.

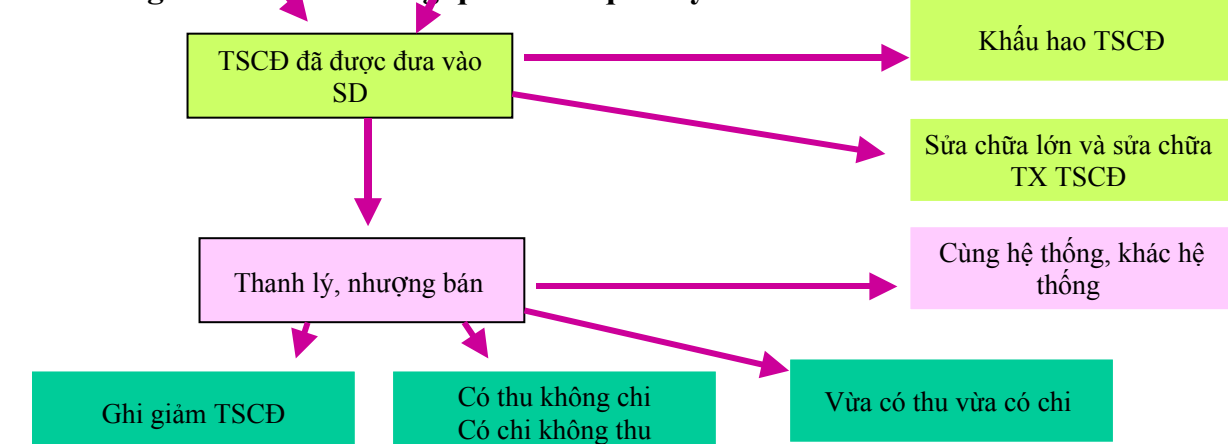
Nguồn hình thành TSCĐ của toàn hệ thống được quản lý tập trung tại Hội sở chính. Kế toán trưởng của ngân hàng hệ thống trung ương chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc sử dụng TSCĐ tại các ngân hàng thương mại, tham mưu cho Tổng Giám đốc việc quản lý, sử dụng nguồn vốn, nguồn kinh phí mua sắm tài sản trong toàn hệ thống.

4.3. Chứng từ và hồ sơ kế toán

- Hợp đồng mua bán TSCĐ
- Hóa đơn mua bán TSCĐ
- Biên bản bàn giao TSCĐ - Bảng kê KH TSCĐ
- Biên bản thanh lý TSCĐ
- Giấy báo điều chuyển vốn - Phiếu thu
- Phiếu Chi
- Bản sao tài liệu kỹ thuật



4.4. Thông tin cần thiết trong quá trình quản lý và theo dõi tài sản cố định



Sơ đồ 4.1. Thông tin cần thiết trong quá trình quản lý tài sản cố định

4.5. Tài khoản kế toán

Tài khoản cấp 1 TK 30 Tài sản cố định

Tài khoản cấp 2 và 3 TK 301, 302, 303,305,602

30 Tài sản cố định

301 Tài sản cố định hữu hình

3012 Nhà cửa, vật kiến trúc

3013 Máy móc, thiết bị

3014 Phương tiện vận tải, truyền dẫn

3015 Thiết bị, dụng cụ quản lý

3019 TSCĐ hữu hình khác

302 Tài sản cố định vô hình

3021 Quyền sử dụng đất

3024 Phần mềm máy vi tính

3029 TSCĐ vô hình khác

303 Tài sản cố định đi thuê tài chính

304	Bất động sản đầu tư
305	Hao mòn TSCĐ
	3051 Hao mòn TSCĐ hữu hình
	3052 Hao mòn TSCĐ vô hình
	3053 Hao mòn TSCĐ đi thuê tài chính
	3054 Hao mòn bất động sản đầu tư
602	Vốn đầu tư XDCB, mua sắm TSCĐ
321	Mua sắm TSCĐ
322	XDCB TSCĐ
	3221 Chi phí công trình
	3222 Vật liệu dùng cho XDCB
	3223 Chi phí nhân công
	3229 Chi phí khác
323	Sửa chữa lớn TSCĐ
612	Quỹ đầu tư phát triển
623	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ
871	Chi phí khấu hao TSCĐ
872	Chi bảo dưỡng và sửa chữa TSCĐ

Nội dung và kết cấu của các TK 301 TSCĐ hữu hình, TK 302 TSCĐ vô hình, TK 303 TSCĐ đi thuê tài chính

Bên Nợ: Nguyên giá của TSCĐ hữu hình, vô hình, đi thuê tài chính tăng lên

Điều chỉnh tăng Nguyên giá của TSCĐ

Bên Có: Nguyên giá của TSCĐ hữu hình, vô hình, thuê tài chính giảm

Điều chỉnh giảm Nguyên giá của TSCĐ

Số dư Nợ: Nguyên giá của TSCĐ hữu hình, vô hình, thuê tài chính hiện có tại NH

Nội dung và kết cấu của TK 305 Hao mòn TSCĐ

Bên Nợ: Giảm giá trị hao mòn khi giảm nguyên giá TSCĐ. Kết toán giá trị hao mòn của TSCĐ khi thanh lý, nhượng bán, điều động đi nơi khác

Bên Có: Số khấu hao của TSCĐ trích hàng tháng phân bổ vào chi phí
Tăng giá trị hao mòn khi tăng nguyên giá TSCĐ

Số dư Có: Giá trị hao mòn TSCĐ hiện có ở Ngân hàng

Nội dung và kết cấu của TK 321 Mua sắm TSCĐ

Bên Nợ: Các khoản chi mua sắm TSCĐ

Bên Có: Số tiền chi mua sắm TSCĐ đã được duyệt quyết toán và thanh toán

Số dư Nợ: Số tiền chi mua sắm TSCĐ chưa được duyệt quyết toán

Nội dung và kết cấu của TK 612 Quỹ đầu tư phát triển và TK 623 Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ

Bên Nợ: Số tiền quỹ đã sử dụng

Bên Có: Số quỹ đã được trích lập

Số dư Có: Số tiền các quỹ hiện còn

Nội dung và kết cấu tài khoản 871 Chi phí khấu hao TSCĐ

Bên Nợ: Số KH TSCĐ đã trích

Bên Có: Số KH TSCĐ giảm xuống

Số dư Nợ: Số khấu hao TSCĐ hiện còn

4.6. Qui trình kế toán TSCĐ

4.6.1. Kế toán mua sắm TSCĐ

➤ ***Tại chi nhánh của hệ thống Ngân hàng***

1. Nhận TSCĐ do Hội Sở chính phân phối

Nhận TSCĐ mới

Nợ TK 3012, 3013, 302... Nguyên giá TSCĐ

Có TK 5212 Liên hàng đến năm nay trong toàn hệ thống

Nhận TSCĐ đã hao mòn

Nợ TK 3012, 3013, 302.... Nguyên giá

Có TK 5212 Giá trị còn lại

Có TK 3051, 3052... Giá trị hao mòn

2. Mua TSCĐ theo dự toán được duyệt của Hội Sở chính

Chi nhánh mua TSCĐ

Nợ TK 321 Mua sắm TSCĐ

Nợ TK 3532 Thuế GTGT đầu vào

Có TK 1011, 1031 Số tiền phải thanh toán

Khi nhận được vốn của Hội Sở chính cấp để mua TSCĐ

Nợ TK 5212 Liên hàng đến năm nay trong toàn hệ thống

Có TK 321 Mua sắm TSCĐ

Nếu sử dụng vốn của chi nhánh để mua sắm

Nợ TK 612, 623 Quỹ ĐTPT hoặc quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ

Có TK 321 Mua sắm TSCĐ

Khi công việc mua sắm hoàn thành chuyển vốn về Hội sở chính

Nợ TK 3012, 3013 Nguyên giá TSCĐ

Có TK 5211 Liên hàng đi năm nay trong toàn hệ thống

Tương tự cho trường hợp mua TSCĐ đã hao mòn

4.6.2. Xây dựng mới tài sản cố định

1. Khi nhận vốn do HSC chuyển về

Nợ TK 5212 Liên hàng đến năm nay trong toàn hệ thống

Có TK 3221 Chi phí XD công trình

Nếu xây dựng mới bằng quỹ tự có của chi nhánh

Nợ TK 612, 623

Có TK 3221 Chi phí XD công trình

2. Chi phí phát sinh trong quá trình XD CB

Nợ TK 3222 Chi phí vật liệu

Nợ TK 3223 Chi phí nhân công

Nợ TK 3229 Chi phí khác

Nợ TK 3532 Thuế GTGT đầu vào

Có TK 1011, 1031, 4211, 4221....

Có các TK liên quan khác

3. Khi công trình hoàn thành được quyết toán

a. Kết chuyển chi phí xây dựng công trình

Nợ TK 3221 Chi phí XD công trình

Có TK 3222, 3223, 3229 Chi phí phát sinh quá trình xây dựng

b. Ghi tăng nguyên giá TSCĐ và chuyển vốn về HSC

Nợ TK 301, 302 Nguyên giá của TSCĐ đã được quyết toán

Có TK 5211 Liên hàng đi năm nay trong toàn hệ thống

4.6.3. Kế toán khấu hao TSCĐ

Hàng tháng kế toán tính số khấu hao phải trích cho các loại TSCĐ đang được sử dụng:

Nợ TK 871 Chi phí khấu hao TSCĐ

Có TK 305 (3051, 3052, 3053) Giá trị hao mòn của TSCĐ

Hạch toán chuyên khấu hao về Ngân sách (nếu TSCĐ do Ngân sách cấp vốn)

Nợ TK 602 Số trích khấu hao chuyển về Ngân sách

Có TK 1113 Tiền gửi tại ngân hàng nhà nước

4.6.4. Kế toán chuyển nhượng, bàn giao TSCĐ

Ngân hàng chuyển nhượng, bàn giao TSCĐ phải được sự đồng ý của cấp trên có thẩm quyền. Một số nội dung cơ bản cần phải quan tâm khi chuyển nhượng, bàn giao như sau:

Tên TSCĐ, nơi sản xuất

Nguồn vốn mua sắm TSCĐ

Thời gian mua sắm TSCĐ

Nguyên giá TSCĐ

Giá trị hao mòn tích lũy

Giá trị còn lại...

Chuyển nhượng bàn giao TSCĐ trong cùng hệ thống Ngân hàng

Bên bàn giao

Nếu TSCĐ mới

Nợ TK 5211 Liên hàng đi năm nay trong toàn hệ thống

Có TK 301 Nguyên giá của TSCĐ hữu hình

Có TK 4531 Thuế GTGT phải nộp

Nếu TSCĐ đã hao mòn

Nợ TK 5211 Giá trị còn lại

Nợ TK 305.... Giá trị hao mòn

Có TK 301 Nguyên giá TSCĐ

Có TK 4531 Thuế GTGT phải nộp

Bên nhận bàn giao

Nếu TSCĐ mới

Nợ TK 301 Nguyên giá của TSCĐ hữu hình

Nợ TK 3532 Thuế GTGT đầu vào
Có TK 5212 Liên hàng đến năm nay trong toàn hệ thống

Nếu TSCĐ đã hao mòn

Nợ TK 301 Nguyên giá TSCĐ
Nợ TK 3532 Thuế GTGT đầu vào
Có TK 5212 Giá trị còn lại của TSCĐ
Có TK 305.... Giá trị hao mòn

Nếu khác hệ thống Ngân hàng

Bên mua đồng ý mua với giá ghi trên sổ kế toán (Giá mua = giá ghi trên sổ kế toán)

Bên chuyển nhượng TSCĐ

Nếu TSCĐ mới

Nợ TK 1011, 1113... Giá trị thanh toán
Có TK 301... Nguyên giá TSCĐ chuyển nhượng
Có TK 4531 Thuế GTGT phải nộp

Nếu TSCĐ đã hao mòn

Nợ TK 1011, 1113... Giá trị còn lại
Nợ TK 305 Giá trị hao mòn
Có 301.... Nguyên giá TSCĐ chuyển nhượng
Có TK 4531 Thuế GTGT phải nộp

Bên nhận TSCĐ

Nếu TSCĐ mới

Nợ TK 301, 302... Nguyên giá của TSCĐ chuyển nhượng
Nợ TK 3532 Thuế GTGT đầu vào
Có TK 1011, 1113... Số tiền phải thanh toán

Nếu TSCĐ đã hao mòn

Nợ TK 301, 302 Nguyên giá TSCĐ chuyển nhượng
Nợ TK 3532 Thuế GTGT đầu vào
Có TK 1011, 1113.... Số tiền phải trả
Có TK 305... Giá trị hao mòn tích lũy

Chú ý: Nếu giá mua thấp hơn hoặc cao hơn giá ghi trên sổ kế toán thì phần chênh lệch được ghi vào tài khoản 79 hoặc 89

4.6.5. Kế toán thanh lý TSCĐ

TSCĐ khi thanh lý phải được sự đồng ý của cấp có thẩm quyền. Trong khi tiến hành thanh lý phải lập Hội đồng thanh lý tài sản và lập biên bản thanh lý. Biên bản thanh lý phải đảm bảo một số nội dung: Tên tài sản, thời gian mua sắm, sử dụng Tài sản, giá trị hao mòn, giá trị còn lại, chi phí thanh lý, giá trị thu hồi..

Giá trị thu hồi khi thanh lý tài sản phải được ghi vào thu nhập bất thường. Chi phí thanh lý TSCĐ được tính vào chi phí bất thường.

1. Ghi giảm TSCĐ

a. Nếu thanh lý TSCĐ đã hết khấu hao

Nợ TK 305	Giá trị hao mòn TSCĐ
Có TK 301,302	Nguyên giá TSCĐ

b. Nếu thanh lý TSCĐ chưa thu hồi hết giá trị đầu tư ban đầu (chưa hết khấu hao)

Nợ TK 89	Giá trị còn lại của TSCĐ
Nợ TK 305	Giá trị hao mòn
Có TK 301,302	Nguyên giá

2. Kế toán chi phí và thu nhập khi thanh lý

Trường hợp 1: Chi phí thanh lý không có thu nhập

Nợ TK 89	Chi phí khác
Nợ TK 3532	Thuế GTGT đầu vào (Nếu có)
Có TK 1011, 1031...	

Trường hợp 2: Thu nhập khi thanh lý TSCĐ không có chi

Nợ TK 1011, 1031...	Số tiền thu được
Có TK 4531	Thuế GTGT phải nộp (Nếu có)
Có TK 79	Thu nhập khác

Trường hợp 3: Thanh lý TSCĐ vừa có thu vừa có chi

a. Khi chi phí phát sinh

Nợ TK 369	Các khoản phải thu khác
Nợ TK 3532	Thuế GTGT đầu vào (Nếu có)
Có TK 1011, 1031...	Số tiền phải thanh toán

b. Khi có thu nhập từ thanh lý TSCĐ

Nợ TK 1011, 1031...	Số tiền thu được
Có TK 469	Các khoản phải trả khác
Có TK 4531	Thuế GTGT phải nộp

c. Kết chuyển chênh lệch giữa thu nhập và chi phí

Thu > Chi

Nợ TK 469	Số tiền đã thu
Có TK 369	Số tiền đã chi
Có TK 79	Chênh lệch

Thu < Chi

Nợ TK 469	Số tiền đã thu
Nợ TK 89	Chênh lệch
Có TK 369	Số tiền đã chi

4.6.6. Kế toán bảo dưỡng TSCĐ

Chi phí sửa chữa lớn thì hạch toán vào TK 323 Sửa chữa lớn TSCĐ. Chi phí sửa chữa thường xuyên có thể hạch toán thẳng vào TK 872.

1. Khi chi phí sửa chữa lớn hoặc sửa chữa thường xuyên phát sinh

Nợ TK 323	Sửa chữa tài sản cố định
hoặc Nợ TK 872	Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản cố định
Có TK 1011, 1031...	

2. Khi công việc sửa chữa hoàn thành

Nếu chi phí sửa chữa do HSC cấp xuống

Nợ TK 5212	Liên hàng đến năm nay trong toàn hệ thống
Có TK 323	Sửa chữa tài sản cố định

Nếu chi nhánh phải chịu

Nợ TK 872	Chi phí sửa chữa TSCĐ
Có TK 323	Sửa chữa tài sản cố định

4.6.7. Kế toán các trường hợp khác có liên quan đến TSCĐ

TSCĐ được tặng thưởng

Đối với TSCĐ được tặng thưởng

Nếu TSCĐ mới

Nợ TK 301	Tài sản cố định hữu hình
-----------	--------------------------

Nợ TK 302 Tài sản cố định hữu hình

Có TK 601 Vốn điều lệ

Nếu TSCĐ đã hao mòn

Nợ TK 301 Nguyên giá

Có TK 305 Giá trị hao mòn

Có TK 601 Giá trị còn lại

TSCĐ được đánh giá lại

Đánh giá tăng

Nợ TK 3012 Nguyên gia tăng thêm

Có TK 3051 Khấu hao tăng thêm

Có TK 601 Giá trị còn lại tăng thêm

Đánh giá giảm

Nợ TK 3051 Khấu hao tăng thêm

Nợ TK 601 Giá trị còn lại tăng thêm

Có TK 3012 Nguyên gia tăng thêm

BÀI TẬP

Bài tập 1: Xác định các tài khoản liên quan đến các nghiệp vụ kinh tế tài chính sau:

- Ngày 3/2/ 2004 Ban lãnh đạo và các cấp có thẩm quyền của ngân hàng ngoại thương Việt Nam quyết định cấp và chuyển vốn cho chi nhánh ngân hàng ngoại thương tỉnh X số tiền là 1.500 triệu đồng để xây dựng văn phòng làm việc.
- Ngày 4/2/2004 Chi nhánh ngân hàng ngoại thương tỉnh X bắt đầu tiến hành xây dựng các chi phí phát sinh trong quá trình xây dựng công trình như sau:
 - Vật liệu xây dựng công trình 800 triệu đồng (chưa tính thuế GTGT 5%) đã chi bằng tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước
 - Chi phí nhân công 400 triệu đồng đã chi bằng tiền mặt
 - Chi phí khác 200 triệu đồng (chưa tính thuế GTGT 5%) đã chi bằng tiền mặt

- Ngày 20/2/2005 Hội đồng thẩm định tài sản của ngân hàng Ngoại thương Việt Nam đã xác định nguyên giá của TSCĐ trên là 1.400 triệu đồng

Bài tập 2: Định khoản các trường hợp sau

- Ngày 15 tháng 5 năm X chi nhánh ngân hàng ngoại thương A đã nhận được vốn để mua sắm mới một tài sản cố định chuyên dùng do cấp trên chuyển về là 900 triệu đồng.
- Ngày 20 tháng 5 năm X chi nhánh đã tiến hành mua TSCĐ với giá 800 triệu đồng chưa tính thuế GTGT 10% bằng tiền gửi không kỳ hạn của khách hàng tại ngân hàng.
- Ngày 30 tháng 5 năm X ngân hàng Ngoại thương Việt Nam đã nghiệm thu TSCĐ trên và yêu cầu chuyển trả số vốn chưa sử dụng.

Bài tập 3: Định khoản các trường hợp sau

Ngày 30 tháng 6 năm X chi nhánh ngân hàng A tính số KH TSCĐ trong tháng là 500 triệu đồng

Bài tập 4: Định khoản các trường hợp sau

Ngày 3 tháng 6 năm X theo quyết định của ngân hàng Ngoại thương Việt Nam chi nhánh đã thanh lý một TSCĐ có nguyên giá là 800 triệu đồng giá trị hao mòn là 700 triệu đồng. Chi phí quảng cáo để bán và chi phí đấu thầu đã chi 5 triệu đồng tiền mặt. Số tiền bán TSCĐ là 120 triệu đồng (chưa tính thuế GTGT 10%). Khách hàng đã trả bằng UNC qua tài khoản tiền gửi thanh toán không kỳ hạn của khách hàng tại chi nhánh.

Bài tập 5: Kế toán các trường hợp sau tại ngân hàng Công thương Huế

Ngày 1/2/2004 Theo quyết định của ngân hàng Công thương Việt Nam, chi nhánh ngân hàng công thương Huế sẽ thanh lý một TSCĐ nguyên giá là 500 triệu đồng, giá trị hao mòn của TSCĐ này là 450 triệu đồng.

Ngày 3/2/2004 CN ngân hàng Công thương Huế đã bỏ ra một số chi phí để sửa chữa TSCĐ này là 15 triệu đồng bằng tiền mặt

Ngày 6/2/2004 CN ngân hàng Công thương Huế đã bán được TSCĐ này với giá là 80 triệu đồng (chưa tính thuế GTGT 10%). Khách hàng đã nhận TSCĐ và trả bằng tiền gửi thanh toán.

Bài tập 6: Kế toán các trường hợp xảy ra tại chi nhánh ngân hàng công thương Huế và Đà Nẵng

Ngày 5/1/2004 Ngân hàng Công thương Việt Nam quyết định chi nhánh ngân hàng Công thương Huế sẽ chuyển cho ngân hàng Công thương Đà Nẵng một TSCĐ nguyên giá 300 triệu đồng, đã khấu hao 150 triệu đồng.

Ngày 10/2/2004 Chi nhánh ngân hàng công thương Đà Nẵng đã nhận TSCĐ và toàn bộ hồ sơ liên quan.

Tóm tắt: Cơ chế quản lý tài sản cố định trong ngân hàng được tập trung quản lý và theo dõi tại Hội Sở chính, vì vậy các chi nhánh và các đơn vị trực thuộc có quyền sử dụng và bảo quản TSCĐ. Kế toán tài sản được theo dõi theo các giai đoạn từ khi hình thành đến khi kết thúc và theo một trình tự nhất định. Giai đoạn hình thành tài sản cố định tùy thuộc nguồn vốn đầu tư, hội sở chính mua sau đó chuyển tài sản cố định cho các đơn vị sử dụng hay hội sở chính chuyển vốn cho các đơn vị tự mua sắm hoặc xây dựng mới để sử dụng các tài khoản thích hợp ngoài ra TSCĐ cố định trong ngân hàng còn được hình thành từ các nguồn khác nên kế toán cần sử dụng các tài khoản cụ thể để theo dõi TSCĐ một cách chi tiết và chặt chẽ. Kế toán giai đoạn sử dụng tài sản cố định cần theo dõi khấu hao và bảo dưỡng tài sản cố định. Giai đoạn thanh lý và nhượng bán TSCĐ phải ghi giảm tài sản cố định và theo dõi thu nhập và chi phí nhượng bán TSCĐ.

KẾ TOÁN NGHIỆP VỤ TÍN DỤNG

Mục đích: Đưa đến cho sinh viên những thông tin bổ ích về hoạt động tín dụng trong ngân hàng, quá trình theo dõi và quản lý vốn cho vay bằng hệ thống phương pháp kế toán được kết hợp một cách chặt chẽ, khoa học nhằm đưa ra các thông tin rất quan trọng về tình hình cho vay trong ngân hàng.

5.1. Một số vấn đề cơ bản về kế toán nghiệp vụ tín dụng

5.1.1. Ý nghĩa tín dụng ngân hàng

Tín dụng là một công việc rất quan trọng trong công tác kế toán ở các TCTD. Cho vay là công việc rất lớn tạo ra lợi nhuận cho TCTD. Cho vay phải đảm bảo thu hồi được nợ để trả cho bên vốn huy động và thu lãi để bù đắp được chi phí đảm bảo hoạt động của TCTD. Ý nghĩa của hoạt động tín dụng ở các TCTD có thể khái quát như sau:

Phản ánh tình hình đầu tư vốn vào các ngành kinh tế quốc dân đồng thời qua đó tạo điều kiện cho các đơn vị, tổ chức kinh tế, cá nhân có đầy đủ vốn để sản xuất kinh doanh và mở rộng lưu thông hàng hóa.

Thông qua số liệu của kế toán cho vay có thể biết được phạm vi, phương hướng đầu tư, hiệu quả đầu tư của Ngân hàng vào các ngành kinh tế.

Kế toán cho vay theo dõi hiệu quả sử dụng vốn vay của từng đơn vị, qua đó tăng cường khuyến khích cho vay vốn hay hạn chế cho vay đối với từng khách hàng.

5.1.2. Nhiệm vụ tín dụng ngân hàng

Phản ánh kịp thời, đầy đủ, chính xác số liệu cho vay để đảm bảo vốn sản xuất kinh doanh cho các tổ chức kinh tế và theo dõi chặt chẽ kỳ hạn Nợ, hạch toán thu nợ kịp thời, tạo điều kiện tăng nhanh vòng vay vốn của tín dụng.

Giám sát tình hình cho vay và thu nợ, giúp lãnh đạo Ngân hàng có kế hoạch và phương hướng đầu tư tín dụng ngày càng có hiệu quả hơn.

Bảo vệ tài sản của Ngân hàng và các đơn vị trong xã hội

Ngân hàng đầu tư một khối lượng lớn vốn tín dụng vào các ngành kinh tế. Do đó để theo dõi chặt chẽ vốn cho vay, kế toán cho vay phải kiểm soát chính xác các chứng từ có liên quan đến cho vay, thu nợ nhằm hạch toán kịp thời, đúng lúc tránh thất thoát vốn của Ngân hàng và các đơn vị khác trong xã hội.

5.1.3. Nguyên tắc của tín dụng ngân hàng

Nguyên tắc cho vay là các điều khoản được sử dụng để đảm bảo việc thực hiện đúng theo yêu cầu đã ký kết. Khách hàng vay vốn của tổ chức tín dụng phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Sử dụng vốn vay đúng mục đích đã thoả thuận trong hợp đồng tín dụng.
- Phải hoàn trả nợ gốc và lãi tiền vay đúng hạn như đã thoả thuận trong hợp đồng tín dụng.
- Việc đảm bảo tiền vay phải thực hiện theo quy định của chính phủ và của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.
- Cần có các biện pháp để phòng và chống các rủi ro xảy ra.

5.1.4. Thời hạn của tín dụng ngân hàng

Căn cứ vào chu kỳ sản xuất kinh doanh, thời hạn thu hồi vốn của các dự án đầu tư, khả năng thanh toán nợ của khách hàng để xác định thời hạn cho vay:

- Cho vay ngắn hạn: Thời hạn cho vay được xác định phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh của khách hàng nhưng không quá 12 tháng.
- Cho vay trung hạn: Thời hạn vay từ 12 tháng đến 60 tháng nhưng không vượt quá thời hạn còn lại theo quyết định thành lập hoặc giấy phép thành lập của đơn vị.
- Cho vay dài hạn: Thời hạn cho vay từ 60 tháng trở lên nhưng không vượt quá thời hạn còn lại theo quyết định thành lập hoặc giấy phép thành lập của đơn vị. Đối với các dự án phục vụ đời sống sinh hoạt thì không vượt quá 15 năm.

5.1.5. Lãi suất tín dụng

Lãi suất tín dụng là tỷ lệ phần trăm được xác định cho một đơn vị thời gian (ngày, tuần, tháng, quý, năm...) dùng làm cơ sở để tính lợi tức tín dụng. Lãi suất tín dụng là tỷ lệ phần trăm giữa tổng số lợi tức thu được trong một thời gian (tháng, quý, năm...) với tổng số vốn bỏ ra cho vay trong cùng một thời gian đó.

Lãi suất tín dụng là giá cả tín dụng, giá cả của quyền sử dụng vốn.

Mức lãi suất cho vay do ngân hàng và khách hàng thoả thuận phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước về lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng, và phù hợp với lãi suất công bố của ngân hàng cho vay. Khi ký hợp đồng tín dụng có thể áp dụng lãi suất cố định trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng hoặc lãi suất của từng thời kỳ.

5.1.6. Phương thức tín dụng

Trên cơ sở nhu cầu sử dụng của từng khoản vốn vay của khách hàng và khả năng kiểm tra, giám sát việc khách hàng sử dụng vốn vay của tổ chức tín dụng thoả thuận với khách hàng vay về việc lựa chọn phương án cho vay theo một trong các phương thức cho vay sau:

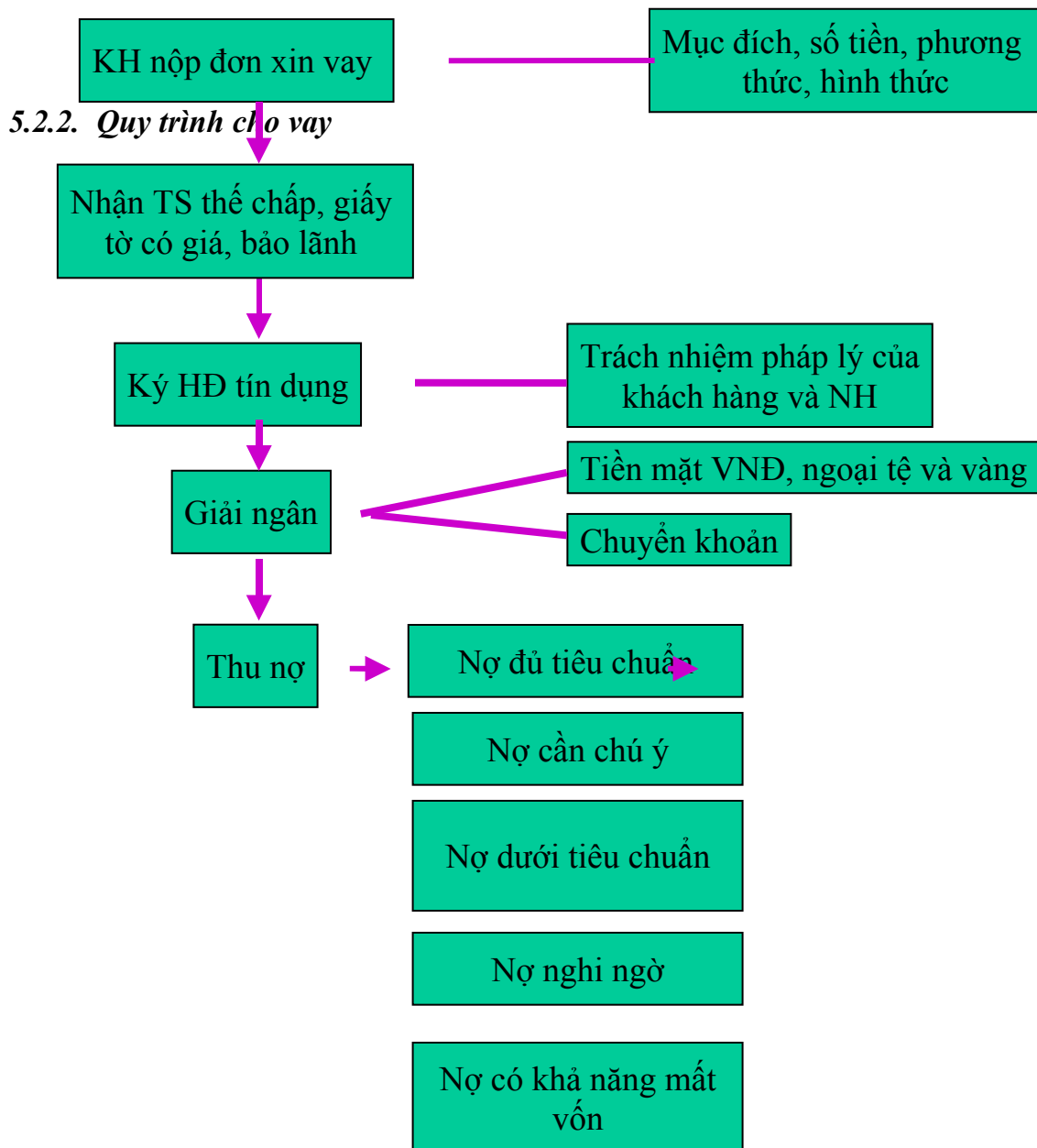
- Cho vay từng lần: Mỗi lần vay vốn, khách hàng và tổ chức tín dụng làm thủ tục vay vốn cần thiết và ký kết hợp đồng tín dụng.
- Cho vay theo hạn mức tín dụng: Tổ chức tín dụng và khách hàng xác định và thoả thuận một hạn mức tín dụng duy trì trong thời hạn nhất định hoặc theo chu kỳ sản xuất kinh doanh.
- Cho vay theo dự án đầu tư: Tổ chức tín dụng cho khách hàng vay vốn để thực hiện các dự án đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và các dự án đầu tư phục vụ đời sống.
- Cho vay hợp vốn: Một nhóm tổ chức tín dụng cùng cho vay đối với một dự án hoặc phương án vay vốn của khách hàng. Trong đó có một tổ chức tín dụng làm đầu mối dàn xếp, phối hợp với tổ chức tín dụng khác. Việc cho vay hợp vốn thực hiện theo quy định của cơ chế này và quy chế đồng tài trợ của tổ chức tín dụng do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành.
- Cho vay trả góp: Khi vay vốn, tổ chức tín dụng và khách hàng xác định, thoả thuận số lãi tiền vay phải trả cộng với số nợ gốc được chia ra để trả nợ theo nhiều kỳ hạn trong thời hạn cho vay.
- Cho vay theo hạn mức tín dụng dự phòng: Tổ chức tín dụng cam kết đảm bảo sẵn sàng cho khách hàng vay vốn trong phạm vi hạn mức tín dụng nhất định. Tổ chức tín dụng và khách hàng thoả thuận thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng dự phòng, mức phí trả cho hạn mức tín dụng dự phòng.
- Cho vay thông qua nghiệp vụ phát hành và sử dụng thẻ tín dụng: Tổ chức tín dụng chấp thuận cho khách hàng được sử dụng vốn vay trong phạm vi hạn mức tín dụng để thanh toán tiền mua hàng hoá, dịch vụ và rút tiền mặt tại máy rút tiền tự động hoặc điểm ứng tiền mặt là đại lý của tổ chức tín dụng. Khi cho vay phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, tổ chức tín dụng và các khách hàng phải tuân theo quy định của Chính phủ và Ngân hàng nhà nước về phát hành và sử dụng thẻ tín dụng.

5.2. Chứng từ và qui trình tín dụng trong Ngân hàng

5.2.1. Chứng từ cho vay

- Chứng từ gốc
- ❖ Đơn xin vay: Là chứng từ do khách hàng lập để xin vay vốn Ngân hàng. Trong đó trình bày rõ mục đích vay, số tiền vay. Đây là căn cứ ban đầu để NH xem xét cho vay.
- ❖ Hợp đồng tín dụng: Là căn cứ pháp lý quan trọng để giải quyết tranh chấp nếu có xảy ra giữa khách hàng và Ngân hàng.

- ❖ Khế ước vay kèm kỳ hạn nợ hay còn gọi là Bảng phân kỳ hạn nợ: Là chứng từ xác nhận số tiền Ngân hàng thu nợ của khách hàng theo lịch trình thời gian cụ thể. Đây cũng là căn cứ để khách hàng trả nợ cho Ngân hàng theo đúng định kỳ.
- Chứng từ để ghi sổ kế toán
- ❖ Chứng từ cho vay
 - Nếu vay bằng chuyển khoản thường là các chứng từ thanh toán qua Ngân hàng như: séc, uỷ nhiệm chi, uỷ nhiệm thu...
 - Nếu vay bằng tiền mặt: séc lĩnh tiền mặt, giấy lĩnh tiền, phiếu chi
- ❖ Chứng từ thu nợ
 - Thu bằng chuyển khoản: uỷ nhiệm chi, lệnh chi...
 - Thu bằng tiền mặt: giấy nộp tiền, séc lĩnh tiền mặt



Sơ đồ 5.1. Thông tin trong quá trình cho vay và thu nợ

- Cán bộ tín dụng nhận hồ sơ xin vay bao gồm: đơn xin vay, dự án xin vay, tờ khai thế chấp tài sản hoặc tờ bảo lãnh tín chấp...
- Cán bộ tín dụng thẩm tra hồ sơ vay vốn, nếu xét thấy đầy đủ thì viết phiếu hẹn ngày gặp khách hàng, chậm nhất trong vòng 15 ngày phải trả lời cho khách hàng.
- Nếu hồ sơ khách hàng không hội đủ điều kiện vay vốn phải được trả lại ngay cho khách hàng.
- Trưởng phòng hoặc tổ trưởng tín dụng nhận hồ sơ do cán bộ phụ trách chuyển đến phải tập hợp hồ sơ xin vay trong ngày chờ cán bộ để thẩm định. Sau khi thẩm định người thẩm định phải ghi ý kiến vào hồ sơ và chịu trách nhiệm trước lãnh đạo cấp trên, trước pháp luật nếu có sự sai trái.
- Trong trường hợp không cần thẩm định thì trưởng phòng hoặc tổ trưởng giải quyết ngay trong ngày.
- Trưởng phòng hoặc tổ trưởng tín dụng tập hợp hồ sơ tín dụng bao gồm hồ sơ kinh tế kỹ thuật của dự án, đối chiếu với nguồn vốn hiện còn trình cấp lãnh đạo (cho vay hoặc không cho vay) và thông báo cho khách hàng biết.
- Nếu hồ sơ được chấp nhận và phê duyệt cho vay thì hồ sơ được chuyển đến cán bộ tín dụng để hướng dẫn khách hàng lập Hợp đồng tín dụng, kế ước hoặc sổ vay vốn và bảng phân kỳ hạn nợ (nếu có).

Để đảm bảo việc sử dụng vốn vay đúng mục đích, sau khi phát tiền vay lần đầu cho khách hàng trong vòng 20 ngày ngân hàng cho vay phải cử cán bộ kiểm tra sử dụng vốn lần thứ nhất để giám sát việc sử dụng vốn đúng mục đích đã cam kết của khách hàng.

Trong quá trình cho vay, ngân hàng phải thường xuyên kiểm tra theo định kỳ hoặc đột xuất để đảm bảo tiền vay phát ra phù hợp với tiến độ thực hiện phương án xin vay và đúng mục đích cam kết.

Hàng tháng cán bộ kế toán sao kê các khoản nợ đến hạn, nợ quá hạn, lập thông báo thu nợ gửi cho khách hàng và chuyển cho bộ phận tín dụng tổ chức thu nợ.

5.3. Kế toán cho vay các tổ chức tín dụng khác

5.3.1. Tài khoản kế toán

20			Cho vay các tổ chức tín dụng khác
	201		Cho vay các TCTD trong nước bằng đồng Việt Nam
		2011	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2012	Nợ cần chú ý
		2013	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2014	Nợ nghi ngờ
		2015	Nợ có khả năng mất vốn
	202		Cho vay các TCTD trong nước bằng ngoại tệ
		2021	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2022	Nợ cần chú ý
		2023	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2024	Nợ nghi ngờ
		2025	Nợ có khả năng mất vốn
	203		Cho vay các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ
		2031	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2032	Nợ cần chú ý
		2033	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2034	Nợ nghi ngờ
		2035	Nợ có khả năng mất vốn
	205		Chiết khấu, tái chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá khác
		2051	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2052	Nợ cần chú ý
		2053	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2054	Nợ nghi ngờ
		2055	Nợ có khả năng mất vốn
	209		Dự phòng rủi ro
		2091	Dự phòng cụ thể
		2092	Dự phòng chung

Nội dung và kết cấu tài khoản

Bên Nợ: Số tiền đã cho các tổ chức tín dụng khác vay

Bên Có: Số tiền mà các tổ chức tín dụng khác đã trả nợ

Số dư Nợ: Số tiền mà các tổ chức tín dụng khác đang vay

5.3.2. Quy trình kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu

Kế toán tiền gốc

1. Khi quyết định cho các tổ chức tín dụng trong nước và nước ngoài vay ngắn hạn, trung hạn, dài hạn bằng đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ
Nợ TK 2011, 2021, 2031... Số tiền các tổ chức tín dụng khác vay
Có TK 1011, 1031, 5211, 5012... Giải ngân bằng tiền mặt hoặc các hình thức thanh toán vốn khác giữa các ngân hàng
2. Khi các TCTD khác trả nợ
Nợ TK 1011, 1031, 5212, 5012... Giải ngân bằng tiền mặt hoặc các hình thức thanh toán vốn khác giữa các ngân hàng
Có TK 2011, 2021, 2031... Số tiền TCTD khác đã trả
3. Nếu các TCTD khác không trả nợ đúng hạn hoặc có khả năng không trả nợ, tùy theo mức độ để có thể kết chuyển vào các tài khoản khác để theo dõi
Nợ TK 2012, 2022, 2032... Nợ cần chú ý
Nợ TK 2013, 2023, 2033... Nợ dưới tiêu chuẩn
Nợ TK 2014, 2024, 2034... Nợ nghi ngờ
Nợ TK 2015, 2025, 2035... Nợ có khả năng mất vốn
Có TK 2011, 2021, 2031... Số tiền khách hàng chưa thanh toán

Kế toán dự phòng rủi ro cho vay đối với các TCTD khác

1. Định kỳ ngân hàng dựa vào số nợ đã phân loại và theo qui định của ngân hàng nhà nước và ngân hàng hệ thống để lập dự phòng rủi ro nợ cho vay
Nợ TK 8822 Chi dự phòng Nợ phải thu khó đòi
Có TK 209 Dự phòng rủi ro
2. Khi khách hàng không có khả năng trả nợ ngân hàng quyết định xoá nợ
Nợ TK 209 Dự phòng rủi ro
Có TK 2012, 2022, 2032... Nợ cần chú ý
Có TK 2013, 2023, 2033... Nợ dưới tiêu chuẩn
Có TK 2014, 2024, 2034... Nợ nghi ngờ
Có TK 2015, 2025, 2035... Nợ có khả năng mất vốn

Đồng thời chuyển hồ sơ của khách hàng để tiếp tục theo dõi ở tài khoản 971 Nợ bị tổn thất đang trong thời gian theo dõi

Kế toán tiền lãi phải thu

1. Định kỳ ngân hàng tính lãi phải thu đối với các khoản cho vay
Nợ TK 3941, 3942 Lãi phải thu từ cho vay bằng đồng Việt Nam và bằng ngoại tệ
Có TK 702 Thu lãi cho vay
2. Khi khách hàng thanh toán tiền lãi

Nợ TK 1011, 1031, 5212, 5012...Số tiền và hình thức mà khách hàng thanh toán

Có TK 3941, 3942 Lãi phải thu từ cho vay bằng đồng VN và NT

Kế toán phát mãi tài sản thế chấp của khách hàng

1. Chi phí phát mãi tài sản

Nợ TK 355 Chi phí xử lý tài sản đảm bảo nợ

Có TK 1011, 1031, 4211...

2. Số tiền thu được khi phát mãi tài sản trừ vào số tiền vay khách hàng chưa trả

Nợ TK 1011, 1031...

Có TK 2012, 2022, 2032... Nợ cần chú ý

Có TK 2013, 2023, 2033... Nợ dưới tiêu chuẩn

Có TK 2014, 2024, 2034... Nợ nghi ngờ

Có TK 2015, 2025, 2035... Nợ có khả năng mất vốn

Có TK 3941, 3942 Số tiền lãi KH chưa thanh toán

5.4. Kế toán cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức kinh tế cá nhân trong nước

5.4.1. Tài khoản kế toán

21			Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước
	211		<i>Cho vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam</i>
		2111	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2112	Nợ cần chú ý
		2113	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2114	Nợ nghi ngờ
		2115	Nợ có khả năng mất vốn
	212		<i>Cho vay trung hạn bằng đồng Việt Nam</i>
		2121	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2122	Nợ cần chú ý
		2123	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2124	Nợ nghi ngờ
		2125	Nợ có khả năng mất vốn
	213		<i>Cho vay dài hạn bằng đồng Việt Nam</i>
		2131	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2132	Nợ cần chú ý
		2133	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2134	Nợ nghi ngờ

		2135	Nợ có khả năng mất vốn
	214		Cho vay ngắn hạn bằng ngoại tệ và vàng
		2141	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2142	Nợ cần chú ý
		2143	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2144	Nợ nghi ngờ
		2145	Nợ có khả năng mất vốn
	215		Cho vay trung hạn bằng ngoại tệ và vàng
		2151	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2152	Nợ cần chú ý
		2153	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2154	Nợ nghi ngờ
		2155	Nợ có khả năng mất vốn
	216		Cho vay dài hạn bằng ngoại tệ và vàng
		2161	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2162	Nợ cần chú ý
		2163	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2164	Nợ nghi ngờ
		2165	Nợ có khả năng mất vốn
	219		Dự phòng rủi ro
		2191	Dự phòng cụ thể
		2192	Dự phòng chung

Tài khoản tiền lãi phải thu từ hoạt động tín dụng

	394		Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng
		3941	Lãi phải thu từ cho vay bằng đồng Việt Nam
		3942	Lãi phải thu từ cho vay bằng ngoại tệ và vàng
		3943	Lãi phải thu từ cho thuê tài chính
		3944	Lãi phải thu từ khoản trả thay khách hàng

Nội dung và kết cấu các tài khoản 21 Cho vay các TCKT, cá nhân trong nước

Bên Nợ: Số tiền giải ngân cho các tổ chức, cá nhân trong nước

Bên Có: Số tiền các tổ chức, cá nhân trong nước đã thanh toán

Số dư Nợ: Số tiền các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước đang vay

Nội dung và kết cấu của tài khoản 394 Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng

Bên Nợ: Số tiền lãi đã hạch toán vào thu nhập

Bên Có: Số tiền lãi khách hàng đã thanh toán

Số dư Nợ: Số tiền lãi khách hàng chưa thanh toán

5.4.2 Qui trình kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu

Kế toán tiền gốc

1. Khi ngân hàng giải ngân cho khách hàng vay

Nợ TK 2111, 2141 Cho vay ngắn hạn

Nợ TK 2121, 2151 Cho vay trung hạn

Nợ TK 2131, 2161 Cho vay dài hạn

Có TK 1011, 1031, 4211, 4221.. Số tiền ngân hàng giải

ngân

Có TK thích hợp khác

1. Khi khách hàng trả nợ

Nợ TK thích hợp khác Tùy thuộc hình thức thanh toán

Nợ TK 1011, 1031, 4211, 4221... KH trả bằng TM hay tiền gửi

Có TK 2111, 2141 Cho vay ngắn hạn

Có TK 2121, 2151 Cho vay trung hạn

Có TK 2131, 2161 Cho vay dài hạn

3. Nếu khách hàng không trả nợ đúng hạn ngân hàng xem xét tình hình thu nợ cụ thể của từng khách hàng kết chuyển vào các tài khoản thích hợp để theo dõi

Nợ TK 2112, 2122, 2132... Nợ cần chú ý

Nợ TK 2113, 2123, 2133... Nợ dưới tiêu chuẩn

Nợ TK 2114, 2124, 2134... Nợ nghi ngờ

Nợ TK 2115, 2125, 2135... Nợ có khả năng mất vốn

Có TK 2111, 2141 Số tiền khách hàng chưa trả

Có TK 2121, 2151 Số tiền khách hàng chưa trả

Có TK 2131, 2161 Số tiền KH chưa thanh toán

Kế toán tiền lãi phải thu

1. Định kỳ ngân hàng tính lãi phải thu đối với các khoản cho vay

Nợ TK 3941, 3942 Lãi phải thu từ cho vay bằng VND và bằng ngoại tệ

Có TK 702 Thu lãi cho vay

2. Khi khách hàng thanh toán tiền lãi

Nợ TK 1011, 1031, 5212, 5012... Số tiền và hình thức mà KH thanh toán

Có TK 3941, 3942 Lãi phải thu từ cho vay bằng VND và ngoại tệ

Kế toán dự phòng rủi ro

1. Định kỳ ngân hàng dựa vào số nợ đã phân loại và theo qui định của ngân hàng nhà nước và ngân hàng hệ thống để lập dự phòng rủi ro nợ cho vay

Nợ TK 8822 Chi dự phòng Nợ phải thu khó đòi

Có TK 219 Dự phòng rủi ro

2. Khi khách hàng không có khả năng trả nợ ngân hàng quyết định xoá nợ

Nợ TK 219 Dự phòng rủi ro

Có TK 2112, 2122, 2132...2162 Nợ cần chú ý

Có TK 2113, 2123, 2133...2163 Nợ dưới tiêu chuẩn

Có TK 2114, 2124, 2134...2164 Nợ nghi ngờ

Có TK 2115, 2125, 2135...2165 Nợ có khả năng mất vốn

Đồng thời chuyển hồ sơ của khách hàng để tiếp tục theo dõi ở tài khoản 971 Nợ bị tổn thất đang trong thời gian theo dõi

Kế toán phát mãi tài sản thế chấp của khách hàng

1. Chi phí phát mãi tài sản

Nợ TK 355 Chi phí xử lý tài sản đảm bảo nợ

Có TK 1011, 1031, 4211...

2. Số tiền thu được khi phát mãi tài sản trừ vào số tiền vay khách hàng chưa trả

Nợ TK 1011, 1031...

Có TK 2112, 2122, 2132...2162 Nợ cần chú ý

Có TK 2113, 2123, 2133...2163 Nợ dưới tiêu chuẩn

Có TK 2114, 2124, 2134...2164 Nợ nghi ngờ

Có TK 2115, 2125, 2135...2165 Nợ có khả năng mất vốn

Có TK 3941, 3942 Số tiền lãi khách hàng chưa trả

Chú ý: Khi nhận tài sản thế chấp của khách hàng theo dõi vào tài khoản 994

Khi xóa nợ theo dõi tài khoản 971

5.5. Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư

Cho vay từ nguồn tài trợ uỷ thác đầu tư là loại cho vay mà nguồn vốn được các tổ chức quốc tế, chính phủ và các tổ chức khác tài trợ theo nội dung và mục tiêu do tổ chức tài trợ vốn quy định.

5.5.1. Tài khoản sử dụng

25			Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư
	251		<i>Cho vay vốn bằng đồng Việt Nam nhận trực tiếp của các Tổ chức Quốc tế</i>
		2511	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2512	Nợ cần chú ý
		2513	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2514	Nợ nghi ngờ
		2515	Nợ có khả năng mất vốn

	252		<i>Cho vay vốn bằng đồng Việt Nam nhận của Chính phủ</i>
		2521	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2522	Nợ cần chú ý
		2523	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2524	Nợ nghi ngờ
		2525	Nợ có khả năng mất vốn
	253		<i>Cho vay vốn bằng đồng Việt Nam nhận của các tổ chức, cá nhân khác</i>
		2531	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2532	Nợ cần chú ý
		2533	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2534	Nợ nghi ngờ
		2535	Nợ có khả năng mất vốn
	254		<i>Cho vay vốn bằng ngoại tệ nhận trực tiếp của các Tổ chức Quốc tế</i>
		2541	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2542	Nợ cần chú ý
		2543	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2544	Nợ nghi ngờ
		2545	Nợ có khả năng mất vốn
	255		<i>Cho vay vốn bằng ngoại tệ nhận của Chính phủ</i>
		2551	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2552	Nợ cần chú ý
		2553	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2554	Nợ nghi ngờ
		2555	Nợ có khả năng mất vốn
	256		<i>Cho vay vốn bằng ngoại tệ nhận của các tổ chức, cá nhân khác</i>
		2561	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2562	Nợ cần chú ý
		2563	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2564	Nợ nghi ngờ
		2565	Nợ có khả năng mất vốn
	259		<i>Dự phòng rủi ro</i>
		2591	Dự phòng cụ thể
		2592	Dự phòng chung

Nội dung và kết cấu các tài khoản

Bên Nợ: - Số tiền cho khách hàng vay

Bên Có: - Số tiền khách hàng trả nợ

- Số tiền khách hàng không trả nợ phải xử lý

Số dư Nợ: - Số tiền khách hàng còn vay của ngân hàng

5.4.2. Quy trình kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu

Kế toán tiền gốc

1. Khi ngân hàng giải ngân cho khách hàng vay

Nợ TK 2511 Cho vay vốn bằng VND nhận trực tiếp từ các TCQT

Nợ TK 2521 Cho vay vốn bằng VND nhận trực tiếp từ chính phủ

Nợ TK 2531 Cho vay vốn bằng ngoại tệ nhận trực tiếp từ các TCQT

Nợ TK 2541 Cho vay vốn bằng ngoại tệ nhận trực tiếp từ chính phủ

Nợ TK 2551 Cho vay vốn bằng ng. tệ nhận từ các cá nhân TC khác

Có TK 1011,1031,4211, 4221.. Số tiền ngân hàng giải

ngân

Có TK thích hợp khác

2. Khi khách hàng trả nợ

Nợ TK thích hợp khác Tùy thuộc hình thức thanh toán

Nợ TK 1011,1031,4211, 4221... KH trả bằng tiền mặt hay tiền gửi

Có TK 2511 Cho vay vốn bằng VND nhận trực tiếp từ các

TCQT

Có TK 2521 Cho vay vốn bằng VND nhận trực tiếp từ chính phủ

Có TK 2531 Cho vay vốn bằng ng. tệ nhận trực tiếp từ các TCQT

Có TK 2541 Cho vay vốn bằng ng. tệ nhận trực tiếp từ

chính phủ

Có TK 2551 Cho vay vốn bằng ngoại tệ nhận từ cá nhân TC khác

3. Nếu khách hàng không trả nợ đúng hạn ngân hàng xem xét tình hình thu nợ cụ thể của từng khách hàng để kết chuyển vào các tài khoản thích hợp để theo dõi

Nợ TK 2512, 2522, 2532, 2542,2552 Nợ cần chú ý

Nợ TK 2513, 2523, 2533,2543,2553 Nợ dưới tiêu chuẩn

Nợ TK 2514, 2524, 2534,2544,2554 Nợ nghi ngờ

Nợ TK 2515, 2525, 2535,2545,2555 Nợ có khả năng mất vốn

Có TK 2511,2521...2551 Số tiền khách hàng chưa trả

Kế toán dự phòng rủi

1. Định kỳ ngân hàng dựa vào số nợ đã phân loại và theo qui định của ngân hàng nhà nước và ngân hàng hệ thống để lập dự phòng rủi ro nợ cho vay

Nợ TK 8822 Chi dự phòng Nợ phải thu khó đòi

Có TK 259 Dự phòng rủi ro

2. Khi khách hàng không có khả năng trả nợ ngân hàng quyết định xoá nợ

Nợ TK 259	Dự phòng rủi ro	
Có TK 2512, 2522, 2532, 2542, 2552		Nợ cần chú ý
Có TK 2513, 2523, 2533, 2543, 2153		Nợ dưới tiêu chuẩn
Có TK 2514, 2524, 2534, 2543, 2154		Nợ nghi ngờ
Có TK 2515, 2525, 2535, 2545, 2155		Nợ có khả năng mất vốn
Có TK 3941, 3942		Số tiền lãi KH chưa trả

Đồng thời chuyển hồ sơ của khách hàng để tiếp tục theo dõi ở tài khoản 971 Nợ bị tổn thất đang trong thời gian theo dõi

Kế toán tiền lãi phải thu

1. Định kỳ ngân hàng tính lãi phải thu đối với các khoản cho vay

Nợ TK 3941, 3942 Lãi phải thu từ cho vay bằng đồng Việt Nam và bằng ngoại tệ

Có TK 702 Thu lãi cho vay

2. Khi khách hàng thanh toán tiền lãi

Nợ TK 1011, 1031, 5212, 5012... Số tiền và hình thức mà khách hàng thanh toán

Có TK 3941, 3942 Lãi phải thu từ cho vay bằng VND và ngoại tệ

Chú ý: Khi nhận tài sản thế chấp của khách hàng theo dõi vào tài khoản 994
Khi xoá nợ theo dõi tài khoản 971

5.6. Cho vay chiết khấu chứng từ có giá

Chiết khấu chứng từ có giá là một loại hình tín dụng ngắn hạn của ngân hàng thương mại. Trong nghiệp vụ này ngân hàng thương mại sẽ đứng ra trả tiền trước cho các hồi phiếu hoặc các chứng từ có giá khác chưa đến hạn thanh toán theo yêu cầu của người thụ hưởng (người sở hữu chứng từ) bằng cách khấu trừ ngay một số tiền nhất định gọi là tiền chiết khấu tính theo trị giá chứng từ, thời hạn chiết khấu, lãi suất và các tỷ lệ chiết khấu khác, còn lại bao nhiêu mới thanh toán cho người thụ hưởng, người thụ hưởng muốn nhận được số tiền này thì bắt buộc phải làm thủ tục chuyển nhượng quyền hưởng lợi cho ngân hàng chiết khấu đối với các chứng từ xin chiết khấu.

Đối với nghiệp vụ cho vay chiết khấu chứng từ có giá, khách hàng phải làm đơn gửi kèm bản gốc các chứng từ có giá để ngân hàng làm căn cứ để xem xét:

- Tính hợp lệ, hợp pháp của chứng từ có giá
- Mệnh giá của chứng từ có giá
- Thời hạn lưu hành của chứng từ

Sau đó, căn cứ vào lãi suất chiết khấu, lệ phí, hoa hồng được hưởng khi nhận chiết khấu để thanh toán số tiền khách hàng được vay chiết khấu.

* *Mức chiết khấu* (hay còn gọi là số tiền chiết khấu): Ngân hàng chiết khấu sẽ khấu trừ vào trị giá chứng từ chiết khấu. Đó là số tiền mà ngân hàng chiết khấu được hưởng theo phương thức khấu trừ ngay khi thực hiện chiết khấu.

Mức chiết khấu = Tiền lãi chiết khấu + Hoa hồng và lệ phí chiết khấu

* *Lãi suất chiết khấu*: là lãi suất mà ngân hàng sử dụng để tính tiền lãi chiết khấu.

Tiền lãi chiết khấu = Trị giá chứng từ * Thời hạn CK * Lãi suất CK

n

* *Hoa hồng chiết khấu*: Trong nghiệp vụ chiết khấu, khi chứng từ đến hạn thanh toán ngân hàng chiết khấu phải gửi chứng từ đi để yêu cầu được thanh toán số tiền trên chứng từ. Từ khi gửi chứng từ đi cho đến khi ngân hàng nhận tiền thanh toán phát sinh một số khoản chi phí: bưu điện, chi phí nhờ thu, chuyển tiền,...

Tất cả các chi phí đó cần phải có nguồn bù đắp mới đảm bảo cho nghiệp vụ chiết khấu của ngân hàng có lãi thích đáng.

Ngoài ra nghiệp vụ chiết khấu được coi như là dịch vụ cho nên các khoản trên sẽ được tính vào hoa hồng chiết khấu.

Tiền hoa hồng sẽ được xác định theo công thức sau:

Hoa hồng chiết khấu = Trị giá chứng từ * Tỷ lệ hoa hồng

* *Lệ phí chiết khấu*: Trong nghiệp vụ chiết khấu, ngân hàng phải tiếp nhận các chứng từ có giá khác nhau. Khi tiếp nhận thì ngân hàng phải xác minh tính hợp lệ, hợp pháp, chi phí bảo quản...

Các khoản chi phí phát sinh này sẽ được tính vào lệ phí để có nguồn bù đắp cho ngân hàng chiết khấu.

Đối với tiền lệ phí chiết khấu, ngân hàng có hai cách tính:

- + Định mức thu tuyệt đối cho một món chứng từ
- + Tỷ lệ % về phí cố định nhưng có giới hạn về mức tối thiểu và mức tối đa.

Lệ phí chiết khấu = Trị giá chứng từ * Tỷ lệ phí cố định

* *Giá trị còn lại* (Giá trị thanh toán cho người xin chiết khấu): là số tiền mà ngân hàng chiết khấu phải trả cho người xin chiết khấu.

Giá trị còn lại = Trị giá chứng từ - Mức chiết khấu

5.6.1. Tài khoản sử dụng

22			Chiết khấu thương phiếu và các Giấy tờ có giá đối với các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước
	221		<i>Chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá bằng đồng Việt Nam</i>

		2211	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2212	Nợ cần chú ý
		2213	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2214	Nợ nghi ngờ
		2215	Nợ có khả năng mất vốn
	222		Chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá bằng ngoại tệ
		2221	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2222	Nợ cần chú ý
		2223	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2224	Nợ nghi ngờ
		2225	Nợ có khả năng mất vốn
	229		Dự phòng rủi ro
		2291	Dự phòng cụ thể
		2292	Dự phòng chung

Nội dung và kết cấu các tài khoản

Bên Nợ: Số tiền cho khách hàng vay

Bên Có: Số tiền khách hàng thanh toán

Số dư Nợ: Số tiền ngân hàng đang cho khách hàng vay

5.6.2. Quy trình kế toán các nghiệp vụ chủ yếu

1. Khi ngân hàng nhận thương phiếu, các giấy tờ có giá khác xin chiết khấu của khách hàng

Nợ TK 2211 Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá bằng đồng Việt Nam

Nợ TK 2221 Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá bằng ngoại tệ và vàng

Có TK 1011,1031,4211, 4221...Số tiền ngân hàng giải ngân

Có TK thích hợp khác

2. Khi chuyển nhượng thương phiếu hoặc chứng từ có giá xin chiết khấu

Nợ TK thích hợp khác Tùy thuộc hình thức thanh toán

Nợ TK 1011,1031,4211, 4221... KH trả bằng tiền mặt hay tiền gửi

Có TK 2211 Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá bằng đồng Việt Nam

Có TK 2221 Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá bằng ngoại tệ và vàng

3. Khi gặp rủi ro ngân hàng xem xét tình hình thu nợ cụ thể của từng khách hàng kết chuyển vào các tài khoản thích hợp để theo dõi

Nợ TK 2212, 2222 Nợ cần chú ý

Nợ TK 2213, 2223 Nợ dưới tiêu chuẩn

Nợ TK 2214, 2224 Nợ nghi ngờ

Nợ TK 2215, 2225 Nợ có khả năng mất vốn

Có TK 2211, 2221

Số tiền khách hàng chưa trả

Kế toán dự phòng rủi ro

1. Định kỳ ngân hàng dựa vào số nợ đã phân loại và theo qui định của ngân hàng nhà nước và ngân hàng hệ thống để lập dự phòng rủi ro nợ cho vay

Nợ TK 8822 Chi dự phòng Nợ phải thu khó đòi

Có TK 229 Dự phòng rủi ro

2. Khi thương phiếu hoặc các chứng từ có giá bị xuống giá không thu đủ số tiền chiết khấu phải kết chuyển vào dự phòng rủi ro

Nợ TK 229 Dự phòng rủi ro

Có TK 2212, 2222 Nợ cần chú ý

Có TK 2213, 2223 Nợ dưới tiêu chuẩn

Có TK 2214, 2224 Nợ nghi ngờ

Có TK 2215, 2225 Nợ có khả năng mất vốn

Kế toán tiền lãi phải thu

1. Ngân hàng tính lãi phải thu

Nợ TK 3941, 3942 Lãi phải thu từ cho vay bằng VND và bằng ngoại tệ

Có TK 702 Thu lãi cho vay

2. Thu tiền lãi khi chuyển nhượng thương phiếu hoặc các chứng từ có giá xin chiết khấu

Nợ TK 1011, 1031, 5211, 5012... Số tiền và hình thức thanh toán vốn

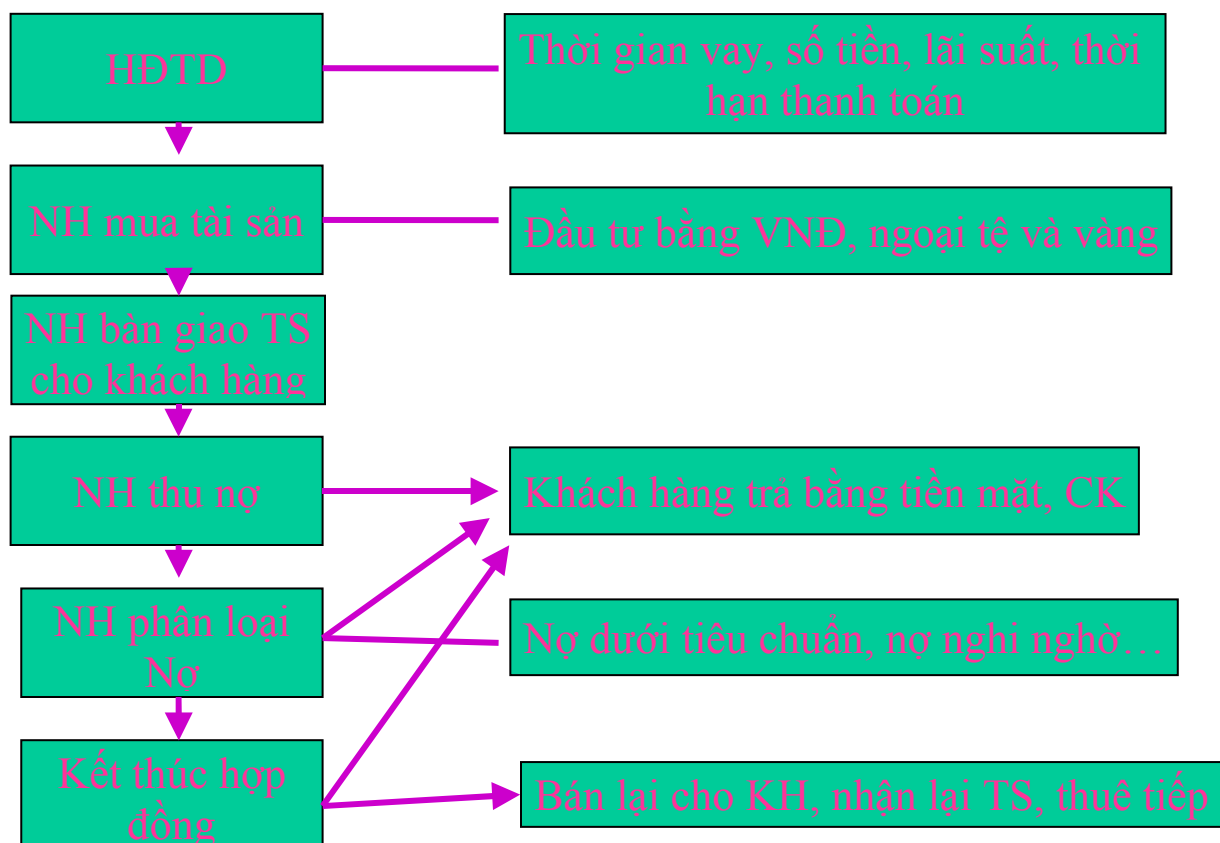
Có TK 3941, 3942 Lãi phải thu từ cho vay bằng VND hoặc ngoại

tệ

Chú ý: Khi xóa nợ theo dõi tài khoản 971

5.7. Kế toán cho thuê tài chính

Cho thuê tài chính là cho vay trung và dài hạn trong đó ngân hàng theo đơn đặt hàng của khách hàng sẽ mua tài sản về cho thuê và có thể bán lại cho khách hàng chậm nhất là sau khi kết thúc hợp đồng thuê với giá thỏa thuận trong hợp đồng thuê.



Sơ đồ 5.2. Thông tin trong quá trình cho thuê tài chính

5.7.1. Tài khoản sử dụng

23			Cho thuê tài chính
	231		Cho thuê tài chính bằng đồng Việt Nam
		2311	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2312	Nợ cần chú ý
		2313	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2314	Nợ nghi ngờ
		2315	Nợ có khả năng mất vốn
	232		Cho thuê tài chính bằng ngoại tệ
		2321	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2322	Nợ cần chú ý
		2323	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2324	Nợ nghi ngờ
		2325	Nợ có khả năng mất vốn
	239		Dự phòng rủi ro
		2391	Dự phòng cụ thể

Nội dung và kết cấu các tài khoản

Bên Nợ: - Giá trị tài sản giao cho khách hàng thuê tài chính theo hợp đồng.

Bên Có: - Giá trị tài sản thuê tài chính được thu hồi khi khách hàng trả tiền theo hợp đồng.

Số dư Nợ: - Giá trị còn lại của tài sản giao cho khách hàng thuê tài chính theo hợp đồng đang trong hạn nợ

Ngoài ra cần sử dụng một số tài khoản

TK 385	Đầu tư vào các thiết bị cho thuê tài chính bằng đồng VN
TK 386	Đầu tư vào các thiết bị cho thuê tài chính bằng ngoại tệ và vàng
TK 951	Tài sản cho thuê tài chính đang quản lý tại tổ chức tín dụng
TK 952	Tài sản cho thuê tài chính đang quản lý tại khách hàng
TK 3532	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ
TK 369	Phải thu khác
TK 4531	Thuế giá trị gia tăng phải nộp
TK 709	Thu lãi khác
TK 3943	Lãi phải thu từ cho thuê tài chính
TK 705	Thu lãi về hoạt động cho thuê tài chính
TK 842	Chi phí liên quan đến nghiệp vụ cho thuê tài chính như sau:

“Tài khoản này dùng để hạch toán các loại chi phí liên quan đến hoạt động cho thuê tài chính của TCTD như: Chi phí phát sinh liên quan đến ký kết hợp đồng, v.v....(nếu có)”.

5.7.2. Qui trình kế toán

Ngân hàng không trích khấu hao đối với tài sản cho thuê tài chính mặc dù đây là tài sản thuộc quyền sở hữu của ngân hàng vì giá trị tài sản được thu hồi dần qua tiền thuê mà người đi thuê phải trả.

Nếu hợp đồng tín dụng thuê mua đã ký với khách hàng có sự chênh lệch về giá trị tài sản (do Ngân hàng mua được thấp hơn giá trị thường), khoản chênh lệch này ghi vào TK 709 - Thu lãi khác.

1. Khi có các chi phí liên quan đến nghiệp vụ cho thuê tài chính phát sinh

Nợ TK 842 Chi phí liên quan đến nghiệp vụ cho thuê tài chính

Có TK 1011, 1031...

2. Sau khi ký hợp đồng tín dụng ngân hàng tiến hành mua TS cho thuê tài chính

Nợ TK 385, 386 Giá mua tài sản

Nợ TK 3532 Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 1011, 1031...

Đồng thời: Khi nhận TS về ngân hàng

Nợ TK 951 Tài sản cho thuê tài chính đang quản lý tại TCTD

3. Khi ngân hàng bàn giao TS cho thuê tài chính cho khách hàng

a. Bàn giao TS cho thuê

Nợ TK 2311, 2321 Giá trị TS theo hợp đồng

Nợ TK 369 Thuế GTGT phải thu của khách hàng

Có TK 385, 386 Giá mua TS

Có TK 4531 Thuế GTGT phải nộp

Có TK 709 Chênh lệch giá mua < giá hợp đồng

b. Nợ TK 952 Tài sản cho thuê tài chính đang quản lý tại KH

c. Có TK 951 Tài sản cho thuê tài chính đang quản lý tại TCTD

4. Ngân hàng tính lãi phải thu

Nợ TK 3943 Lãi phải thu từ cho thuê tài chính

Có TK 705 Tiền lãi thu từ hoạt động tài chính

5. Khách hàng thanh toán

Nợ TK 1011, 1031, 4211, 4221... Tổng số tiền khách hàng thanh toán

Có TK 369 Thuế GTGT phải thu

Có TK 3943 Lãi phải thu

Có TK 2311, 2321 Tiền gốc phải thu

6. Nếu khách hàng không trả đúng nợ theo hợp đồng ngân hàng phân loại nợ và chuyển vào các tài khoản liên quan để theo dõi

Nợ TK 2312, 2322 Nợ cần chú ý

Nợ TK 2313, 2323 Nợ dưới tiêu chuẩn

Nợ TK 2314, 2324 Nợ nghi ngờ

Nợ TK 2315, 2325 Nợ có khả năng mất vốn

Có TK 2311, 2321 Số tiền khách hàng chưa trả

Chú ý: Khi ngân hàng giao tài sản cho khách hàng theo dõi trên TK 952

Khi xoá nợ theo dõi trên TK 971

Khi xoá lãi cho KH phải đồng thời hạch toán ngoại bảng vào TK 941

5.8. Cho vay bảo lãnh

Trong loại hình cho vay qua cam kết bằng chữ ký của ngân hàng, bảo lãnh là loại tín dụng được áp dụng phổ biến. Bảo lãnh là một dịch vụ sử dụng uy tín và sức mạnh tài chính của ngân hàng cam kết cùng với khách hàng mà ngân hàng bảo lãnh để thực hiện một nghĩa vụ nào đó được quy định từ trước. Sự bảo lãnh của ngân hàng thường được áp dụng để đảm bảo cho một hoạt động nào đó của doanh

ngiệp, trong trường hợp doanh nghiệp chưa được đối tác tin tưởng nên nhờ ngân hàng bảo lãnh.

Việc bảo lãnh của ngân hàng cho phép chủ nợ của doanh nghiệp có được một chứng từ bảo đảm thanh toán, đơn vị được bảo lãnh phải trả chi phí dưới hình thức lợi tức cho ngân hàng theo cam kết thoả thuận.

Tài khoản sử dụng

24			Bảo lãnh
	241		<i>Các khoản trả thay khách hàng bằng đồng Việt Nam</i>
		2412	Nợ cần chú ý
		2413	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2414	Nợ nghi ngờ
		2415	Nợ có khả năng mất vốn
	242		<i>Các khoản trả thay khách hàng bằng ngoại tệ</i>
		2422	Nợ cần chú ý
		2423	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2424	Nợ nghi ngờ
		2425	Nợ có khả năng mất vốn
	249		<i>Dự phòng rủi ro</i>
		2491	Dự phòng cụ thể
		2492	Dự phòng chung

Nội dung và kết cấu các tài khoản

Bên Nợ: Số tiền ngân hàng thanh toán thay cho KH được ngân hàng bảo lãnh

Bên Có: Số tiền khách hàng trả nợ

Số tiền chuyển sang các tài khoản nợ thích hợp

Số dư Nợ: Phản ánh số tiền còn đang cho khách hàng vay

Quy trình kế toán

Kế toán tiền gốc

1. Khi ngân hàng giải ngân cho khách hàng vay
 Nợ TK 2411,2421 Các khoản trả thay khách hàng bằng VND và ngoại tệ
 Có TK 1011,1031,4211, 4221 Số tiền ngân hàng cho vay
2. Khi khách hàng trả nợ, hạch toán:
 Nợ TK 1011,1031,4211... Số tiền khách hàng thanh toán
 Có TK 2411,2421
3. Nếu khách hàng không trả nợ đúng hạn ngân hàng xem xét tình hình thu nợ cụ thể của từng khách hàng để kết chuyển vào các tài khoản thích hợp để theo dõi

Nợ TK 2412, 2422 Nợ cần chú ý
 Nợ TK 2413, 2423 Nợ dưới tiêu chuẩn
 Nợ TK 2414, 2424 Nợ nghi ngờ
 Nợ TK 2415, 2425 Nợ có khả năng mất vốn
 Có TK 2411, 2421 Số tiền khách hàng chưa trả

Kế toán dự phòng rủi ro

1. Định kỳ ngân hàng dựa vào số nợ đã phân loại và theo qui định của ngân hàng nhà nước và ngân hàng hệ thống để lập dự phòng rủi ro nợ cho vay

Nợ TK 8822 Chi dự phòng Nợ phải thu khó đòi
 Có TK 249 Dự phòng rủi ro

2. Khi khách hàng không có khả năng trả nợ ngân hàng quyết định xoá nợ

Nợ TK 249 Dự phòng rủi ro
 Có TK 2412, 2422 Nợ cần chú ý
 Có TK 2413, 2423 Nợ dưới tiêu chuẩn
 Có TK 2414, 2424 Nợ nghi ngờ
 Có TK 2415, 2425 Nợ có khả năng mất vốn

Đồng thời chuyển hồ sơ của khách hàng để tiếp tục theo dõi ở tài khoản 971 Nợ bị tổn thất đang trong thời gian theo dõi

Kế toán tiền lãi phải thu

1. Định kỳ ngân hàng tính lãi phải thu đối với các khoản cho vay

Nợ TK 3941, 3942 Lãi phải thu từ cho vay bằng VND và bằng ngoại tệ
 Có TK 702 Thu lãi cho vay

2. Khi khách hàng thanh toán tiền lãi

Nợ TK 1011, 1031, 5212, 5012... Số tiền và hình thức mà KH thanh toán
 Có TK 3941, 3942 Lãi phải thu từ cho vay bằng VND và ngoại tệ

Chú ý: Khi nhận tài sản thế chấp của khách hàng theo dõi vào tài khoản 994
 Khi xoá nợ theo dõi tài khoản 971

5.9. Kế toán tín dụng đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài

5.4.1. Tài khoản kế toán

26			Tín dụng đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài
	261		Cho vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam
		2611	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2612	Nợ cần chú ý
		2613	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2614	Nợ nghi ngờ

		2615	Nợ có khả năng mất vốn
	262		<i>Cho vay trung hạn bằng đồng Việt Nam</i>
		2621	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2622	Nợ cần chú ý
		2623	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2624	Nợ nghi ngờ
		2625	Nợ có khả năng mất vốn
	263		<i>Cho vay dài hạn bằng đồng Việt Nam</i>
		2631	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2632	Nợ cần chú ý
		2633	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2634	Nợ nghi ngờ
		2635	Nợ có khả năng mất vốn
	264		<i>Cho vay ngắn hạn bằng ngoại tệ và vàng</i>
		2641	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2642	Nợ cần chú ý
		2643	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2644	Nợ nghi ngờ
		2645	Nợ có khả năng mất vốn
	265		<i>Cho vay trung hạn bằng ngoại tệ và vàng</i>
		2651	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2652	Nợ cần chú ý
		2653	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2654	Nợ nghi ngờ
		2655	Nợ có khả năng mất vốn
	266		<i>Cho vay dài hạn bằng ngoại tệ và vàng</i>
		2661	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2662	Nợ cần chú ý
		2663	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2664	Nợ nghi ngờ
		2665	Nợ có khả năng mất vốn
	267		<i>Tín dụng khác bằng đồng Việt Nam</i>
		2671	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2672	Nợ cần chú ý
		2673	Nợ dưới tiêu chuẩn

		2674	Nợ nghi ngờ
		2675	Nợ có khả năng mất vốn
	268		Tín dụng khác bằng ngoại tệ và vàng
		2681	Nợ đủ tiêu chuẩn
		2682	Nợ cần chú ý
		2683	Nợ dưới tiêu chuẩn
		2684	Nợ nghi ngờ
		2685	Nợ có khả năng mất vốn
	269		Dự phòng rủi ro
		2691	Dự phòng cụ thể
		2692	Dự phòng chung

Tài khoản tiền lãi phải thu từ hoạt động tín dụng

	394		Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng
		3941	Lãi phải thu từ cho vay bằng đồng Việt Nam
		3942	Lãi phải thu từ cho vay bằng ngoại tệ và vàng
		3943	Lãi phải thu từ cho thuê tài chính
		3944	Lãi phải thu từ khoản trả thay khách hàng

Nội dung và kết cấu các tài khoản 26 tín dụng đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài

Bên Nợ: Số tiền giải ngân cho các tổ chức, cá nhân trong nước

Bên Có: Số tiền các tổ chức, cá nhân trong nước đã thanh toán

Số dư Nợ: Số tiền các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước đang vay

Nội dung và kết cấu của tài khoản 394 Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng

Bên Nợ: Số tiền lãi đã hạch toán vào thu nhập

Bên Có: Số tiền lãi khách hàng đã thanh toán

Số dư Nợ: Số tiền lãi khách hàng chưa thanh toán

5.4.2 Quy trình kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu

Kế toán tiền gốc

1. Khi ngân hàng giải ngân cho khách hàng vay, hạch toán

Nợ TK 2611, 2641	Cho vay ngắn hạn
Nợ TK 2621, 2651	Cho vay trung hạn
Nợ TK 2631, 2661	Cho vay dài hạn

Nợ TK 2671, 2681	Tín dụng khác
Có TK 1011,1031,4211, 4221...	Số tiền ngân hàng giải ngân
Có TK thích hợp khác	

2. Khi khách hàng trả nợ

Nợ TK thích hợp khác	Tùy thuộc hình thức thanh toán
Nợ TK 1011,1031,4211, 4221...	KH trả bằng tiền mặt hay tiền gửi
Có TK 2611,2641	Cho vay ngắn hạn
Có TK 2621, 2651	Cho vay trung hạn
Có TK 2631, 2661	Cho vay dài hạn
Có TK 2671, 2681	Tín dụng khác

3. Nếu khách hàng không trả nợ đúng hạn ngân hàng xem xét tình hình thu nợ cụ thể của từng khách hàng để kết chuyển vào các tài khoản thích hợp để theo dõi

Nợ TK 2612, 2622, 2632...2682	Nợ cần chú ý
Nợ TK 2613, 2623, 2633...2683	Nợ dưới tiêu chuẩn
Nợ TK 2614, 2624, 2634...2684	Nợ nghi ngờ
Nợ TK 2615, 2625, 2635...2685	Nợ có khả năng mất vốn
Có TK 2611,2641	Số tiền khách hàng chưa trả
Có TK 2621, 2651	Số tiền khách hàng chưa trả
Có TK 2631, 2661	Số tiền khách hàng chưa thanh toán
Có TK 2671, 2681	Số tiền khách hàng chưa thanh toán

Kế toán dự phòng rủi ro

1. Định kỳ ngân hàng dựa vào số nợ đã phân loại và theo qui định của ngân hàng nhà nước và ngân hàng hệ thống để lập dự phòng rủi ro nợ cho vay

Nợ TK 8822	Chi dự phòng Nợ phải thu khó đòi
Có TK 269	Dự phòng rủi ro

2. Khi khách hàng không có khả năng trả nợ ngân hàng quyết định xoá nợ

Nợ TK 269	Dự phòng rủi ro
Có TK 2612, 2622, 2632...2682	Nợ cần chú ý
Có TK 2613, 2623, 2633...2683	Nợ dưới tiêu chuẩn
Có TK 2614, 2624, 2634...2684	Nợ nghi ngờ
Có TK 2615, 2625, 2635...2685	Nợ có khả năng mất vốn

Đồng thời chuyển hồ sơ của khách hàng để tiếp tục theo dõi ở tài khoản 971 Nợ bị tổn thất đang trong thời gian theo dõi

Kế toán tiền lãi phải thu

1. Định kỳ ngân hàng tính lãi phải thu đối với các khoản cho vay

Nợ TK 3941, 3942	Lãi phải thu từ cho vay bằng VND và ngoại tệ
------------------	--

Có TK 702 Thu lãi cho vay

2. Khi khách hàng thanh toán tiền lãi

Nợ TK 1011, 1031, 5212, 5012... Số tiền và hình thức mà KH thanh toán

Có TK 3941, 3942 Lãi phải thu từ cho vay bằng VND và ngoại tệ

Chú ý: Khi nhận tài sản thế chấp của khách hàng theo dõi vào tài khoản 994

Khi xóa nợ theo dõi tài khoản 971

Kế toán phát mãi tài sản thế chấp của khách hàng

1. Chi phí phát mãi tài sản

Nợ TK 355 Chi phí xử lý tài sản đảm bảo nợ

Có TK 1011, 1031, 4211...

2. Số tiền thu được khi phát mãi tài sản trừ vào số tiền vay khách hàng chưa trả

Nợ TK 1011, 1031...

Có TK 2612, 2622, 2632...2682 Nợ cần chú ý

Có TK 2613, 2623, 2633...2683 Nợ dưới tiêu chuẩn

Có TK 2614, 2624, 2634...2684 Nợ nghi ngờ

Có TK 2615, 2625, 2635...2685 Nợ có khả năng mất vốn

Có TK 3941, 3942 Số tiền lãi phải thu

BÀI TẬP: Lập bảng phân kỳ hạn nợ và xác định các tài khoản liên quan đến các nghiệp vụ kinh tế tài chính theo trình tự thời gian

Bài tập 1:

Ngày 2/1/ 2002 Ngân hàng nhận 1 tài sản thế chấp của khách hàng định giá là 600 triệu đồng.

Ngày 3/1/2002 Ngân hàng giải ngân cho khách hàng vay 300 triệu đồng bằng tiền mặt. Thời hạn vay là 6 tháng, lãi suất 4,5 %/ năm, thanh toán một lần gốc và lãi khi đến hạn thanh toán.

Ngày 4/7/2002 Đến hạn KH không thanh toán, ngân hàng đã chuyển vào nợ cần chú ý

Ngày 4/3/2003 Khách hàng đã thanh toán đầy đủ cho NH bằng tiền mặt.

Bài tập 2:

Ngày 2/3/2000 Ngân hàng đã nhận 1 tài sản thế chấp của khách hàng trị giá 450 triệu đồng.

Ngày 3/3/2000 Ngân hàng đã giải ngân cho khách hàng vay số tiền là 300 triệu đồng bằng tiền mặt. Thời hạn vay là 3 năm. Lãi suất 5%/năm. Thanh toán lãi và gốc hàng năm (tiền gốc 100 triệu đồng, tiền lãi theo quy định của ngân hàng)

Ngày 3/3/ 2001 Khách hàng đã thanh toán 150 triệu đồng bằng tiền gửi thanh toán cho ngân hàng

Ngày 3/3/2002 Khách hàng thanh toán 100 triệu đồng bằng tiền mặt

Ngày 3/3/2003 Khách hàng thanh toán 50 triệu đồng bằng tiền mặt

Ngày 13/4/2004 Khách hàng thanh toán đầy đủ cho ngân hàng bằng tiền gửi thanh toán của khách hàng tại ngân hàng

Bài tập 3:

Ngày 6/3/2002 Ngân hàng đã nhận 1 tài sản thế chấp của khách hàng trị giá 100.000 USD

Ngày 6/3/2002 Ngân hàng đã giải ngân cho khách hàng vay số tiền là 60.000 USD bằng tiền mặt. Thời hạn vay là 3 năm. Lãi suất 7%/năm. Thanh toán lãi và gốc hàng năm (tiền gốc 20.000 USD, tiền lãi theo quy định của ngân hàng).

Ngày 6/3/ 2003 Khách hàng đã thanh toán 25.000 USD bằng tiền mặt cho ngân hàng.

Ngày 6/3/2004 Khách hàng đã thanh toán 20.000 USD bằng tiền mặt

Ngày 7/3/2005 Sau khi khách hàng không trả tiền ngân hàng chuyển sang Nợ dưới tiêu chuẩn

Ngày 10/3/2006 Sau nhiều lần đòi nợ ngân hàng đã xác định khách hàng không có khả năng trả nợ buộc phải phát mãi tài sản thế chấp của khách hàng và thu được 100.000 USD bằng tiền mặt. Chi phí xử lý tài sản đảm bảo nợ là 5 triệu đồng bằng tiền mặt.

Bài tập 4.

Ngày 1 tháng 4 năm 1997 Ngân hàng đã nhận 1 Tài sản thế chấp của khách hàng E được định giá là 800.000.000,00 đ.

- Ngày 5 tháng 4 năm 1997 Ngân hàng đã giải ngân cho khách hàng vay số tiền là 500 triệu đồng thời hạn vay là 5 năm, lãi suất vay 8%/năm, theo hợp đồng tín dụng khách hàng phải thanh toán gốc và lãi hàng năm.
- Ngày 5 tháng 4 năm 1998 khách hàng đã thanh toán cho ngân hàng 200 triệu đồng bằng tiền gửi thanh toán.
- Ngày 5 tháng 4 năm 1999 khách hàng đã thanh toán cho ngân hàng 200 triệu đồng bằng tiền mặt.
- Ngày 5 tháng 4 năm 2002 khách hàng đã thanh toán hết cả gốc và lãi cho ngân hàng bằng tiền mặt.

Bài tập 5:

Theo hợp đồng cho thuê tài chính giữa ngân hàng và doanh nghiệp C ngân hàng sẽ cho thuê tài chính 1 tài sản trị giá 12 tỷ đồng thời hạn thuê là 10 năm. Lãi suất cố định 12%/năm. Theo hợp đồng tín dụng khách hàng sẽ thanh toán gốc và lãi cho ngân hàng hàng năm (tiền gốc là 1,2 tỷ, tiền lãi theo quy định của ngân hàng Nhà nước). Khách hàng phải thanh toán lần đầu khi nhận bàn giao tài sản.

- Ngày 1 tháng 3 năm 2003 Ngân hàng đã mua TS trên bằng tiền gửi tại ngân hàng nhà nước với giá là 11,5 tỷ đồng (chưa tính thuế GTGT 10%).
- Ngày 2 tháng 3 năm 2003 sau khi xem xét tài sản và thoả thuận trong hợp đồng doanh nghiệp C đã nhận tài sản trên và thanh toán lần đầu theo hợp đồng bằng tiền gửi của khách hàng mở tại ngân hàng.
- Ngày 2 tháng 3 năm 2004 doanh nghiệp C đã thanh toán cho ngân hàng 1,5 tỷ đồng bằng tiền gửi của khách hàng mở tại ngân hàng
- Ngày 2 tháng 3 năm 2005 và 2006 doanh nghiệp C thanh toán cả lãi và gốc theo đúng hợp đồng bằng Ủy nhiệm chi qua tài khoản ở ngân hàng khác có quan hệ thanh toán bù trừ.

Bài tập 6:

Ngày 1 tháng 4 năm 1999 Ngân hàng đã nhận 1 Tài sản thế chấp của khách hàng E được định giá là 500.000.000,00 đ.

- Ngày 5 tháng 4 năm 1999 Ngân hàng đã giải ngân cho khách hàng vay số tiền là 300 triệu đồng thời hạn vay là 4 năm, lãi suất vay 8%/năm, theo hợp đồng tín dụng khách hàng phải thanh toán gốc và lãi hàng năm.
- Ngày 5 tháng 4 năm 2000 khách hàng đã thanh toán cho ngân hàng 50 triệu đồng bằng tiền gửi thanh toán.
- Ngày 5 tháng 4 năm 2001 khách hàng đã thanh toán cho ngân hàng 100 triệu đồng bằng tiền mặt.
- Ngày 5 tháng 4 năm 2003 khách hàng đã thanh toán hết cả gốc và lãi cho ngân hàng bằng tiền mặt.

Bài tập 7:

Ngày 3 tháng 4 năm 2004 Ngân hàng đã ký hợp đồng với DN A để cho thuê tài chính một tài sản cố định có giá trị là 800 triệu đồng, thời gian thuê là 8 năm. Lãi suất 10%/năm. Thanh toán gốc và lãi hàng năm (tiền gốc phải trả là 100 triệu đồng, tiền lãi thanh toán theo quy định của ngân hàng). Sau khi nhận tài sản khách hàng phải thanh toán lần đầu.

Ngày 10 tháng 4 năm 2004 ngân hàng đã mua TSCĐ trên với giá là 825 triệu đồng đã tính thuế GTGT 10% bằng TG tại NHNN.

Ngày 20 tháng 4 năm 2004 ngân hàng đã bàn giao TS. DN A đã thanh toán lần đầu theo đúng hợp đồng bằng tiền gửi thanh toán của khách hàng tại ngân hàng. Năm 2005 do DN gặp khó khăn về tài chính nên không thanh toán cho ngân hàng. Ngày 20 tháng 4 năm 2006 DN đã thanh toán cả gốc và lãi cho NH trong 2 năm bằng tiền gửi thanh toán của DN tại ngân hàng.

Bài tập 8:

Theo hợp đồng cho thuê tài chính giữa ngân hàng và doanh nghiệp C ngân hàng sẽ cho thuê tài chính 1 tài sản trị giá 12 tỷ đồng thời hạn thuê là 10 năm. Lãi suất cố định 12%/năm. Theo hợp đồng tín dụng khách hàng sẽ thanh toán gốc và lãi cho ngân hàng hàng năm tiền gốc theo bảng phân kỳ hạn nợ, tiền lãi theo quy định của ngân hàng. Khách hàng phải thanh toán lần đầu khi nhận bàn giao tài sản.

- Ngày 1 tháng 3 năm 2002 Ngân hàng đã mua TS trên bằng tiền gửi tại ngân hàng nhà nước với giá là 11 tỷ đồng (đã tính thuế GTGT 10%).
- Ngày 2 tháng 3 năm 2002 sau khi xem xét tài sản và thoả thuận trong hợp đồng doanh nghiệp C đã nhận tài sản trên và thanh toán lần đầu theo hợp đồng bằng tiền gửi thanh toán tại ngân hàng.
- Ngày 2 tháng 3 năm 2003 khách hàng đã thanh toán cho ngân hàng 1,5 tỷ đồng qua tài khoản tiền gửi của khách hàng tại ngân hàng
- Năm 2004 do khách hàng gặp khó khăn về tài chính nên không thanh toán cho ngân hàng
- Ngày 2 tháng 3 năm 2005 khách hàng đã thanh toán số tiền phải trả năm 2004 và 2005 cho ngân hàng bằng tiền gửi thanh toán của khách hàng tại ngân hàng
- Ngày 2 tháng 3 năm 2006 khách hàng đã thanh toán đủ gốc và lãi theo hợp đồng tín dụng cho ngân hàng bằng tiền gửi thanh toán tại ngân hàng

Bài tập 9:

Theo hợp đồng cho thuê tài chính giữa ngân hàng và doanh nghiệp C ngân hàng sẽ cho thuê tài chính 1 tài sản trị giá 10 tỷ đồng thời hạn thuê là 10 năm. Lãi suất cố định 12%/năm. Theo hợp đồng tín dụng khách hàng sẽ thanh toán gốc và lãi cho ngân hàng hàng năm tiền gốc theo bảng phân kỳ hạn nợ, tiền lãi theo quy định của ngân hàng. Khách hàng phải thanh toán lần đầu khi nhận bàn giao tài sản.

- Ngày 1 tháng 3 năm 2002 Ngân hàng đã mua TS trên bằng tiền gửi tại ngân hàng nhà nước với giá là 11 tỷ đồng (đã tính thuế GTGT 10%).

- Ngày 2 tháng 3 năm 2002 sau khi xem xét tài sản và thoả thuận trong hợp đồng doanh nghiệp C đã nhận tài sản trên và thanh toán lần đầu theo hợp đồng bằng tiền gửi thanh toán tại ngân hàng.
- Ngày 2 tháng 3 năm 2003 khách hàng đã thanh toán cho ngân hàng 1,5 tỷ đồng qua tài khoản tiền gửi của khách hàng tại ngân hàng
- Năm 2004 do khách hàng gặp khó khăn về tài chính nên không thanh toán cho ngân hàng
- Ngày 2 tháng 3 năm 2005 khách hàng đã thanh toán số tiền phải trả năm 2004 và 2005 cho ngân hàng bằng tiền gửi thanh toán của khách hàng tại ngân hàng
- Ngày 2 tháng 3 năm 2006 khách hàng đã thanh toán đủ gốc và lãi theo hợp đồng tín dụng cho ngân hàng bằng tiền gửi thanh toán tại ngân hàng

Biết rằng: Lãi suất Nợ quá hạn là 150%/ lãi suất thường

Tóm tắt: Kế toán nghiệp vụ tín dụng được theo dõi theo các tiêu thức như sau:

Thứ nhất: Theo đối tượng mà ngân hàng cho vay bao gồm cho vay các TCTD khác, cho vay các cá nhân và tổ chức trong nước, cho vay các cá nhân và tổ chức nước ngoài.

Thứ hai: Theo hình thức cho vay bao gồm cho vay ngắn hạn, trung hạn, dài hạn, cho vay thuê mua hay tín dụng thuê mua hay còn gọi là cho thuê tài chính, cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá.

Thứ ba: Theo loại tiền bào gồm cho vay bằng VND hoặc ngoại tệ và vàng

Trên cơ sở đó hệ thống tài khoản kế toán cho vay được sắp xếp theo quy trình cho vay trong ngân hàng đó là khi ngân hàng nhận tài sản thế chấp của khách hàng được theo dõi ở tài khoản 994, khi giải ngân cho khách hàng vay được theo dõi ở các tài khoản cấp 3 có số 1 ở hàng thứ tư, tình hình thu nợ gặp khó khăn được phân loại cụ thể và chia thành các nhóm nợ cần chú ý có số 2, nợ dưới tiêu chuẩn có số 3, nợ nghi ngờ có số 4 và nợ có khả năng mất vốn có số 5.

Kế toán còn theo dõi lãi phải thu của khách hàng ở tài khoản 394

Ngoài theo dõi gốc và lãi phải thu, trong một số trường hợp cần theo dõi quá trình phát mãi tài sản của khách hàng để thu hồi vốn và dự phòng rủi ro tín dụng.

Chương thứ sáu

KẾ TOÁN NGHIỆP VỤ HUY ĐỘNG VỐN

Mục đích: Giúp sinh viên nắm được những kiến thức cơ bản về công tác kế toán tiền gửi, tiết kiệm của các cá nhân đơn vị, tiền đi vay của các tổ chức tín dụng khác và tiền vay ngân hàng nhà nước, cung cấp cho các nhà quản lý những thông tin về nghiệp vụ huy động vốn trong các ngân hàng từ chi tiết đến tổng hợp.

6.1. Khái niệm và vai trò của hoạt động huy động vốn

Khái niệm:

Nguồn vốn huy động là nguồn vốn chủ yếu trong hoạt động kinh doanh của NHTM. Các NHTM nhận vốn từ những người gửi tiền, các chủ thể cho vay để phục vụ cho nhu cầu kinh doanh của mình nên nguồn vốn này được xem như một khoản nợ của ngân hàng. Do vậy, nghiệp vụ huy động vốn còn được gọi là nghiệp vụ tài sản nợ.

Vai trò:

Hoạt động huy động có một vai trò rất quan trọng trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng và xã hội.

Đối với ngân hàng

Nguồn vốn huy động là nguồn vốn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng nguồn vốn của ngân hàng, giữ vị trí quan trọng trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng vì nó là nguồn chủ yếu được sử dụng để đáp ứng nhu cầu tín dụng cho nền kinh tế. Do vậy, hoạt động huy động vốn góp phần mang lại nguồn vốn cho ngân hàng thực hiện các nghiệp vụ kinh doanh khác. Có thể nói, hoạt động huy động vốn góp phần giải quyết “đầu vào” của NHTM.

Đối với khách hàng

Hoạt động huy động vốn cung cấp cho họ một kênh tiết kiệm và đầu tư nhằm làm cho tiền của họ sinh lợi, tạo cơ hội cho họ có thể gia tăng tiêu dùng trong tương lai. Mặt khác, hoạt động huy động vốn còn cung cấp cho khách hàng một nơi an toàn để họ cất trữ và tích lũy vốn tạm thời nhàn rỗi của mình.

Đối với xã hội

Quản lý được lượng tiền lưu thông trong xã hội.

Định hướng đầu tư cho các ngành kinh tế, cho từng vùng

Điều hoà vốn giữa những khách hàng có vốn và những khách hàng thiếu vốn

6.2. Hình thức huy động vốn:

➤ **Huy động vốn qua tài khoản tiền gửi:**

- *Tiền gửi*: bao gồm tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn.

- Tiền gửi không kỳ hạn (tiền gửi thanh toán):

Loại tiền gửi này của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, cá nhân gửi vào ngân hàng với mục đích chính để thực hiện các khoản chi trả trong hoạt động sản xuất kinh doanh và tiêu dùng. Do vậy tài khoản này còn được gọi là tài khoản tiền gửi thanh toán

Đặc điểm: người gửi tiền có thể gửi và rút tiền bất cứ lúc nào trong phạm vi số dư tài khoản. Với tính chất linh hoạt của số dư và của người gửi tiền được hưởng các tiện ích thanh toán, nên tiền gửi thanh toán thường không được ngân hàng trả lãi hoặc được trả lãi nhưng với mức lãi suất thấp.

Tính chất của tài khoản thanh toán là luôn có số dư Có. Tuy nhiên, nếu giữa ngân hàng và người gửi tiền thoả thuận với nhau sử dụng hình thức thấu chi tài khoản thì tài khoản này có thể dư Có và cũng có thể dư Nợ (nên còn được gọi là tài khoản vãng lai).

Cách tính lãi: tính theo phương pháp tích số

$$\text{Số tiền lãi phải trả} = \text{Tổng tích số dư được tính lãi} \times \text{Lãi suất tháng} \left(\frac{\text{Lãi suất năm}}{360 \text{ ngày}} \right)$$

- Tiền gửi có kỳ hạn:

Loại tiền này của các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, cá nhân gửi vào NHTM với mục đích để hưởng lãi.

Đặc điểm: người gửi tiền chỉ được lĩnh tiền sau một thời hạn nhất định từ một vài tháng đến một vài năm. Tuy nhiên, do những lý do khác nhau, người gửi tiền có thể rút trước hạn, trường hợp này người gửi tiền không được hưởng lãi, hoặc được hưởng theo lãi suất thấp tùy theo quy định của mỗi ngân hàng.

Cách tính lãi:

$$\text{Số tiền lãi phải trả} = \text{Số tiền gửi (số dư)} \times \text{Lãi suất} \times \text{Thời gian gửi}$$

➤ **Tiền gửi tiết kiệm**

Là khoản tiền của cá nhân được gửi vào tài khoản tiền gửi tiết kiệm, được xác nhận trên thẻ tiết kiệm và được hưởng lãi theo quy định của tổ chức nhận tiền gửi tiết kiệm. Bao gồm :

- Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn:

Là tiền gửi tiết kiệm mà người gửi tiền có thể rút theo yêu cầu mà không cần báo trước vào bất kỳ ngày làm việc nào của tổ chức nhận tiền gửi tiết kiệm.

Đối với khách hàng khi chọn lựa hình thức tiền gửi này thì mục tiêu an toàn và tiện lợi quan trọng hơn mục tiêu sinh lợi. Đối với ngân hàng, vì loại tiền

này khách hàng muốn rút bất cứ lúc nào cũng được nên ngân hàng phải bảo đảm tồn quỹ để chi trả và khó lên kế hoạch sử dụng tiền gửi để cấp tín dụng. Do vậy, ngân hàng thường trả lãi rất thấp cho loại tiền gửi này (khoảng 0.2%/tháng).

- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn:

Là tiền gửi tiết kiệm mà người gửi tiền chỉ có thể rút tiền sau một kỳ hạn gửi tiền nhất định theo thoả thuận với tổ chức nhận tiền gửi tiết kiệm.

Mục tiêu quan trọng của khách hàng khi chọn lựa hình thức tiền gửi này là lợi tức có được theo định kỳ. Do vậy lãi suất đóng vai trò quan trọng để thu hút được đối tượng khách hàng này. Dĩ nhiên, lãi suất trả cho loại tiền gửi tiết kiệm định kỳ cao hơn lãi suất trả cho loại tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn. Mức lãi suất còn thay đổi theo kỳ hạn gửi (3,6,9 hay 12 tháng), tùy theo loại đồng tiền gửi tiết kiệm (VND, USD, EUR hay vàng), và tùy theo uy tín và rủi ro của ngân hàng nhận tiền gửi.

- Các loại tiền gửi tiết kiệm khác

Ngoài 2 loại tiền gửi và tiền gửi tiết kiệm hầu hết các NHTM đều có thiết kế những loại tiền gửi tiết kiệm tiện ích, tiết kiệm có thưởng, tiết kiệm an Khang với nét đặc trưng riêng nhằm làm cho sản phẩm của mình luôn được đổi mới theo nhu cầu của khách hàng và tạo ra rào cản dị biệt để chống lại sự bắt chước của các đối thủ cạnh tranh.

➤ **Huy động vốn qua phát hành giấy tờ có giá**

Các giấy tờ có giá là các công cụ Nợ do ngân hàng phát hành để huy động vốn trên thị trường.

- *Huy động vốn ngắn hạn:*

Để huy động vốn ngắn hạn, các tổ chức tín dụng có thể phát hành giấy tờ có giá ngắn hạn. Giấy tờ có giá ngắn hạn là giấy tờ có giá có thời hạn dưới 12 tháng, bao gồm kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi ngắn hạn, tín phiếu và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác.

- *Huy động vốn trung và dài hạn:*

Muốn huy động vốn trung và dài hạn (3, 5 hay 10 năm) các NHTM có thể phát hành kỳ phiếu, trái phiếu và cổ phiếu. NHTM phát hành giấy tờ có giá theo 3 phương thức là phát hành giấy tờ có giá ngang giá, phát hành giấy tờ có giá có chiết khấu và phát hành giấy tờ có giá phụ trội.

Về trả lãi phát hành giấy tờ có giá thường áp dụng 3 hình thức là trả lãi trước, trả lãi sau và trả lãi định kỳ.

➤ **Huy động vốn từ các TCTD khác và từ NHNN**

Các TCTD khác khi tham gia hệ thống thanh toán có thể mở tài khoản tại NHTM. Qua tài khoản này, NHTM có thể huy động vốn giống như đối với các tổ chức kinh tế bình thường. Ngoài các tổ chức tín dụng, NHNN cũng có thể là nơi cung cấp vốn cho NHTM dưới hình thức cho vay.

NHTM vay NHNN theo các loại sau: Vay theo hồ sơ tín dụng, vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá, vay cầm cố các giấy tờ có giá, vay thanh toán bù trừ...

➤ **Huy động vốn từ các nguồn vốn khác**

Bao gồm vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, vốn để cho vay đồng tài trợ, vốn liên doanh, liên kết... bằng đồng VN hay bằng ngoại tệ của Chính phủ, các tổ chức quốc tế và các tổ chức khác giao cho NHTM sử dụng theo các mục đích chỉ định. NHTM nhận vốn từ các tổ chức cung ứng vốn thông qua NHNN hoặc chuyển vốn qua thanh toán vốn giữa các ngân hàng.

6.3. Kế toán hoạt động huy động vốn

6.3.1. Kế toán nghiệp vụ tiền gửi

Tiền gửi là nguồn tiền quan trọng và chiếm tỷ trọng lớn trong tổng nguồn tiền của ngân hàng, đây là tiền của doanh nghiệp hoặc cá nhân gửi vào ngân hàng để nhờ ngân hàng giữ và thanh toán hộ. Bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi tiết kiệm.

Chứng từ:

Nhóm chứng từ sử dụng cho nghiệp vụ huy động tiền gửi khá phong phú, bên cạnh các chứng từ giấy còn sử dụng các chứng từ điện tử.

Bao gồm: Giấy nộp tiền, giấy yêu cầu gửi tiền, uỷ nhiệm chi, uỷ nhiệm thu, séc chuyển khoản, séc bảo chi, các liên bảng kê, giấy báo Nợ, giấy báo Có, các liên giấy lĩnh tiền, ngân phiếu, các loại sổ tiết kiệm, thẻ thanh toán...

Tài khoản sử dụng:

Nhóm tài khoản tiền gửi của khách hàng:

Tài khoản cấp I: TK 42- Tiền gửi của khách hàng

Tài khoản cấp II và III:

TK 421- Tiền gửi của khách hàng trong nước bằng VND

TK 4211- Tiền gửi không kỳ hạn

TK 4212- Tiền gửi có kỳ hạn

TK 4214- Tiền gửi vốn chuyên dùng

TK 422- Tiền gửi của khách hàng trong nước bằng ngoại tệ

TK 4221- Tiền gửi không kỳ hạn

TK 4222- Tiền gửi có kỳ hạn

- TK 4224- Tiền gửi vốn chuyên dùng
- TK 423- Tiền gửi tiết kiệm bằng VND
 - TK 4231- Tiền gửi không kỳ hạn
 - TK 4232- Tiền gửi có kỳ hạn
- TK 424- Tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ và vàng
 - TK 4241- Tiền gửi không kỳ hạn
 - TK 4242- Tiền gửi có kỳ hạn
- TK 425- Tiền gửi của khách hàng nước ngoài VND
 - TK 4251- Tiền gửi không kỳ hạn
 - TK 4252- Tiền gửi có kỳ hạn
- TK 426- Tiền gửi của khách hàng nước ngoài bằng ngoại tệ
 - TK 4261- Tiền gửi không kỳ hạn
 - TK 4262- Tiền gửi có kỳ hạn
- TK 491- Lãi phải trả cho tiền gửi
 - TK 4911- Lãi phải trả cho tiền gửi bằng VND
 - TK 4912- Lãi phải trả cho tiền gửi bằng ngoại tệ
 - TK 4913- Lãi phải trả cho tiền gửi tiết kiệm bằng VND
 - TK 4914- Lãi phải trả cho tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ

Nội dung và kết cấu các TK Tiền gửi từ TK 421 đến TK 426

- Bên Nợ:*** Số tiền khách hàng đã sử dụng
- Bên Có:*** Số tiền khách hàng chuyển vào ngân hàng
- Số dư Có:*** Số tiền khách hàng hiện đang gửi tại NH

Nội dung và kết cấu của TK 491

- Bên Nợ:*** Số lãi tiền gửi NH đã thanh toán cho khách hàng
- Bên Có:*** Số tiền lãi tích lũy NH đã tính trước vào chi phí
- Số dư Có:*** Số tiền lãi NH chưa thanh toán với khách hàng

Quy trình kế toán tiền gửi

1. Khách hàng nộp tiền mặt vào tài khoản tiền gửi
 - Nợ TK 1011,1031
 - Có TK 4211,4221...
2. Khách hàng nhận tiền từ các khách hàng khác chuyển đến
 - Nợ TK 5011,1113,5212, 4211, 4221
 - Có TK 4211,4221...
3. Khách hàng chuyển tiền để thanh toán cho các khách hàng khác
 - Nợ TK 4211,4221...
 - Có TK 5011,1113,5211, 4211, 4221...

4. Khách hàng rút tiền mặt tại quỹ hoặc máy ATM

Nợ TK 4211,4221...

Có TK 1011,1031

Có TK 1014

Kế toán lãi phải trả cho khách hàng

1. Hàng tháng ngân hàng tính lãi phải trả cho khách hàng

Nợ TK 801 Trả lãi tiền gửi

Có TK 491 Lãi phải trả cho tiền gửi

2. Ngân hàng thanh toán tiền lãi cho khách hàng

Nợ TK 491 Lãi phải trả cho tiền gửi

Có TK 1011,1031

Quy trình kế toán tiền gửi tiết kiệm

Kế toán tiền gốc

1. Khách hàng nộp tiền mặt để gửi tiết kiệm

Nợ TK 1011,1031

Có TK 4231,4241, 4232, 4242...

2. Khách hàng nhận tiền từ các khách hàng khác để gửi tiền tiết kiệm

Nợ TK 5012,1113,5212 Các hình thức thanh toán vốn giữa các NH

Có TK 4231,4241... Số tiền khách hàng gửi tiết kiệm

3. Khách hàng chuyển hạn tiền gửi tiết kiệm

Nợ TK 4232,4242... Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn

Có TK 4231,4241... Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn

4. Khách hàng rút tiền gửi tiết kiệm

Nợ TK 4231,4241, 4232, 4242... Số tiền khách hàng gửi tiết kiệm

Có TK 1011,1031 Tiền mặt bằng VND hoặc ngoại tệ

Kế toán lãi phải trả của tiền gửi tiết kiệm

1. Hàng tháng ngân hàng tính lãi phải trả cho khách hàng

Nợ TK 801 Trả lãi tiền gửi

Có TK 491 Lãi phải trả cho tiền gửi

3. Ngân hàng thanh toán tiền lãi cho khách hàng khi đến hạn

Nợ TK 491 Số tiền lãi thanh toán cho khách hàng

Có TK 1011,1031

6.3.2. Kế toán ngân hàng phát hành các giấy tờ có giá

Giấy tờ có giá là các loại giấy có giá trị như tiền bao gồm các giấy chứng nhận của tổ chức tín dụng phát hành để huy động vốn trong đó xác nhận nghĩa vụ trả nợ một khoản tiền trong một thời hạn nhất định, điều kiện trả lãi và các điều khoản cam kết khác giữa tổ chức tín dụng và người mua.

Chứng từ

Các chứng từ gốc được sử dụng trong hạch toán là các liên giấy nộp tiền, uỷ nhiệm thu (chi), séc và các loại kì phiếu, trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi.

Tài khoản sử dụng

Nhóm tài khoản TCTD phát hành giấy tờ có giá

Tài khoản cấp I: TK 43- TCTD phát hành giấy tờ có giá

Tài khoản cấp II:

TK 431- Mệnh giá giấy tờ có giá bằng VND

TK 432- Chiết khấu giấy tờ có giá bằng VND

TK 433- Phụ trội giấy tờ có giá bằng VND

TK 434- Mệnh giá giấy tờ có giá bằng ngoại tệ và vàng

TK 435- Chiết khấu giấy tờ có giá bằng ngoại tệ và vàng

TK436- Phụ trội giấy tờ có giá bằng ngoại tệ và vàng

TK 492- Lãi phải trả về phát hành giấy tờ có giá

TK 4921- Lãi phải trả cho các giấy tờ có giá bằng VND

TK 4922- Lãi phải trả cho các giấy tờ có giá bằng ngoại tệ

Nội dung và kết cấu của các TK 431, 432, 434 và 435

Bên Nợ: Số tiền chi trả cho các giấy tờ có giá đã đến kỳ thanh toán

Bên Có: Số tiền thu về phát hành các giấy tờ có giá

Số dư Có: Số tiền của các giấy tờ có giá đã phát hành chưa đến kỳ thanh toán cho người mua

Nội dung và kết cấu của TK 433,436

Bên Nợ: Phân bổ phụ trội GTCG phát sinh trong kỳ

Bên Có: Phụ trội GTCG phát sinh trong kỳ

Số dư Có: Phản ánh phụ trội GTCG chưa phân bổ cuối kỳ

Nội dung và kết cấu của TK 492 tương tự như của TK491

Quy trình kế toán

Ngân hàng phát hành giấy tờ có giá theo mệnh giá (lãi sau)

1. Khi ngân hàng phát hành chứng từ có giá

Nợ TK 1011,1031 Mệnh giá

Có TK 431,434 Mệnh giá

2. Ngân hàng tính lãi phải trả cho khách hàng:

Nợ TK 803 Lãi suất
Có TK 492 Lãi suất

4. Ngân hàng thanh toán tiền lãi và gốc cho khách hàng khi đến hạn:

Nợ TK 431,434 Mệnh giá
Nợ TK 492 Lãi suất

Có TK 1011,1031 Mệnh giá + Lãi suất

Ngân hàng phát hành giấy tờ có giá theo chiết khấu (lãi trước)

1. Khi ngân hàng phát hành chứng từ có giá

Nợ TK 1011,1031 Mệnh giá – Lãi suất
Nợ TK 492 Lãi suất

Có TK 432,435 Mệnh giá

2. Ngân hàng tính lãi phải trả cho khách hàng

Nợ TK 803 Lãi suất
Có TK 492 Lãi suất

3. Ngân hàng thanh toán chứng từ có giá cho khách hàng khi đến hạn

Nợ TK 432,435 Mệnh giá
Có TK 1011,1031 Mệnh giá

6.3.3. Kế toán vốn đi vay từ các TCTD khác và từ NHNN

Khi có nhu cầu bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh ngân hàng có thể đi vay các tổ chức tín dụng khác hoặc vay ngân hàng nhà nước.

Chứng từ

Các chứng từ gốc được sử dụng trong hạch toán là các hợp đồng tín dụng đi vay và nhận vốn, giấy báo Nợ, giấy báo Có...

Tài khoản sử dụng

Nhóm tài khoản vay NHNN và TCTD

Tài khoản cấp II và cấp III

TK 403- Vay NHNN bằng VND

TK 4031- Vay theo hồ sơ tín dụng

TK 4032- Vay chiết khấu, tái chiết khấu các GTCCG

TK 4033- Vay cầm cố các giấy tờ có giá

TK 4034- Vay thanh toán bù trừ

TK 4035- Vay hỗ trợ đặc biệt

TK 4036- Vay khác

TK 4037- Nợ quá hạn

TK 404- Vay NHNN bằng ngoại tệ

TK 4041- Nợ vay trong hạn

- TK 4049- Nợ quá hạn
- TK 415- Vay các TCTD trong nước bằng VND
 - TK 4151- Nợ vay trong hạn
 - TK 4159- Nợ quá hạn
- TK 416- Vay các TCTD trong nước bằng ngoại tệ
 - TK 4161- Nợ vay trong hạn
 - TK 4162- Nợ quá hạn
- TK 417- Vay các NH ở nước ngoài bằng VND
 - TK 4171- Nợ vay trong hạn
 - TK 4172- Nợ quá hạn
- TK 418- Vay các NH ở nước ngoài bằng ngoại tệ
 - TK 4181- Nợ vay trong hạn
 - TK 4182- Nợ quá hạn
- TK 419- Vay chiết khấu, tái chiết khấu thương phiếu và các GTCG khác.
- TK 493- Lãi phải trả cho tiền vay
 - TK 4931- Lãi phải trả cho tiền vay bằng VND
 - TK 4932- Lãi phải trả cho tiền vay bằng ngoại tệ

Nội dung và kết cấu của các TK 403, 404, 415, 416, 417, 418 và 419

Bên Nợ: Số tiền ngân hàng đã thanh toán cho các TCTD khác hoặc NHNN

Bên Có: Số tiền ngân hàng đã vay các TCTD khác hoặc NHNN

Số dư Có: Số tiền ngân hàng còn nợ các TCTD và NHNN

Nội dung và kết cấu của TK 493 tương tự như của TK 491

Quy trình kế toán

➤ ***Kế toán nghiệp vụ vay các TCTD trong nước***

1. Ngân hàng vay các TCTD trong nước
 - Nợ TK 1011,1031,5211, 5012
 - Có TK 4151,4161
2. Ngân hàng thanh toán cho các TCTD trong nước
 - Nợ TK 4151,4161
 - Có TK 1011,1031,5211, 5012
3. Ngân hàng chuyển nợ quá hạn
 - Nợ TK 4159,4169
 - Có TK 4151,4161

➤ ***Kế toán lãi phải trả cho các TCTD trong nước***

1. Ngân hàng tính lãi phải trả hàng tháng
 - Nợ TK 802

Có TK 4931,4932

2. Ngân hàng trả lãi cho các TCTD khác

Nợ TK 4931,4932

Có TK 1011,1031,5211

➤ *Kế toán nghiệp vụ vay NHNN*

1. Ngân hàng vay vốn của NHNN

Nợ TK 1113, 1123

Có TK 4031,4032,4034

2. Ngân hàng thanh toán nợ cho NHNN

Nợ TK 4031,4032,4034

Có TK 1113, 1123

➤ *Kế toán lãi phải trả cho NHNN*

1. Ngân hàng tính lãi phải trả cho NHNN

Nợ TK 802

Có TK 4931

2. Ngân hàng trả lãi cho NHNN

Nợ TK 4931

Có TK 1113,1123

6.3.4. Kế toán các nguồn vốn khác

Nguồn vốn uỷ thác, đầu tư, cho vay là nguồn vốn mà NHTM nhận được từ các tổ chức cung ứng vốn thông qua NHNN hoặc qua thanh toán vốn giữa các ngân hàng, để đáp ứng nhu cầu cho vay vốn đối với các đối tượng có yêu cầu.

Chứng từ

Các chứng từ gốc được sử dụng trong hạch toán là các hợp đồng tín dụng đi vay và nhận vốn, giấy báo nợ, giấy báo có, uỷ nhiệm thu (chi), séc...

Tài khoản sử dụng

TK cấp II và III

TK 481- Nhận vốn để cho vay đồng tài trợ bằng VND

TK 482- Nhận vốn để cho vay đồng tài trợ bằng ngoại tệ

TK 483- Nhận tiền uỷ thác, đầu tư, cho vay bằng VND

TK 484- Nhận tiền uỷ thác, đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ

TK 494- Lãi phải trả cho vốn tài trợ, uỷ thác, đầu tư, cho vay

TK 4941-Lãi phải trả cho vốn tài trợ, uỷ thác, đầu tư bằng VND

TK 4942-Lãi phải trả cho vốn tài trợ, uỷ thác, đầu tư bằng ngoại tệ

Nội dung và kết cấu của TK 481, 482, 483 và 484

Bên Nợ: Số vốn đã thanh toán với tổ chức giao vốn (khi đã giải ngân cho khách hàng vay)

Bên Có: Số vốn nhận được từ các tổ chức giao vốn

Số dư Có: Phản ánh số vốn nhận của các tổ chức giao vốn nhưng chưa giải ngân cho khách hàng

Nội dung và kết cấu TK 494 tương tự như của TK 491

Phương pháp hạch toán:

➤ *Hạch toán nghiệp vụ vốn uỷ thác, đầu tư, cho vay của NHTM:*

1. Ngân hàng nhận vốn

Nợ TK 1011,1031,5212

Có TK 483,484

3. Ngân hàng hoàn trả vốn cho các tổ chức cung ứng vốn:

Nợ TK 483,484

Có TK 1011,1031,5211

➤ *Hạch toán lãi phải trả cho vốn uỷ thác, đầu tư, cho vay của NHTM:* tương tự như hạch toán lãi phải trả cho các TCTD trong nước.

Bài tập: Xác định các tài khoản liên quan đến các nghiệp vụ kinh tế tài chính sau:

Bài tập 1: Ngày 1 tháng 2 năm 2004 khách hàng G đã mua một chứng từ có giá phát hành theo mệnh giá là 20 ngàn đô la Mỹ kỳ hạn 2 năm lãi suất cố định 7 %/ năm. Ngày 1 tháng 2 năm 2006 khách hàng trên đã thanh toán cả gốc và lãi bằng USD.

Bài tập 2: Ngày 1 tháng 3 năm 2004 Ngân hàng đã nhận tiền gửi tiết kiệm của khách hàng F số tiền là 50 triệu đồng lãi suất 9%/ năm, thời hạn 3 tháng. Ngày 1 tháng 6 năm 2006 khách hàng đã thanh toán cả gốc và lãi bằng tiền mặt.

Bài tập 3: Ngày 2 tháng 10 năm 2005 Khách hàng A đã gửi tiền tiết kiệm vào ngân hàng là 50 triệu đồng, thời hạn 6 tháng, lãi suất 8%/năm. Ngày 12 tháng 9 năm 2006 KHA đã thanh toán cả gốc và lãi bằng tiền mặt

Bài tập 4: Ngày 15 tháng 11 năm 2006 KH B gửi vào tài khoản tiền gửi không kỳ hạn là 20 triệu đồng

Bài tập 5: Ngày 16 tháng 11 năm 2006 KH C rút tiền gửi không kỳ hạn là 50 triệu đồng để trả lương cho cán bộ công chức.

Biết rằng: Lãi suất tiền gửi và tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn là 2,4 %/năm

Tóm tắt: Kế toán huy động vốn trong ngân hàng bao gồm kế toán tiền gửi, tiền gửi tiết kiệm, đi vay các TCTD khác và ngân hàng nhà nước theo loại tiền tiền

VND và ngoại tệ và vàng. Ngoài ra còn theo dõi theo hai loại chính có kỳ hạn và không kỳ hạn. Đây là nguồn vốn rất quan trọng phục vụ cho hoạt động kinh doanh trong ngân hàng nên phải theo dõi chi tiết cho từng khách hàng. Đặc biệt ở đây sử dụng một số lượng chứng từ điện tử rất lớn, vì vậy kế toán cần chú ý trong công tác xử lý và cập nhật thông tin.

Chương thứ bảy

KẾ TOÁN THANH TOÁN QUA NGÂN HÀNG (Hình thức thanh toán không dùng tiền mặt)

Mục đích: Trang bị những kiến thức về các hình thức thanh toán không dùng tiền mặt của khách hàng và theo dõi quá trình thanh toán này trong ngân hàng, mối liên hệ giữa các ngân hàng thông qua hoạt động thanh toán vốn giữa các ngân hàng.

7.1. Khái niệm và vai trò của hình thức thanh toán qua ngân hàng

Khái niệm: Thanh toán không dùng tiền mặt là hình thức thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ... của khách hàng thông qua vai trò trung gian của Ngân hàng. Thanh toán qua ngân hàng là hình thức thanh toán bằng cách ngân hàng trích từ tài khoản của khách hàng này sang tài khoản của khách hàng khác theo lệnh của chủ tài khoản.

Vai trò

Thanh toán là khâu đầu tiên và khâu cuối cùng để kết thúc chu trình sản xuất kinh doanh. Vì vậy, có thể khẳng định rằng thanh toán là điều kiện quan trọng để bảo đảm sự tuần hoàn bình thường của quá trình chu chuyển vốn trong từng doanh nghiệp, từng đơn vị kinh tế hay thậm chí là từng cá nhân trong xã hội cũng như toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

Thanh toán là một khâu quan trọng trong quá trình chu chuyển vốn. Thanh toán nhanh chóng, chính xác, an toàn sẽ làm tăng vòng quay của vốn, giảm lượng tiền trong lưu thông, tiết kiệm chi phí cho xã hội. Phương tiện được sử dụng chủ yếu trong thanh toán chủ yếu đó là tiền tệ. "Tiền tệ là loại hàng hoá đặc biệt dùng làm vật ngang giá chung cho mọi loại hàng hoá, nó là sự thể hiện chung của giá trị, biểu hiện tính chất xã hội của lao động và sản phẩm của lao động". Tiền tệ được chấp nhận chung trong thanh toán cho hàng hoá, dịch vụ hoặc hoàn trả các món nợ, nó là sản phẩm tất yếu của quá trình phát triển sản xuất và lưu thông hàng hoá, được kết tinh, hình thành một cách tự nhiên trong trao đổi.

Thanh toán bằng tiền mặt là quá trình tiền tệ thực hiện chức năng phương tiện thanh toán trực tiếp bằng tiền mặt, được các tổ chức và cá nhân sử dụng chi trả ngay về hàng hoá, dịch vụ cho những giao dịch có giá trị nhỏ. Tỷ lệ thanh toán bằng tiền mặt phụ thuộc vào sự phát triển của nền kinh tế đó và tính tiện lợi của phương tiện thanh toán, đồng thời phụ thuộc vào trình độ dân trí của mỗi quốc gia. Đối với các nước phát

triển, tỷ lệ thanh toán bằng tiền mặt chỉ chiếm khoảng 10% trong tổng phương tiện thanh toán, trong khi tỷ lệ này ở các nước đang phát triển (trong đó có Việt Nam) thường chiếm từ 30% đến 40%.

Thanh toán không dùng tiền mặt là quá trình thanh toán không có sự xuất hiện của tiền mặt mà thực hiện bằng cách trích tiền trên tài khoản của người phải trả chuyển sang tài khoản của người hưởng thụ thông qua vai trò trung gian thanh toán là Ngân hàng. Kinh tế càng phát triển, khối lượng hàng hoá và dịch vụ ngày càng phong phú và đa dạng, quan hệ trao đổi được mở rộng, thanh toán bằng tiền mặt càng bộc lộ những hạn chế của nó như là: tính an toàn không cao, dễ bị lợi dụng để tham ô, tăng chi phí xã hội, giảm vòng quay của vốn, làm cho sản xuất kinh doanh bị chậm lại, ảnh hưởng đến tốc độ phát triển kinh tế. Thanh toán không dùng tiền mặt khắc phục được những nhược điểm của thanh toán dùng tiền mặt, có tác động qua lại với các nghiệp vụ khác trong hoạt động Ngân hàng, khai thác nguồn vốn tạm thời trong xã hội để đầu tư thông qua số dư trên tài khoản tiền gửi thanh toán của các tổ chức cá nhân, làm tăng hệ số tạo tiền của Ngân hàng thương mại.

Để đáp ứng nhu cầu thanh toán ngày càng nhanh gọn, chính xác thì đòi hỏi phải tổ chức tốt khâu thanh toán. Thanh toán không dùng tiền mặt với những ưu điểm được trình bày ở trên và việc sử dụng các công cụ kỹ thuật tùy thuộc vào trình độ phát triển, kỹ thuật nghiệp vụ thanh toán của từng thời kỳ trở thành yêu cầu khách quan của nền kinh tế hiện đại, đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế của mỗi quốc gia.

Nguyên tắc thanh toán qua Ngân hàng

- Chủ tài khoản phải có tài khoản tiền gửi tại NH
- TK phải có số dư để đảm bảo thanh toán
- Phải làm đúng và đủ các thủ tục tại NH (Giấy tờ thanh toán, phương thức nộp, lĩnh tiền, dấu, chữ ký...)
- Chủ TK phải tự theo dõi số dư tiền gửi tại NH
- NH phải kiểm tra, kiểm soát các thủ tục và hoạt động của KH

7.2. Ý nghĩa của hình thức thanh toán không dùng tiền mặt

Thanh toán không dùng tiền mặt góp phần đẩy nhanh tốc độ luân chuyển vốn. Từ đó làm tăng vòng quay sử dụng đồng tiền trong nền kinh tế. Bất kỳ một đơn vị sản xuất kinh doanh nào cũng cần có vốn phục vụ trong quá trình sản xuất kinh doanh. Để đảm bảo quá trình đó diễn ra bình thường và liên tục thì công tác thanh toán nói chung và thanh toán không dùng tiền mặt nói riêng phải được thực hiện nhanh chóng, an toàn và chính xác. Từ đó giúp các doanh nghiệp, các tổ chức, các cá nhân tăng nhanh tốc độ

luân chuyển vốn. Trên cơ sở đó, góp phần sử dụng hiệu quả đồng vốn trong nền kinh tế.

Thanh toán lưu thông tiền tệ góp phần tiết kiệm chi phí lưu thông tiền mặt như chi phí in ấn, vận chuyển, bảo quản tiền mặt. Vì đặc điểm của thanh toán không dùng tiền mặt là quá trình thanh toán bằng cách trích chuyển vốn trên các tài khoản để hoàn thành việc thanh toán cho nhau hoặc thanh toán bù trừ lẫn nhau. Nó sẽ góp phần giảm tương đối khối lượng tiền mặt trong lưu thông, từ đó góp phần tiết kiệm được các chi phí cho lưu thông.

Thanh toán không dùng tiền mặt tạo được nguồn vốn cho Ngân hàng với chi phí thấp. Thanh toán không dùng tiền mặt được thực hiện thông qua việc khách hàng gửi tiền vào tài khoản tại Ngân hàng và tài khoản của khách hàng luôn có số dư thì mới có hiệu lực thanh toán. Từ đó, Ngân hàng đã tạo được nguồn vốn từ số dư trên tài khoản tiền gửi thanh toán để tiến hành cho vay khi các khoản tiền gửi của khách hàng chưa được sử dụng đến, làm cho đồng vốn tham gia nhiều lần vào chu trình sản xuất, đem lại hiệu quả cho cá nhân và toàn xã hội.

Thanh toán không dùng tiền mặt cùng với hoạt động tín dụng tạo ra tiền gửi: Thông qua các khoản tiền mà khách chuyển vào tài khoản của mình tại Ngân hàng, lại chính là xuất phát từ Ngân hàng đó là Ngân hàng đã cấp tín dụng. Như vậy trong phần lớn trường hợp, chính tín dụng tạo ra tiền gửi. Từ đó rút ra rằng: trong một số chừng mực nào đó, các Ngân hàng tùy thuộc vào việc cấp tín dụng nhiều hay ít mà làm tăng nhiều hay ít các khoản tín dụng của khách hàng. Từ đó làm tăng lượng khách hàng giao dịch với Ngân hàng. Giúp Ngân hàng tăng thêm thu nhập, đồng thời đẩy mạnh quay vòng vốn.

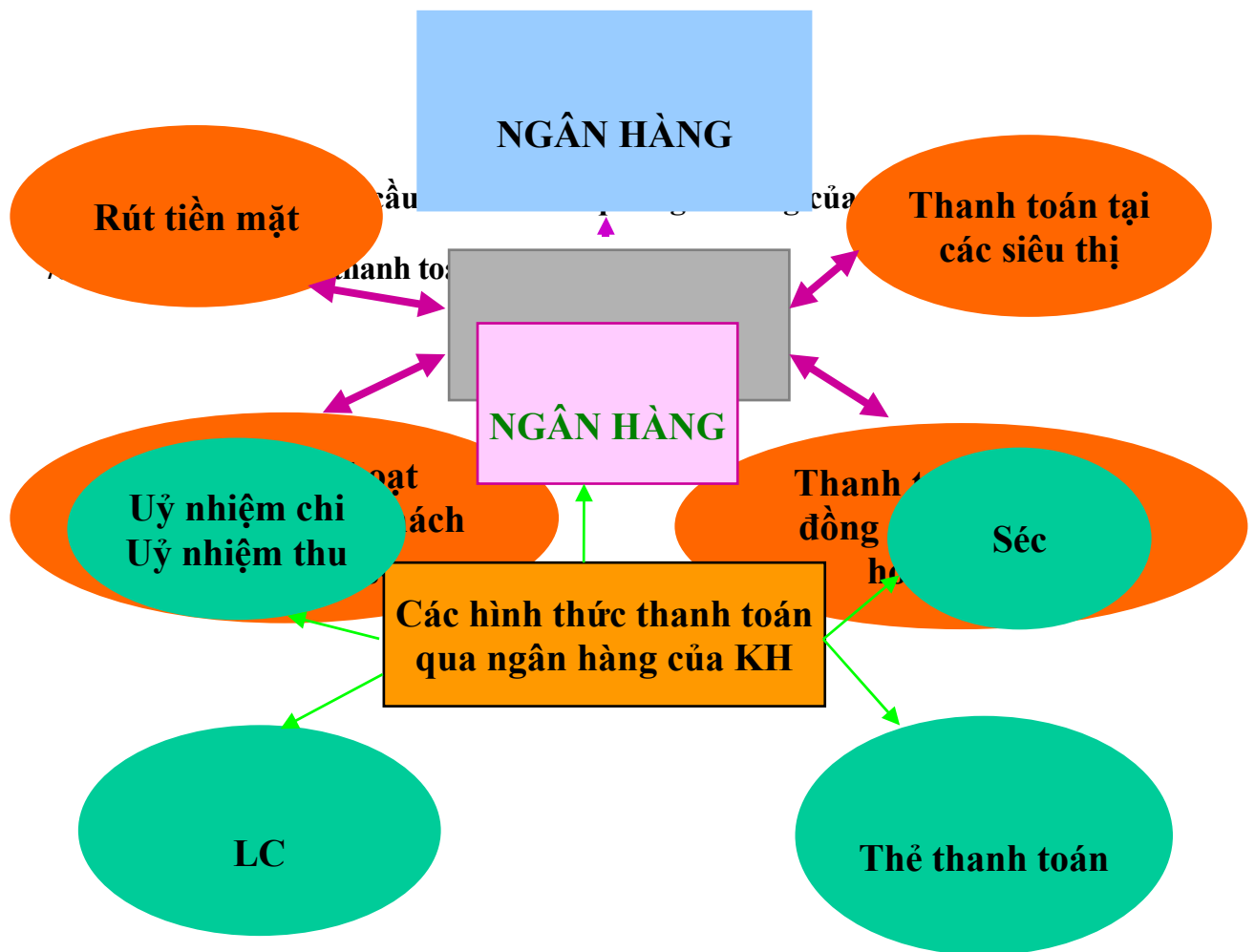
Thanh toán không dùng tiền mặt đã hạn chế rủi ro, an toàn cao trong lưu thông và mang lại thuận lợi trong việc trao đổi hàng hoá. Chẳng hạn người bán hàng chỉ cầm tờ séc mà người mua phát hành đến Ngân hàng phục vụ mình hoặc Ngân hàng phục vụ người phát hành thì Ngân hàng sẽ trích nợ tài khoản của người phát hành séc nếu tờ séc đó hợp lệ, hợp pháp và trên tài khoản người mua có đủ điều kiện và có tài khoản người bán (người hưởng thụ). Không may trong thời gian chưa nộp séc (séc vẫn còn thời hạn) mà bị mất thì tài sản của họ vẫn được đảm bảo không bị mất nếu khách hàng thông báo việc mất séc với Ngân hàng của mình kịp thời.

Thanh toán không dùng tiền mặt tạo điều kiện cho Ngân hàng thực hiện chức năng kiểm soát bằng đồng tiền đối với hoạt động của nền kinh tế. Mặt khác, nó giúp

cho Nhà nước có kế hoạch điều hoà lưu thông tiền tệ, ổn định giá trị đồng tiền, giữ vững sức mua của đồng tiền.

Thông qua quá trình kiểm soát đối với hoạt động của nền kinh tế, Ngân hàng có những thông tin để phản ánh lên Chính phủ, thông tin để thực hiện các dịch vụ của Ngân hàng. Đồng thời cùng với nhà nước, Ngân hàng có biện pháp bảo đảm cho việc đầu tư và nâng cao hiệu quả vốn đầu tư. Chính việc thanh toán không dùng tiền mặt sẽ làm tăng thêm tín nhiệm của khách hàng đối với Ngân hàng.

Rõ ràng, thanh toán không dùng tiền mặt giữ vai trò rất quan trọng trong nền kinh tế. Muốn đáp ứng được nhu cầu phát triển của nền kinh tế thì đẩy mạnh từng bước công tác thanh toán không dùng tiền mặt và đi kèm với nó là các nghiệp vụ kế toán phản ánh quá trình thanh toán đó phải trở nên hoàn thiện, đầy đủ, kịp thời và chính xác.



Sơ đồ 7.2. Hình thức thanh toán của khách hàng

Các hình thức thanh toán không dùng tiền mặt không phải mang tính ngẫu nhiên, nó được hình thành và phát triển từng bước trên cơ sở phát triển của nền sản xuất và lưu thông hàng hoá. Trong lịch sử phát triển, phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt được sử dụng rất đa dạng, phong phú, phù hợp với điều kiện của mỗi nước, mỗi vùng. Các phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt được sử dụng phổ biến hiện nay là séc, uỷ nhiệm chi (UNC) hoặc lệnh chi, uỷ nhiệm thu (UNT) hoặc nhờ thu, thẻ thanh toán (TTT), thẻ tín dụng (TTD) và các phương tiện thanh toán khác như hối phiếu, lệnh phiếu...

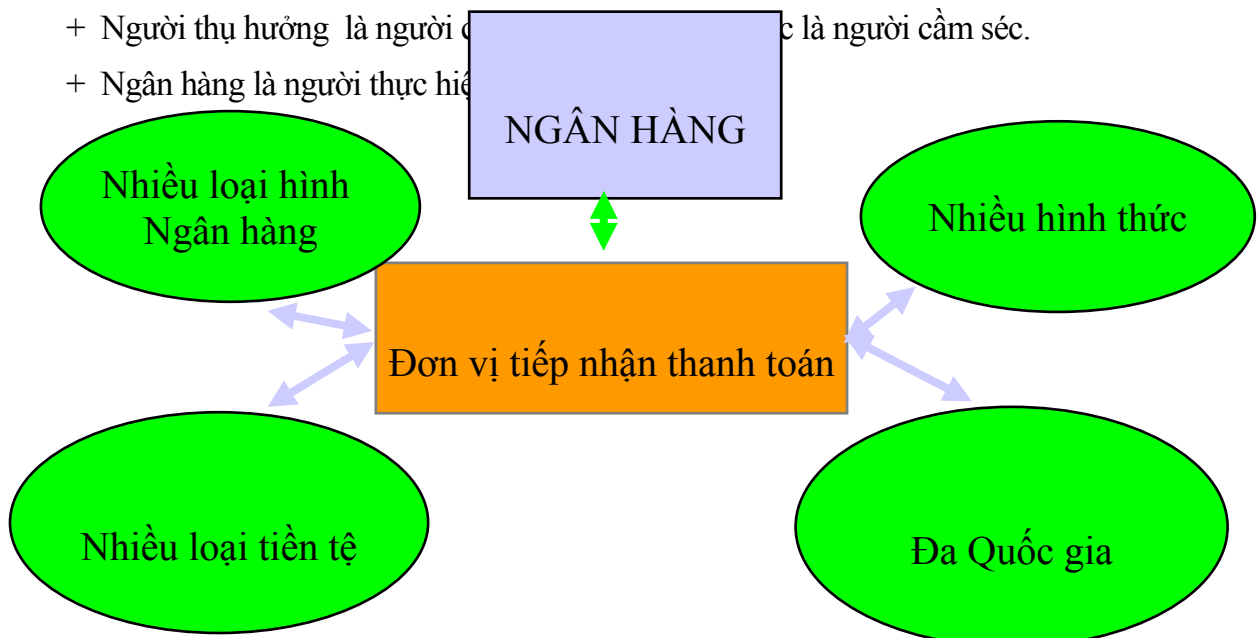
Séc thanh toán

Khái niệm

Séc là lệnh trả tiền của chủ tài khoản, được lập trên mẫu do Ngân hàng Nhà nước quy định, yêu cầu đơn vị thanh toán trích một số tiền từ tài khoản tiền gửi thanh toán của mình để trả cho người thụ hưởng có tên ghi trên séc hoặc người cầm séc.

Như vậy, chủ thể tham gia thanh toán séc bao gồm: người phát hành, người thụ hưởng và Ngân hàng. Mỗi bên có quyền lợi và nghĩa vụ nhất định trong thanh toán séc. Theo Bản công ước chung về séc được ký năm 1931 tại hội nghị quốc tế Giơ- ne -vơ:

- + Người phát hành séc là người trả tiền, phát hành séc để trả tiền.
- + Người thụ hưởng là người cầm séc.
- + Ngân hàng là người thực hiện thanh toán.



Sơ đồ 7.3. Đơn vị tiếp nhận thanh toán của khách hàng

Bắt đầu từ ngày 1/4/1997, chế độ thanh toán séc mới theo nghị định 30/CP của Chính phủ và thông tư hướng dẫn số 07 - TT/ NH1 của NHNN VN, thanh toán séc gồm các loại sau:

Séc chuyển khoản

Là lệnh trả của người phát hành séc đối với Ngân hàng phục vụ mình về việc trích trả tiền từ tài khoản của mình trả tiền cho người thụ hưởng có tên ghi trên tờ séc.

Séc chuyển khoản cũng như các loại séc nói chung, đơn vị phát hành séc phải có đủ số dư trên tài khoản tiền gửi thanh toán ở Ngân hàng để đảm bảo thanh toán kịp thời các tờ séc đã phát hành sau khi bên bán đã nộp séc vào Ngân hàng. Đây là một điều kiện mà đơn vị phát hành séc phải chấp hành. Việc thanh toán séc không được thực hiện khi tài khoản của đơn vị phát hành không đủ tiền để thanh toán số tiền ghi trên tờ séc đã phát hành.

Nói chung, séc chuyển khoản thường được áp dụng đối với những khách hàng tín nhiệm lẫn nhau, có quan hệ làm ăn lâu dài, thường xuyên. Chính vì vậy, séc chuyển khoản bao giờ cũng được hạch toán theo nguyên tắc : Nợ trước - Có sau.

Séc bảo chi

Là tờ séc thông thường được Ngân hàng phục vụ đơn vị phát hành, bảo đảm khả năng chi trả bằng cách trích từ tài khoản tiền gửi đưa vào một tài khoản riêng (tài khoản đảm bảo thanh toán séc bảo chi) và đánh dấu séc bảo chi lên tờ séc trước khi giao tờ séc cho khách hàng.

Đối tượng áp dụng là thanh toán tiền hàng, dịch vụ do yêu cầu của đơn vị bán hoặc theo quyết định của Ngân hàng đối với chủ tài khoản vi phạm quy định phát hành séc.

Tờ séc nộp vào nếu khách hàng mở tài khoản cùng một Ngân hàng, một hệ thống thì Ngân hàng phục vụ người thụ hưởng có quyền ghi “Có” ngay vào tài khoản người thụ hưởng sau khi kiểm tra thấy rằng tờ séc đó là hợp lệ. Sau đó báo “Nợ” cho Ngân hàng phát hành séc để ghi “Nợ” vào tài khoản đảm bảo thanh toán séc bảo chi. Trường hợp hai Ngân hàng khác hệ thống thì không được phép ghi “Có” ngay mà phải giao nhận chứng từ đồng thời tại phiên giao dịch để thực hiện ghi “Nợ” trước – “Có” sau.

Như vậy, séc được Ngân hàng bảo chi bảo đảm độ tin cậy của khả năng thanh toán tờ séc. Số tiền phát hành séc đã được ký quỹ để đảm bảo khả năng thanh toán. Khách hàng cũng có thể bảo đảm cho cả séc thanh toán bằng chuyển khoản và cả séc thanh toán bằng tiền mặt.

Đặc điểm của séc là có tính thời hạn, tính thời hạn của séc được ở chỗ: nó chỉ thanh toán trong thời gian còn hiệu lực của tờ séc. Thời hạn này được quy định cho mỗi nước và cho từng loại séc riêng biệt.

Ngoài cách phân loại séc như trên, séc còn được phân loại theo hình thức chuyển nhượng. Theo đó có các loại séc:

Séc ký danh: được ghi rõ tên người hưởng thụ trên séc.

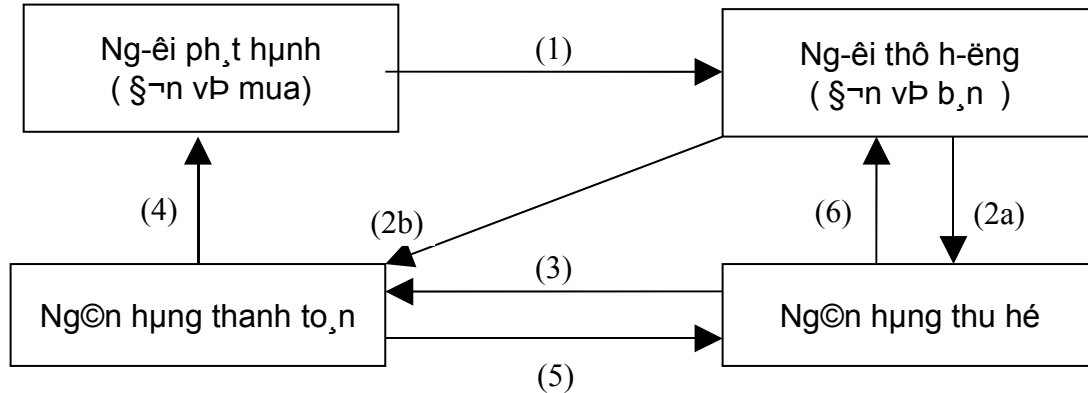
Séc vô danh: không ghi rõ tên người hưởng thụ trên tờ séc, bất cứ ai cầm tờ séc cũng có thể nhận được đủ số tiền ghi trên tờ séc tại Ngân hàng.

Séc theo lệnh: ghi rõ trả tiền theo lệnh của người thụ hưởng, séc này được chuyển nhượng theo thủ tục ký hậu.

Séc được dùng để lĩnh tiền mặt hoặc chuyển khoản. Việc cho lĩnh tiền mặt hay không thuộc thẩm quyền của người ký phát hoặc người chuyển nhượng. Khi tờ séc không ghi cụm từ "trả vào tài khoản" thì người thụ hưởng có thể được trả bằng tiền mặt. Nếu người ký phát hoặc người chuyển nhượng không cho phép người thụ hưởng nhận tiền mặt thì phải ghi cụm từ "trả vào tài khoản" lên tờ séc.

Séc có thể được chuyển nhượng từ người này qua người khác. Một tờ séc có ghi tên người thụ hưởng thì người đó được phép chuyển nhượng cho người khác bằng cách ghi tên người được chuyển nhượng, ngày tháng chuyển nhượng và họ tên, địa chỉ của mình vào mặt sau tờ séc (gọi là ký hậu chuyển nhượng). Đối với séc vô danh, người thụ hưởng có thể chuyển nhượng bằng việc chuyển giao tờ séc đó cho người khác mà

không cần ký hậu. Khi tờ séc được chuyển nhượng thì toàn bộ các quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến tờ séc cũng được chuyển theo.



Sơ đồ 7.4. Sơ đồ luân chuyển Séc chuyển khoản

- (1) Người phát hành Séc giao cho đơn vị bán.
- (2a) Người thụ hưởng (đơn vị bán) nộp Séc và bản kê cho Ngân hàng phục vụ mình để thanh toán.
- (2b) Người thụ hưởng có thể nộp trực tiếp Séc vào Ngân hàng thanh toán.
- (3) Ngân hàng thụ hộ chuyển bản kê nộp Séc và tờ Séc sang cho Ngân hàng thanh toán.
- (4) Ngân hàng thanh toán sau khi đã kiểm tra tính hợp lệ, hợp pháp của tờ Séc thì ghi “Nợ” và báo “Nợ” cho người phát hành Séc.
- (5) Ngân hàng thanh toán chuyển bản kê nộp Séc kèm bảng kê thanh toán bù trừ cho Ngân hàng thụ hộ thông qua thanh toán bù trừ.
- (6) Ngân hàng thụ hộ chuyển giấy báo “Có” cho người thụ hưởng.

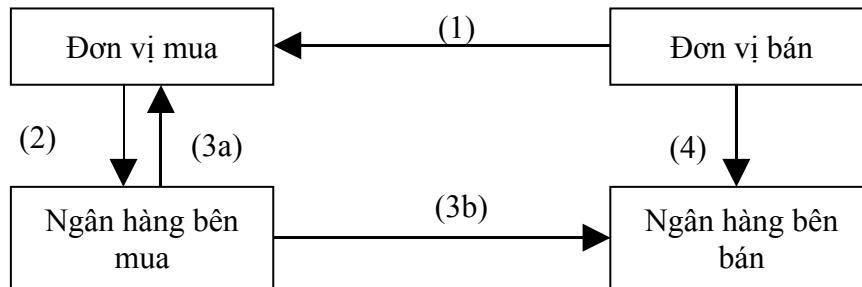
Uỷ nhiệm chi - lệnh chi

Uỷ nhiệm chi là lệnh của chủ tài khoản, được lập theo mẫu in sẵn của Ngân hàng yêu cầu Ngân hàng phục vụ mình trích sẵn một số tiền nhất định trên tài khoản của mình trả cho người thụ hưởng có tài khoản tại Ngân hàng. UNC ra đời khá lâu, được sử dụng phổ biến trong quan hệ thanh toán tiền hàng hoá, dịch vụ giữa người mua và người bán có mở tài khoản tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán.

UNC được áp dụng trong thanh toán hàng hoá, dịch vụ hoặc chuyển tiền của người sử dụng dịch vụ thanh toán trong cùng một tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán,

hoặc giữa các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán. Điều kiện, thủ tục thanh toán, thời hạn thực hiện lệnh chi hoặc UNC do tổ chức cung ứng dịch vụ thoả thuận với người sử dụng dịch vụ thanh toán phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước (NHNN).

UNC còn được sử dụng như một phương tiện trung gian để xin ngân hàng cấp séc bảo chi:



Sơ đồ 7.5. Sơ đồ luân chuyển chứng từ thanh toán uỷ nhiệm chi giữa hai Ngân hàng khác nhau

(1) Bên bán giao hàng hoá, dịch vụ cho đơn vị mua.

(2) Đơn vị mua lập 2 liên uỷ nhiệm chi nộp vào ngân hàng phục vụ mình theo yêu cầu trích tài khoản chuyển tiền cho đơn vị bán.

(3a) Ngân hàng bên mua gửi một liên giấy báo “Nợ” cho đơn vị mua sau khi hạch toán ghi “Nợ” cho đơn vị mua.

(3b) Ngân hàng bên mua lập thủ tục thanh toán qua NHNN hoặc thanh toán bù trừ, hoặc thanh toán liên hàng, gửi giấy báo Có tới ngân hàng bên bán.

(3) Ngân hàng bên bán ghi “Có” vào tài khoản của đơn vị thụ hưởng và báo “Có” cho người thụ hưởng.

Uỷ nhiệm thu hoặc nhờ thu

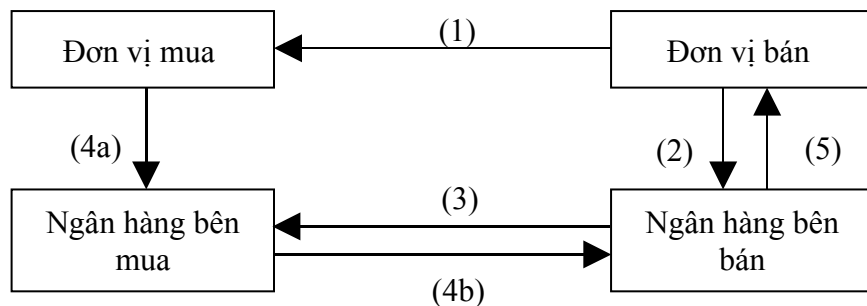
Uỷ nhiệm thu là lệnh viết trên mẫu in sẵn, đơn vị bán lập UNT nhờ Ngân hàng phục vụ mình thu hộ tiền sau khi đã hoàn thành việc cung ứng hàng hoá, dịch vụ cho đơn vị mua theo thoả thuận sau hợp đồng.

UNT chủ yếu được sử dụng mua bán giữa các bên tín dụng lẫn nhau, bên mua và bên bán phải thống nhất thoả thuận dùng hình thức thanh toán UNT đồng thời phải thông báo bằng văn bản cho Ngân hàng của bên thụ hưởng để có căn cứ thực hiện UNT.

UNT được lập theo mẫu của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, trong đó bên thụ hưởng phải ghi đầy đủ các yếu tố và ký tên, đóng dấu của đơn vị trên tất cả các UNT. Khi nhận được UNT trong vòng một ngày làm việc, Ngân hàng phục vụ bên mua trả tiền ngay cho người thụ hưởng để hoàn thành tất việc thanh toán. Nếu tài khoản của bên trả tiền không đủ số tiền thanh toán thì bên trả tiền sẽ bị phạt vì chậm trả tiền. Mức phạt theo quy định giữa bên mua và bên bán tùy theo thoả thuận được ghi trong hợp đồng, thông thường được tính như sau:

$$\begin{array}{ccccccc} & & \text{Số tiền} & & & & \text{Tỷ lệ phạt} \\ \text{Số tiền phạt} & = & \text{ghi} & * & \text{Số ngày} & * & \text{(lãi suất} \\ \text{Chậm trả} & & \text{Trên} & & \text{trả chậm} & & \text{nợ quá hạn)} \\ & & \text{UNT} & & & & \end{array}$$

Hình thức thanh toán UNT được áp dụng dùng cho cho các đơn vị sử dụng dịch vụ đơn vị thanh toán có tài khoản trong nội bộ tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán hoặc giữa các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán trên cơ sở có thoả thuận hoặc hợp đồng về các các điều kiện thu hộ giữa bên trả tiền và bên thụ hưởng.



Sơ đồ 7.6. Sơ đồ luân chuyển chứng từ thanh toán uỷ nhiệm thu khác Ngân hàng

- (1) Người bán giao hàng hoá, dịch vụ cho người mua
- (2) Bên bán nộp UNT kèm hoá đơn giao hàng có chữ ký nhận hàng
- (3) Ngân hàng bên bán chuyển UNT, bản sao hoá đơn giao hàng cho Ngân hàng bên mua
- (4a) Ngân hàng bên mua ghi nợ TK, báo Nợ cho đơn vị mua
- (4b) Ngân hàng bên mua thanh toán cho ngân hàng bên bán
- (5) Ngân hàng bên bán ghi Có và báo Có cho bên bán

Thư tín dụng

Khái niệm: Thư tín dụng là bức thư do ngân hàng viết ra theo yêu cầu của người mua hàng (người xin mở thư tín dụng), cam kết trả tiền cho người bán một số tiền trong một thời gian nhất định, với điều kiện người này thực hiện đúng và đầy đủ những điều kiện quy định trong bức thư đó .

Khi áp dụng phương thức này, các bên tham gia đều phải dựa vào: “Quy tắc và thực hành thống nhất về tín dụng chứng từ” ” (Uniform customs and practice for documentary credit) do phòng Thương mại quốc tế Paris ban hành, mang ký hiệu ấn phẩm CPU 500.

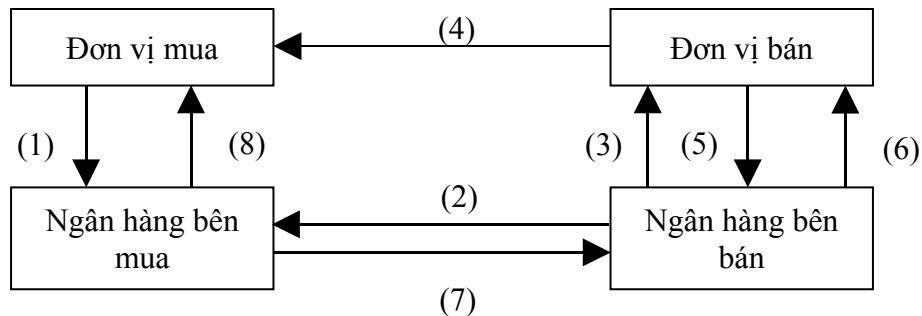
Theo thể thức này, khi bên bán đã sẵn sàng giao hàng, bên mua phải ký quỹ vào Ngân hàng một số tiền đủ để mở thư tín dụng thanh toán tiền hàng.

Quy trình mở và thanh toán:

a. Mở thư tín dụng tại Ngân hàng bên mua

Đơn vị mua lập 06 liên giấy mở thư tín dụng theo quy định của ngân hàng. Mỗi thư tín dụng chỉ được dùng để thanh toán cho một khách hàng địa phương.

Mức tối thiểu của mỗi thư tín dụng là 10 triệu đồng, thời hạn hết hiệu lực của mỗi thư tín dụng là 3 tháng. Chỉ thanh toán 1 lần. Nếu không sử dụng hết thì trả lại tài khoản đơn vị mở thư tín dụng, thư tín dụng không được thanh toán bằng tiền mặt.



Sơ đồ 7.7. Sơ đồ thanh toán thư tín dụng

- (1) Đơn vị mua xin mở thư tín dụng
- (2) Ngân hàng bên mua mở thư tín dụng gửi sang bên bán
- (3) Ngân hàng bên bán báo cho đơn vị bên bán
- (4) Đơn vị bán giao hàng
- (5) Đơn vị bán nộp bảng kê hoá đơn và các hoá đơn
- (6) Ngân hàng bên bán ghi Có vào tài khoản đơn vị bán

(7) Ngân hàng bên bán thanh toán (ghi Nợ) Ngân hàng bên mua.

(8) Ngân hàng bên mua hoàn tất toán thư tín dụng với đơn vị mua

Kế toán Ngân hàng bên mua sử dụng 06 liên như sau:

Liên 1: Ghi nợ tài khoản đơn vị mua (mở thư tín dụng)

Liên 2: Báo nợ đơn vị mua

Liên 3: Ghi có TK 4662- tiền ký gửi mở thư tín dụng

Liên 4,5,6: Gửi Ngân hàng bên bán

Thẻ thanh toán.

Thẻ thanh toán là một phương tiện thanh toán hiện đại vì nó gắn liền với kỹ thuật tin học ứng dụng trong Ngân hàng. TTT do Ngân hàng phát hành và bán cho khách hàng của mình để thanh toán tiền hàng hoá, dịch vụ, thanh toán công nợ và để lĩnh tiền mặt tại các Ngân hàng đại lý thanh toán hay các quầy trả tiền tự động.

Có 3 loại thẻ ở Việt Nam hiện nay gọi chung là Card thanh toán:

- Thẻ ghi Nợ: Là loại thẻ không phải lưu ký tiền vào tài khoản riêng ở ngân hàng, áp dụng với khách hàng có quan hệ tín dụng, thanh toán thường xuyên, có tín nhiệm với Ngân hàng và do ngân hàng phát hành. Đây còn được gọi là thẻ loại A.
- Thẻ ký quỹ thanh toán: Áp dụng rộng rãi cho mọi đối tượng khách hàng. Muốn sử dụng lại thẻ này thì khách hàng phải lưu ký một khoản tiền gửi vào tài khoản riêng ở Ngân hàng (số tiền này chính là hạn mức thẻ). Khách hàng chỉ được sử dụng thanh toán trong phạm vi số tiền lưu ký. Thẻ ký quỹ còn được gọi là thẻ loại B.
- Thẻ tín dụng: Áp dụng cho khách hàng có đủ điều kiện ngân hàng đồng ý cho vay. Số tiền vay chính là hạn mức thẻ, khách hàng chỉ được phép sử dụng trong phạm vi hạn mức cho vay trên thẻ. Ngân hàng phát hành thẻ có trách nhiệm thanh toán ngay số tiền trên biên lai do ngân hàng đại lý chuyển đến.

Các chủ thẻ tham gia thanh toán thẻ.

–Ngân hàng phát hành thẻ.

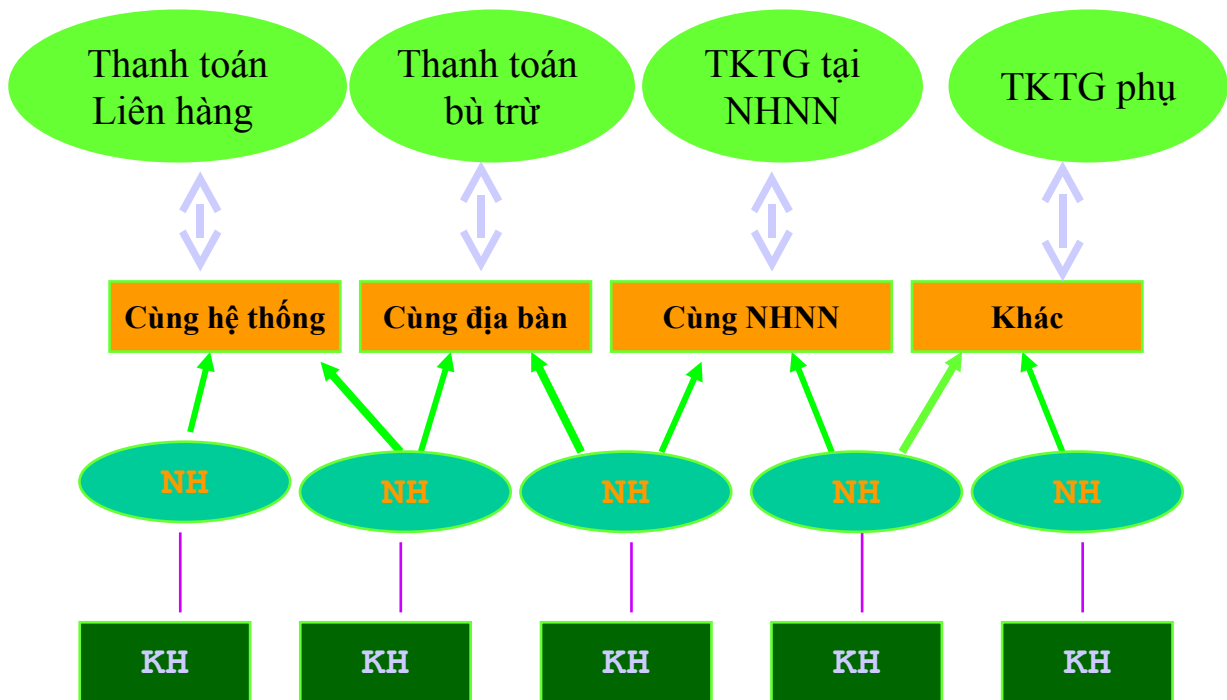
–Ngân hàng đại lý thanh toán.

–Người chủ sở hữu thẻ.

–Cơ sở tiếp nhận thẻ (bên bán hàng)

6.4. Các hình thức thanh toán vốn giữa các ngân hàng

Sau khi tiếp nhận yêu cầu thanh toán của khách hàng, ngân hàng có trách nhiệm cộng vào hoặc trừ trên tài khoản tiền gửi của khách hàng một khoản tiền theo lệnh của chủ tài khoản. Nếu các khách hàng liên quan có tài khoản ở các ngân hàng khác nhau thì sau khi thanh toán cho khách hàng, các ngân hàng phải làm nhiệm vụ thanh toán số tiền đã chuyển giữa các ngân hàng. Bởi vì lúc này một ngân hàng sẽ đòi ra một khoản tiền và ngân hàng khác sẽ thiếu một khoản tiền tương ứng. Hoạt động chuyển tiền qua lại giữa các ngân hàng gọi là thanh toán vốn giữa các ngân hàng.

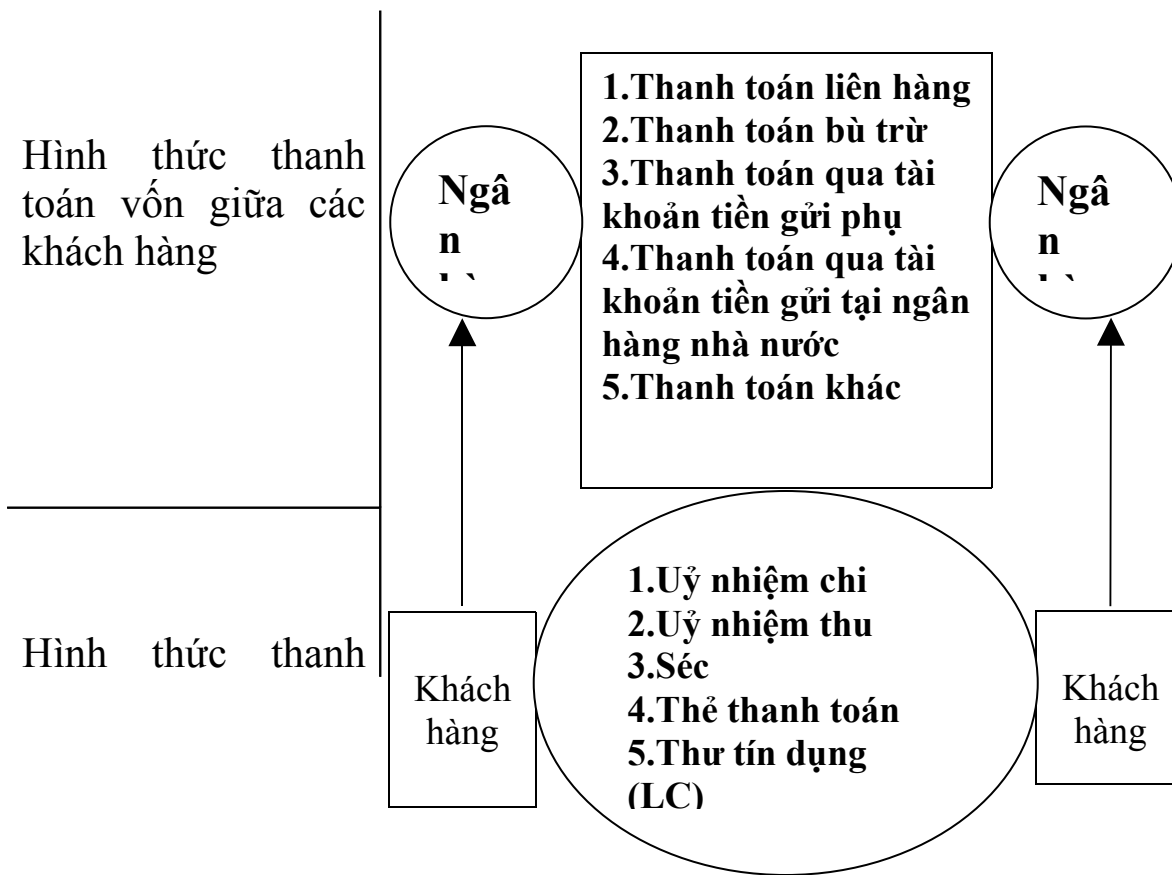


Sơ đồ 7.8. Các hình thức thanh toán giữa các ngân hàng

Hiện nay ở Việt Nam có các hình thức thanh toán vốn như sau:

- **Thanh toán liên hàng:** Đây là hình thức thanh toán vốn giữa các ngân hàng cùng hệ thống ví dụ như: hệ thống ngân hàng Công thương Việt Nam, hệ thống ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, hệ thống ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam...Hiện nay hình thức này được sử dụng rất phổ biến.

- **Thanh toán bù trừ:** Là hình thức thanh toán vốn giữa các ngân hàng khác hệ thống nhưng nằm trong một địa bàn hoạt động, có đăng ký thanh toán bù trừ dưới sự chỉ đạo chung của ngân hàng nhà nước hoặc một ngân hàng trung tâm.
- **Ủy nhiệm thu, thu hộ:** Là hình thức các ngân hàng chuyển tiền qua laicho nhau bằng các hình thức như Ủy nhiệm thu, căn cứ trên chứng từ này để ngân hàng có thể chuyển tiền cho khách hàng và trừ vào tài khoản của ngân hàng phát hành.
- **Thanh toán qua tài khoản tiền gửi tại NHNN:** Ngoài các hình thức trên các ngân hàng có thể thanh toán vốn với nhau thông qua tài khoản tiền gửi tại ngân hàng nhà nước, theo hình thức này thì ngân hàng nhà nước là đơn vị chủ trì thanh toán. Ngân hàng nhà nước sẽ trừ trên tài khoản tiền gửi của ngân hàng phát hành, và cộng tiền vào cho ngân hàng liên quan một khoản tiền tương ứng.
- **Mở tài khoản lẫn nhau để thanh toán:** Các ngân hàng có thể tài khoản lẫn nhau để phục vụ cho việc thanh toán vốn. Khi ngân hàng đối ứng phải trả tiền cho khách hàng thì đồng thời sẽ được nhận lại khoản tiền đó từ tài khoản tiền gửi của ngân hàng phát hành.
- **Hình thức kết hợp:** Trên thực tế khi các ngân hàng chuyển cho khách hàng giữa các ngân hàng khác hệ thống và khác địa bàn thông thường được kết hợp giữa hai hình thức là thanh toán liên hàng và thanh toán bù trừ.



toán qua ngân hàng
của các khách hàng

Sơ đồ 7.9. Mối quan hệ giữa hình thức thanh toán qua ngân hàng của khách hàng và hình thức thanh toán vốn giữa các ngân hàng

7.4.1. Thanh toán liên hàng

7.4.1.1. Một số khái niệm cơ bản trong thanh toán liên hàng

Khái niệm: Là thanh toán nội bộ trong cùng hệ thống phát sinh trên cơ sở các nghiệp vụ thanh toán không dùng tiền mặt giữa các khách hàng có mở tài khoản ở các ngân hàng khác nhau trong cùng một hệ thống hoặc là phương thức thanh toán tiền giữa các đơn vị ngân hàng trong cùng một hệ thống. Thực chất của việc thanh toán liên hàng là việc chuyển tiền từ chi nhánh này đến chi nhánh khác để phục vụ việc thanh toán và chuyển vốn của hai bên.

Phương pháp thanh toán liên hàng điện tử là phương pháp thanh toán vốn giữa các đơn vị liên hàng trong cùng một hệ thống bằng chương trình phần mềm chuyển tiền với sự trợ giúp của hệ thống máy tính và hệ thống mạng nội bộ.

➤ *Ngân hàng cùng hệ thống:* Là các thành viên trong cùng hệ thống ngân hàng nhất định thông qua một ngân hàng trung tâm và các ngân hàng chi nhánh được bố trí theo đơn vị hành chính khác nhau..

➤ *Đơn vị liên hàng:* Là những NH trong cùng hệ thống tham gia giao dịch liên hàng. Một đơn vị liên hàng được ngân hàng trung ương của hệ thống qui định một ký hiệu riêng thay cho tên gọi.

➤ *Liên hàng đi, liên hàng đến*

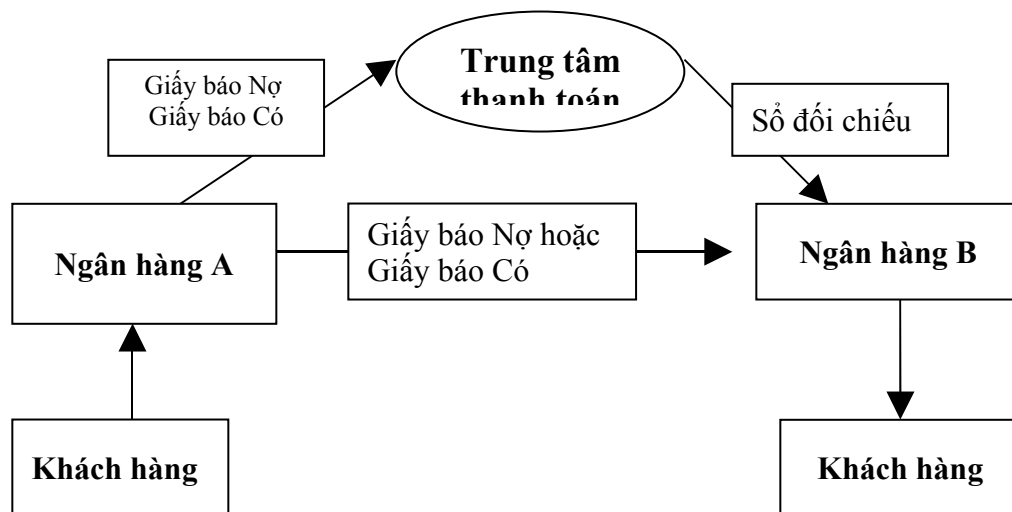
- Liên hàng đi: Là liên hàng ghi chép nghiệp vụ thanh toán bắt đầu phát sinh
- Liên hàng đến: Là liên hàng phản ánh nghiệp vụ thanh toán tiếp nhận

Ngân hàng đi hay còn gọi là ngân hàng khởi tạo hay ngân hàng A: Là ngân hàng phát lệnh thanh toán đầu tiên của một tài khoản thanh toán liên hàng điện tử.

Ngân hàng đến hay còn gọi là ngân hàng B: Là ngân hàng nhận lệnh từ ngân hàng đi, ngân hàng chịu trách nhiệm trả tiền hoặc thu tiền hộ cho khách hàng liên quan. Khách hàng liên quan là người thụ hưởng khoản chuyển tiền trong trường hợp nhận được Giấy báo Có, hoặc phải trả tiền trong trường hợp nhận Giấy báo Nợ

- *Trung tâm thanh toán:* Chịu trách nhiệm tổ chức thanh toán, kiểm toán nghiệp vụ thanh toán và thực hiện hạch toán quyết toán các khoản thanh toán điện tử của cả hệ thống, trung tâm thanh toán thường đặt tại Hội sở chính của ngân hàng hệ thống.
- *Lệnh chuyển Có và lệnh chuyển Nợ:* Là lệnh của ngân hàng khởi tạo gửi ngân hàng liên quan để thanh toán tiền với khách hàng.
- *Chữ ký điện tử:* Là loại khoá bảo mật tham gia hệ thống thanh toán điện tử được xác định duy nhất cho mỗi cá nhân khi thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình và đăng ký với Trung tâm thanh toán tại Hội sở chính.

Chương trình phần mềm chuyển tiền điện tử, máy vi tính, modem truyền tin, đường truyền nội bộ.



Sơ đồ 7.10. Mối liên hệ giữa các ngân hàng trong thanh toán liên hàng

7.4.1.2. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 52 Thanh toán liên hàng

TK521 Thanh toán liên hàng năm nay trong toàn hệ thống Ngân hàng

- 5211 - Liên hàng đi năm nay
- 5212 - Liên hàng đến năm nay
- 5213 - Liên hàng đến năm nay đã đối chiếu
- 5214 - Liên hàng đến năm nay đợi đối chiếu
- 5215 - Liên hàng đến năm nay còn sai lầm

Nội dung và kết cấu tài khoản 5211 - Liên hàng đi năm nay trong toàn hệ thống

Bên Nợ: Các khoản chi hộ đơn vị khác trong cùng hệ thống Ngân hàng theo giấy báo Nợ liên hàng gửi đi

Bên Có: Các khoản thu hộ đơn vị khác trong cùng hệ thống Ngân hàng theo giấy báo Có liên hàng gửi đi.

Số dư Nợ: Phản ánh số chênh lệch chi hộ nhiều hơn thu hộ.

Số dư Có: Phản ánh số chênh lệch thu hộ nhiều hơn chi hộ

Nội dung và kết cấu tài khoản 5212 - Liên hàng đến năm nay

Bên Nợ: Số tiền đơn vị khác trong cùng hệ thống Ngân hàng thu hộ theo giấy báo Có liên hàng nhận được.

Số tiền các giấy báo Nợ liên hàng đã được đối chiếu.

Bên Có: Số tiền đơn vị khác trong cùng hệ thống Ngân hàng chi hộ theo giấy báo Nợ liên hàng nhận được.

Số tiền các giấy báo Có liên hàng đã được đối chiếu.

Số dư Nợ: Phản ánh số tiền các giấy báo Có liên hàng chưa được đối chiếu.

Số dư Có: Phản ánh số tiền các giấy báo Nợ liên hàng chưa được đối chiếu.

Nội dung và kết cấu tài khoản 5223 - Liên hàng đến năm trước đã đối chiếu

Tài khoản này dùng để hạch toán các giấy báo liên hàng đến năm trước đã được đối chiếu. Đến hết ngày 31-12 hàng năm, số dư trên tài khoản 5213 được chuyển sang tài khoản 5223 thành số dư đầu năm mới của tài khoản này (không phải lập phiếu).

Bên Nợ: Tổng số tiền các giấy báo Có liên hàng năm trước trên sổ đối chiếu.

Tất toán số dư Có khi chuyển tiêu liên hàng.

Bên Có: Tổng số tiền các giấy báo Nợ liên hàng năm trước trên sổ đối chiếu.

Tất toán số dư Nợ khi chuyển tiêu liên hàng.

Số dư Nợ: Phản ánh số chênh lệch số tiền trên các giấy báo Có liên hàng lớn hơn số tiền trên các giấy báo Nợ liên hàng năm trước đã được đối chiếu.

Số dư Có: Phản ánh số chênh lệch số tiền trên các giấy báo Nợ liên hàng lớn hơn số tiền trên các giấy báo Có liên hàng năm trước đã được đối chi

Tài khoản 5224 - Liên hàng đến năm trước đợi đối chiếu

Tài khoản này dùng để hạch toán số tiền các giấy báo liên hàng năm trước trên sổ đối chiếu có ghi nhưng Ngân hàng B chưa nhận được giấy báo liên hàng. Đến hết ngày 31-12 hàng năm, số dư trên tài khoản 5214 được chuyển sang tài khoản 5224 thành số dư đầu năm mới của tài khoản này (không phải lập phiếu). Cách ghi chép và hạch toán chi tiết như tài khoản 5214.

Chứng từ

Ngoài các chứng từ giấy, trong thanh toán điện tử phải sử dụng chứng từ điện tử. Chứng từ điện tử được tạo trên hệ thống máy vi tính thông qua việc chuyển hoá chứng từ giấy thành chứng từ điện tử và ngược lại.

Khi chuyển hoá chứng từ phải đảm bảo đúng đúng định dạng, màu mực, các yếu tố của chứng từ điện tử: UNC, UNT điện tử ...lệnh chuyển Nợ, lệnh chuyển Có.

7.4.1.3. Quy trình kế toán tại Ngân hàng

A.Kế toán tại Ngân hàng đi

- Kế toán viên nhận thông tin từ khách hàng
 - Đối với chứng từ giấy
 - Phải kiểm soát tính hợp lệ, hợp pháp của chứng từ.
 - Đối chiếu, kiểm soát số dư tài khoản của đơn vị để đảm bảo đủ vốn thanh toán chuyển tiền.
 - Hạch toán vào tài khoản thích hợp (nếu chứng từ hợp lệ và có đủ số dư).
 - Nhập vào máy tính các yếu tố theo chứng từ gốc chuyển tiền.
 - Kiểm soát lại các yếu tố đã nhập và ký vào chứng từ, sau đó chuyển chứng từ giấy đồng thời truyền dữ liệu qua mạng vi tính cho kế toán chuyển tiền điện tử.
 - Đối với chứng từ điện tử
 - Hạch toán và nhập chứng từ gốc chuyển tiền.

- Kiểm soát lại việc hạch toán và nhập dữ liệu chuyển tiền, ký lại chứng từ theo quy định, chuyển chứng từ giấy đồng thời truyền qua mạng vi tính chứng từ điện tử và dữ liệu chuyển tiền cho kế toán viên xử lý tiếp, trước khi người kiểm soát xử lý.

➤ **Kế toán viên chuyển tiền**

- **Kiểm soát:** Khi tiếp nhận chứng từ (Chứng từ gốc bằng giấy hoặc in ra), kế toán viên chuyển tiền sử dụng chương trình để kiểm tra tính hợp pháp của nghiệp vụ, tính hợp lệ của chứng từ và chữ ký của kế toán viên giao dịch. Kế toán viên chuyển tiền không được tự ý sửa chữa bất kỳ chứng từ giấy cũng như dữ liệu nhập vào của kế toán viên giao dịch.
- **Lập lệnh chuyển tiền:** Lệnh chuyển tiền lập riêng cho từng chứng từ thanh toán. Ngoài các dữ liệu đã được kế toán viên giao dịch nhập vào, kế toán viên chuyển tiền bổ sung thêm các dữ liệu theo quy định để hoàn chỉnh theo đúng mẫu gồm:
 - ◆ Số lệnh
 - ◆ Ngày tháng lập lệnh
 - ◆ Mã chứng từ và loại nghiệp vụ
 - ◆ Ngày giá trị
 - ◆ Tên và mã Ngân hàng của các Ngân hàng có liên quan
 - ◆ Số tiền

➤ **Người kiểm soát**

Người kiểm soát kiểm tra tính chính xác, đầy đủ, đúng biểu mẫu, khớp đúng với chuyển tiền của khách hàng gửi vào và chữ ký của kế toán viên giao dịch, kế toán viên chuyển tiền theo đúng quy định. Nếu có sai lệch thì người kiểm soát viên phải báo lại cho kế toán viên giao dịch hoặc kế toán viên chuyển tiền. Nếu đúng, người kiểm soát ghi chữ duyệt để chuyển tiền đi. Có hai giai đoạn theo dõi của kế toán thanh toán liên hàng

Quy trình kế toán

Giai đoạn tiếp nhận thông tin từ khách hàng và chuyển giấy báo cho ngân hàng đến

1. Nếu khách hàng nộp UNC ngân hàng sẽ lập giấy báo Có và ghi sổ kế toán

Nợ TK 4211, 4221

Tiền gửi của khách hàng tại Ngân hàng

Có TK 5211

Liên hàng đi năm nay

2. Nếu khách hàng nộp UNT, ngân hàng lập giấy báo Nợ, và ghi vào sổ kế toán

Nợ TK 5211

Liên hàng đi năm nay

Có TK 4211, 4221 Tiền gửi của khách hàng tại Ngân hàng

Giai đoạn quyết toán Liên hàng: Vào thời điểm cuối năm các ngân hàng thành viên sẽ tham sẽ quyết toán liên hàng dưới sự chủ trì của HSC. Giai đoạn này có hai bước:

- Chuyển số dư tài khoản: Số dư của TK 5211 sẽ được chuyển sang tài khoản 5221
- Sau khi đã kiểm tra chính xác số dư, kế toán sẽ lập giấy báo và chuyển tiêu liên hàng về cho HSC

B. Kế toán tại Ngân hàng đến

- Người kiểm soát: khi nhận được lệnh chuyển tiền của Ngân hàng khởi tạo qua trung tâm thanh toán phải sử dụng mật mã và chương trình để kiểm soát chữ ký điện tử của trung tâm thanh toán nhằm xác định tính đúng đắn, chính xác của lệnh chuyển tiền đến, sau đó chuyển qua mạng vi tính cho kế toán viên chuyển tiền xử lý tiếp.
- Kế toán viên chuyển tiền phải in lệnh chuyển tiền đến - dưới dạng chứng từ điện tử ra giấy đúng số liên để sử dụng theo quy định, sau đó kiểm soát các yếu tố của lệnh chuyển tiền để xác định:
 - Có đúng lệnh chuyển tiền cho Ngân hàng của mình hay không?
 - Các yếu tố trên lệnh chuyển tiền có hợp lệ, hợp pháp và chính xác không?
 - Nội dung có gì nghi vấn không?

Sau khi kiểm soát xong, kế toán viên chuyển tiền ký vào lệnh chuyển tiền do máy in ra và chuyển cho kế toán viên giao dịch để xử lý và hạch toán.

- Kế toán viên giao dịch: Phải đối chiếu kiểm tra trước lại trước khi thực hiện hạch toán cho khách hàng.

Qui trình kế toán: có 3 giai đoạn

Giai đoạn nhận Liên hàng: Là giai đoạn nhận giấy báo Nợ hoặc giấy báo Có từ ngân hàng đi, ngân hàng đến căn cứ trên giấy báo để ghi tăng hoặc giảm tiền trên tài khoản tiền gửi cho khách hàng.

- Nếu nhận được Giấy báo Có đến

Nợ TK 5212 - Liên hàng đến năm nay

Có TK 4211, 4221 - Tiền gửi của khách hàng tại Ngân hàng

- Nếu nhận được Giấy báo Nợ đến: Chỉ lệnh chuyển nợ đến có uỷ quyền hợp lệ và trên tài khoản của khách hàng nhận nợ có đủ điều kiện thì ngân hàng đến mới thanh toán

Nợ TK 4211, 4221 - Tiền gửi của khách hàng tại Ngân hàng

Có TK 5212 - Liên hàng đến năm nay

Giai đoạn đối chiếu Liên hàng: Là giai đoạn ngân hàng đến nhận được số đối chiếu từ trung tâm thanh toán của HSC gửi về. Có ba trường hợp xảy ra:

1. Nếu thông tin giữa giấy báo và số đối chiếu hoàn toàn giống nhau thì đó là đối chiếu đúng. Kế toán sẽ chuyển số tiền đúng vào TK 5213

Nếu đã nhận giấy báo Có kế toán ghi

Nợ TK 5213 Liên hàng đến đã đối chiếu

Có TK 5212 Liên hàng đến năm nay

Nếu đã nhận giấy báo Nợ kế toán ghi

Nợ TK 5212 Liên hàng đến năm nay

Có TK 5213 Liên hàng đến đã đối chiếu

2. Nếu giữa giấy báo và số đối chiếu có các thông tin không đúng

Khi nhận được số đối chiếu kế toán sẽ chuyển số liệu sang theo dõi ở TK 5215

Nợ TK 5215 Liên hàng đến còn sai lầm

Có TK 5212 Liên hàng đến năm nay

hoặc

Nợ TK 5212 Liên hàng đến năm nay

Có TK 5215 Liên hàng đến còn sai lầm

Sau đó ngân hàng đến phải chuyển thông tin cho ngân hàng đi và HSC để xác nhận thông tin đúng để điều chỉnh và quyết toán số đối chiếu còn sai lầm

Nợ TK 5213 Liên hàng đến đã đối chiếu

Có TK 5215 Liên hàng đến đợi đối chiếu

hoặc

Nợ TK 5215 Liên hàng đến đợi đối chiếu

Có TK 5213 Liên hàng đến đã đối chiếu

Điều chỉnh số đã ghi sai theo nguyên tắc điều chỉnh sai sót của Luật kế toán ban hành

3. Ngân hàng đến chỉ nhận được thông tin của bên ngân hàng đi hoặc chỉ bên HSC gọi là đợi đối chiếu

Nợ TK 5214 Liên hàng đến đợi đối chiếu

Có TK 5212 Liên hàng đến năm nay

hoặc

Nợ TK 5212 Liên hàng đến năm nay

Có TK 5214 Liên hàng đến đợi đối chiếu

Sau đó ngân hàng đến phải chuyển thông tin cho ngân hàng đi và HSC để chuyển cho khách hàng và quyết toán số đợi đối chiếu

Nợ TK 5213 Liên hàng đến đã đợi chiếu

Có TK 5214 Liên hàng đến đợi đối chiếu

hoặc

Nợ TK 5214 Liên hàng đến đợi đối chiếu

Có TK 5213 Liên hàng đến đã đợi chiếu

Giai đoạn quyết toán Liên hàng: Trong năm các ngân hàng tiếp tục hoạt động và theo dõi cho từng khách hàng. Cuối năm các ngân hàng thành viên sẽ quyết toán liên hàng. Có hai giai đoạn trong quyết toán Liên hàng.

- Chuyển số dư của các tài khoản

Số dư TK 5211 chuyển sang TK 5221

Số dư TK 5212 chuyển sang TK 5222

Số dư TK 5213 chuyển sang TK 5223

Số dư TK 5214 chuyển sang TK 5224

Số dư TK 5215 chuyển sang TK 5225

Cân đối trên toàn hệ thống:

Số dư TK 5211 = Số dư TK 5213

- Sau khi đã quyết toán chính xác số dư các ngân hàng sẽ chuyển tiêu liên hàng về cho HSC

7.4.2. Thanh toán bù trừ

Thanh toán bù trừ (TTBT) giữa các Ngân hàng là phương thức thanh toán vốn giữa các Ngân hàng được thực hiện bằng cách bù trừ tổng số phải thu, phải trả trên cơ sở đó các ngân hàng tham gia chỉ thanh toán với nhau số chênh lệch (kết quả bù trừ). TTBT phát sinh trên cơ sở các khoản tiền về hàng hoá, dịch vụ của

khách hàng mở TK tại các Ngân hàng khác nhau hoặc thanh toán vốn của bản thân ngân hàng.

Tham gia vào quy trình TTBT bao gồm

- Các ngân hàng, các tổ chức tín dụng và kho bạc Nhà nước, kể cả các chi nhánh và đơn vị trực thuộc được phép làm dịch vụ thanh toán, khi tham gia TTBT được gọi là ngân hàng thành viên. Các ngân hàng thành viên phải mở tài khoản tại ngân hàng chủ trì. Các ngân hàng thành viên phải mở tài khoản tiền gửi tại ngân hàng chủ trì là NHNN trên địa bàn.

- Ngân hàng chủ trì chịu trách nhiệm tổng hợp kết quả thanh toán của ngân hàng thành viên và thanh toán số chênh lệch trong TTBT cho từng thành viên. Ngân hàng chủ trì được quyền chủ động tính tài khoản tiền gửi của ngân hàng thành viên để thanh toán.

Tài khoản sử dụng

Tài khoản 50 - Thanh toán giữa các Tổ chức tín dụng

Tài khoản 501 - Thanh toán bù trừ giữa các ngân hàng

5011 - Thanh toán bù trừ của ngân hàng chủ trì

5012 - Thanh toán bù trừ của ngân hàng thành viên

Nội dung và kết cấu của tài khoản 5011

Tài khoản này mở tại ngân hàng là đơn vị chủ trì thanh toán bù trừ dùng để hạch toán kết quả thanh toán bù trừ của ngân hàng chủ trì đối với các ngân hàng thành viên tham gia thanh toán bù trừ.

Bên Nợ ghi: Số tiền chênh lệch các NH thành viên phải thu trong thanh toán bù trừ.

Bên Có ghi: Số tiền chênh lệch các NH thành viên phải trả trong thanh toán bù trừ

Tài khoản này sau khi thanh toán xong phải hết số dư

Nội dung và kết cấu của tài khoản 5012

Tài khoản này mở tại các ngân hàng thành viên tham gia thanh toán bù trừ dùng để hạch toán toàn bộ các khoản phải thanh toán bù trừ với các ngân hàng khác.

Bên Nợ ghi: Các khoản phải thu ngân hàng khác.

Số tiền chênh lệch phải trả trong thanh toán bù trừ

- Bên Có ghi:** Các khoản phải trả cho ngân hàng khác.
Số tiền chênh lệch phải thu trong thanh toán bù trừ.
- Số dư Có:** Số tiền chênh lệch phải trả trong thanh toán bù trừ chưa thanh toán.
- Số dư Nợ:** Số tiền chênh lệch phải thu trong thanh toán bù trừ chưa thanh toán.

Sau khi kết thúc quá trình thanh toán thì tài khoản này sẽ không còn số dư

Chứng từ

- + Giấy UNC
- + Giấy UNT
- + Các tờ séc
- + Bảng kê nộp séc
- Các loại bảng kê dùng làm căn cứ hạch toán TTBT
- + Bảng kê thanh toán bù trừ mẫu số 12 do ngân hàng thành viên đi lập
- + Bảng kê thanh toán bù trừ mẫu số 14 do ngân hàng thành viên đi lập
- + Bảng kê thanh toán bù trừ mẫu số 16 do ngân hàng chủ trì lập

Quy trình kế toán tại Ngân hàng

Kế toán tại Ngân hàng thành viên phát sinh nghiệp vụ

Khi nhận lệnh chuyển tiền từ tài khoản tiền gửi của khách hàng, kế toán sẽ lập bảng kê TTBT về Có (ghi có tài khoản TTBT) và ghi sổ

Nợ TK 4211, 4221 - Tiền gửi của khách hàng tại ngân hàng

Có TK 5012 – Bù trừ tại NHTV

Khi nhận lệnh thu hộ tiền cho khách hàng, kế toán lập bảng kê TTBT về Nợ (ghi nợ TK TTBT), ghi:

Nợ TK 5012 – Bù trừ tại NHTV

Có TK 4211, 4221 - Tiền gửi của khách hàng tại ngân hàng

Kế toán tại Ngân hàng thành viên kết thúc nghiệp vụ

Giao nhận và kiểm soát chứng từ TTBT

Khi nhận trực tiếp các bảng kê TTBT kèm theo các chứng từ thanh toán của ngân hàng thành viên đối phương, ngân hàng thành viên kết thúc nghiệp vụ phải kiểm tra đối chiếu số liệu trên bảng kê này với chứng từ thanh toán kèm theo, sau đó ký vào Sổ giao nhận chứng từ của ngân hàng thành viên đối phương.

Đối với bảng kết quả TTBT nhận từ Ngân hàng chủ trì phải tiến hành đối chiếu với số phải thu, phải trả trên bảng kê này với các bảng kê CTTT.

Sau khi đã đối chiếu xong kế toán chuyển số tiền đó thanh toán vào tài khoản tiền gửi tại ngân hàng nhà nước

Đối với số chênh lệch thu trong TTBT. Căn cứ bảng kết quả TTBT (mẫu số 15) của Ngân hàng chủ trì giao để hạch toán

Nếu là chênh lệch được thu, ghi:

Nợ TK 1113 - Tiền gửi của ngân hàng tại NHNN

Có TK 5012 – Bù trừ tại NHTV

Nếu là chênh lệch phải trả, ghi:

Nợ TK 5012 – Thanh toán bù trừ tại NHTV

Có TK 1113 - Tiền gửi của Ngân hàng tại NHNN

Căn cứ vào bảng kê chứng từ TTBT (mẫu 12) do NHTV giao và các chứng từ thanh toán của khách hàng

Nếu là phải trả cho khách hàng, ghi:

Nợ TK 5012 – Thanh toán bù trừ tại NHTV

Có TK 4211, 4221 - Tiền gửi của khách hàng tại Ngân hàng

Nếu là tài khoản tiền gửi phải thu của khách hàng, ghi:

Nợ TK 4211, 4221 - Tiền gửi của khách hàng tại Ngân hàng

Có TK 5012 – Thanh toán bù trừ tại NHTV

7.4.3. Thanh toán chuyển tiền

Tài khoản 511 - Chuyển tiền năm nay của đơn vị chuyển tiền

5111 - Chuyển tiền đi năm nay

5112 - Chuyển tiền đến năm nay

5113 - Chuyển tiền đến năm nay chờ xử lý

Nội dung và kết cấu tài khoản 5111 - Chuyển tiền đi năm nay

Tài khoản này mở tại các chi nhánh trong hệ thống để hạch toán các lệnh chuyển tiền đi năm nay chuyển tới Trung tâm thanh toán.

Bên Nợ ghi : Số tiền chuyển đi theo Lệnh chuyển Nợ

Bên Có ghi : Số tiền chuyển đi theo Lệnh chuyển Có

Số tiền chuyển theo Lệnh huỷ lệnh chuyển Nợ đã chuyển

Số dư Nợ: Phản ánh số chênh lệch số tiền chuyển đi theo các Lệnh chuyển Nợ lớn hơn số tiền chuyển đi theo các Lệnh chuyển Có và Lệnh huỷ lệnh chuyển Nợ

Số dư Có: Phản ánh số chênh lệch số tiền chuyển đi theo các Lệnh chuyển Có và Lệnh huỷ lệnh chuyển Nợ lớn hơn số tiền chuyển đi theo các Lệnh chuyển Nợ

Nội dung kết cấu tài khoản 5112 - Chuyển tiền đến năm nay

Tài khoản này mở tại các chi nhánh trong hệ thống để hạch toán các Lệnh chuyển tiền đến năm nay do Trung tâm thanh toán chuyển

Bên Nợ ghi: - Số tiền chuyển đến theo Lệnh chuyển Có
- Số tiền chuyển đến theo Lệnh huỷ lệnh chuyển Nợ

Bên Có ghi: - Số tiền chuyển đến theo Lệnh chuyển Nợ

Số dư Nợ: - Phản ánh số chênh lệch số tiền chuyển đến theo các Lệnh chuyển Có và Lệnh huỷ lệnh chuyển Nợ lớn hơn số tiền chuyển đến theo các Lệnh chuyển Nợ

Số dư Có: - Phản ánh số chênh lệch số tiền chuyển đến theo các Lệnh chuyển Nợ lớn hơn số tiền chuyển đến theo các Lệnh chuyển Có và Lệnh huỷ lệnh chuyển Nợ

Nội dung và kết cấu của tài khoản 5113 - Chuyển tiền đến năm nay chờ xử lý

Tài khoản này mở tại các chi nhánh trong hệ thống để hạch toán các Lệnh chuyển tiền đến năm nay có sai sót chưa được xử lý.

Bên Nợ ghi: Số tiền của các Lệnh chuyển Nợ đến năm nay có sai sót chưa được xử lý. Số tiền của Lệnh chuyển Có đến năm nay có sai sót đã được xử lý. Lệnh huỷ lệnh chuyển Nợ đến năm nay có sai sót đã được xử lý

Bên Có ghi: Số tiền của Lệnh chuyển Có đến năm nay có sai sót chưa được xử lý. Lệnh huỷ lệnh chuyển Nợ đến năm nay có sai sót chưa được xử lý. Số tiền Lệnh chuyển Nợ đến có sai sót đã được xử lý

Số dư Nợ: Phản ánh số tiền của các Lệnh chuyển Nợ đến năm nay có sai sót chưa được xử lý

Số dư Có: Phản ánh số tiền của các Lệnh chuyển Có đến năm nay và Lệnh huỷ chuyển Nợ đến năm nay có sai sót chưa được xử lý

Tài khoản 512 - Chuyển tiền năm trước của đơn vị chuyển tiền

5121 Chuyển tiền đi năm trước

5122 Chuyển tiền đến năm trước

5123 Chuyển tiền đến năm trước chờ xử lý

Tài khoản 5121 - Chuyển tiền đi năm trước

Tài khoản này mở tại các chi nhánh trong hệ thống để hạch toán các lệnh chuyển tiền đi năm trước đã chuyển tới Trung tâm thanh toán .

Đến hết ngày 31/12 hàng năm, nếu tài khoản "Chuyển tiền đi năm nay" còn số dư thì sẽ được chuyển sang tài khoản "Chuyển tiền đi năm trước" thành số dư đầu năm mới của tài khoản này (*không phải lập phiếu*).

Bên Nợ và bên Có của tài khoản này chỉ ghi số điều chỉnh và tất toán số dư khi có lệnh chuyển tiêu số dư năm trước.

Tài khoản 5122 - Chuyển tiền đến năm trước

Tài khoản này mở tại các chi nhánh trong hệ thống để hạch toán các lệnh chuyển tiền đến năm trước do Trung tâm thanh toán chuyển.

Đến hết ngày 31/12 hàng năm, nếu tài khoản "Chuyển tiền đến năm nay" còn số dư thì sẽ được chuyển sang tài khoản "Chuyển tiền đến năm trước" thành số dư đầu năm mới của tài khoản này (*không phải lập phiếu*).

Bên Nợ và bên Có của tài khoản này chỉ ghi số điều chỉnh và tất toán số dư khi có lệnh chuyển tiêu số dư năm trước.

Tài khoản 5123 Chuyển tiền đến năm trước chờ xử lý

Tài khoản này mở tại các chi nhánh trong hệ thống để hạch toán các lệnh chuyển tiền đến năm trước có sai sót chưa được xử lý.

Đến hết ngày 31/12 hàng năm, nếu tài khoản "Chuyển tiền đến năm nay chờ xử lý" còn số dư thì sẽ được chuyển sang tài khoản "Chuyển tiền đến năm trước chờ xử lý" thành số dư đầu năm mới của tài khoản này (*không phải lập phiếu*).

Cách ghi chép và hạch toán chi tiết giống như tài khoản "Chuyển tiền đến năm nay chờ xử lý".

7.4.4. Ủy nhiệm thu, thu hộ

Ủy nhiệm thu hộ, chi hộ là phương thức thanh toán giữa hai ngân hàng theo sự thoả thuận và cam kết với nhau , ngân hàng này sẽ thực hiện thu hộ và chi hộ cho ngân hàng kia trên cơ sở các chứng từ thanh toán của khách hàng có mở tài khoản tại ngân hàng kia.

Phương thức này có sự tham gia của:

+ Hai đơn vị ngân hàng cùng hệ thống.

Có TK 1113 Tiền gửi của ngân hàng tại NHNN

Kế toán tại ngân hàng kết thúc nghiệp vụ thanh toán

Sau khi tiếp nhận và kiểm soát chứng từ thanh toán do NHNN chuyển sang, nếu không có sai sót, ngân hàng kết thúc nghiệp vụ thanh toán sẽ ghi

Nợ TK 1113 Tiền gửi của ngân hàng tại NHNN

Có TK 4211, 4221 Tiền gửi của khách hàng tại ngân hàng

7.4.6. Mở tài khoản tiền gửi lẫn nhau để thanh toán hộ

Phương thức này đòi hỏi ngân hàng này phải mở tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng kia và ngược lại.

Kế toán tại ngân hàng phát sinh nghiệp vụ thanh toán

Ngân hàng phát sinh nghiệp vụ thanh toán phải có trách nhiệm lập chứng từ thanh toán (nếu là khoản thanh toán của mình) hoặc bảng kê kèm theo các chứng từ thanh toán của khách hàng (đối với các khoản thanh toán của khách hàng) gửi tới Ngân hàng có quan hệ tiền gửi để thanh toán

Trường hợp chuyển Có

Nợ TK 4211, 4221 Tiền gửi của khách hàng tại ngân hàng

Có TK 1311, 1321 Trường hợp mở TK tại ngân hàng đối phương

Có TK 4121, 4122 Trường hợp NH đối phương mở TK tại

NH mình

Trường hợp chuyển Nợ

Nợ TK 1311, 1321 Trường hợp mở TK tại ngân hàng đối phương

Nợ TK 4121, 4122 Trường hợp NH đối phương mở TK tại ngân hàng mình

Có TK 4211, 4221

Kế toán tại Ngân hàng kết thúc nghiệp vụ thanh toán

Trường hợp nhận Giấy báo Có

Nợ TK 1311, 1321 Nếu NH mở TK tại NH đối phương

Nợ 4121, 4122 Nếu NH đối phương mở TK tại NH mình

Có TK 4211, 4221 Tiền gửi của khách hàng tại Ngân hàng

Trường hợp nhận Giấy báo Nợ

Nợ TK 4211, 4221 Tiền gửi của khách hàng

Có TK 1311, 1321 Nếu NH mở TK tại Ngân hàng đối phương
Có TK 4121, 4122 Nếu NH đối phương mở TK tại Ngân
hàng mình

Câu hỏi và bài tập

Câu 1: Hạch toán các trường hợp xảy ra ở trên tại các ngân hàng ở các thời điểm khác

- Khách hàng A và khách hàng B có tài khoản tiền gửi tại ngân hàng A
Khách hàng C và khách hàng D có tài khoản tiền gửi tại ngân hàng B
Ngân hàng A và Ngân hàng B cùng hệ thống ngân hàng
- Ngày 3 tháng 7 năm 2006 khách hàng A yêu cầu ngân hàng chi trả cho khách hàng C số tiền là 50 triệu đồng.
 - Ngày 4 tháng 7 năm 2006 khách hàng B yêu cầu ngân hàng chi trả cho khách hàng D số tiền là 85 triệu đồng.
 - Ngày 4 tháng 7 năm 2006 khách hàng C yêu cầu ngân hàng chi trả cho khách hàng A số tiền là 40 triệu đồng.
 - Ngày 4 tháng 7 năm 2006 ngân hàng B đã nhận được giấy báo của ngân hàng A số tiền chi trả cho khách hàng C là 50 triệu đồng và chi trả cho khách hàng D số tiền là 58 triệu đồng.
 - Ngày 5 tháng 7 năm 2006 ngân hàng A đã nhận được giấy báo của ngân hàng B số tiền chi trả cho khách hàng A là 40 triệu đồng.
 - Ngày 5 tháng 7 năm 2006 ngân hàng B đã nhận được giấy báo của trung tâm thanh toán tại hội sở chính số tiền chi trả cho khách hàng C là 50 triệu đồng và chi trả cho khách hàng D số tiền là 85 triệu đồng.
 - Ngày 5 tháng 7 năm 2006 ngân hàng A đã nhận được giấy báo của trung tâm thanh toán chi trả cho khách hàng A là 40 triệu đồng.

Câu 2: Hạch toán các trường hợp xảy ra tại các ngân hàng ở các thời điểm khác

- Khách hàng A, B, C, D có tài khoản tiền gửi thanh toán tại ngân hàng Ngoại thương Huế.
- Khách hàng E, F, G, H có tài khoản tiền gửi thanh toán tại ngân hàng Ngoại thương TP Hồ Chí Minh
- Ngày 1/6/ 06 Khách hàng A nộp Ủy nhiệm chi vào ngân hàng yêu cầu chi trả cho khách hàng C số tiền là 20 triệu đồng. Khách hàng B nộp Séc chuyển khoản vào ngân hàng yêu cầu ngân hàng thu hộ ở khách hàng D số tiền là 15 triệu đồng. Khách hàng D nộp Ủy nhiệm chi yêu cầu chi trả cho khách hàng A

số tiền là 12 triệu đồng. Khách hàng C nộp Ủy nhiệm chi yêu cầu ngân hàng chi cho khách hàng E số tiền là 10 triệu đồng.

- Ngày 2/6/06 Khách hàng F nộp Ủy nhiệm chi vào ngân hàng yêu cầu chi trả cho khách hàng H số tiền là 16 triệu đồng. Khách hàng G nộp Ủy nhiệm chi vào ngân hàng yêu cầu ngân hàng chi trả cho khách hàng E số tiền là 15 triệu đồng.
- Ngày 2/6/06 Ngân hàng ngoại thương TP Hồ Chí Minh đã nhận được giấy báo Có của ngân hàng ngoại thương Huế để chi cho khách hàng E số tiền là 10 triệu đồng.
- Ngày 3/6/06 Ngân hàng ngoại thương TP Hồ Chí Minh đã nhận được Sổ đối chiếu của Trung tâm thanh toán tại Hội sở chính chi cho khách hàng E số tiền là 10 triệu đồng.

Câu 3: Định khoản các nghiệp vụ thanh toán ở NH A và B.

Khách hàng A,B có TK tiền gửi ở NH Ngoại thương Huế

Khách hàng C,D,E có TK ở NH Ngoại thương Hà Nội

Ngày 1/3/06 KH A nộp UNC vào NH để chi trả cho KH C số tiền là 25 triệu đồng, KH B nộp Séc chuyển khoản vào NH để thu ở KH E số tiền là 45 triệu đồng

Ngày 2/3/06 KH C nộp Séc chuyển khoản vào NH để thu ở KH D số tiền là 30 triệu đồng, KH D nộp UNC để chi trả cho KH B số tiền là 60 triệu đồng

Ngày 2/3/06 Ngân hàng Hà Nội nhận được giấy báo của NH A chi trả cho KH C số tiền là 25 triệu đồng và thu ở KH E số tiền là 45 triệu đồng.

Ngày 3/3/06 Ngân hàng Hà Nội nhận được Sổ đối chiếu của HSC chi trả cho khách hàng C số tiền là 25 triệu đồng và thu ở KH E số tiền là 45 triệu đồng

Ngày 3/3/06 Ngân hàng Huế nhận được giấy báo của NH B chi trả cho KH B số tiền là 45 triệu đồng

Ngày 3/3/06 Ngân hàng Huế nhận được Sổ đối chiếu của HSC chi trả cho KH B số tiền là 60 triệu đồng.

Các ngân hàng và HSC đã kiểm tra thông tin và xác định chính xác số tiền chuyển ban đầu của khách hàng và điều chỉnh số liệu.

Tóm tắt: Kế toán thanh toán qua ngân hàng là hình thức thanh toán không dùng tiền mặt trong thanh toán giữa các ngân hàng mà thông qua vai trò trung gian của ngân hàng. Ngân hàng có nhiệm vụ trích từ tài khoản tiền gửi của khách hàng này vào tài khoản của khách hàng khác. Nếu các khách hàng có tài khoản tiền gửi ở các ngân hàng khác nhau thì các ngân hàng thực hiện công tác chuyển

vốn lẫn nhau để đảm bảo cho công tác thanh toán. Hiện nay hình thức thanh toán qua ngân hàng đang được phổ biến rộng rãi đặc biệt là các nước phát triển hình thức này chiếm trên 90%. Hình thức thanh toán vốn giữa các ngân hàng phổ biến rộng rãi ở hình thức thanh toán liên hàng, thanh toán bù trừ và hình thức kết hợp. Thanh toán liên hàng được thực hiện theo các giai đoạn: Liên hàng đi, liên hàng đến, đối chiếu liên hàng và giai đoạn quyết toán liên hàng vào cuối năm. Thanh toán bù trừ được thực hiện dưới vai trò chủ trì của ngân hàng nhà nước.

Chương thứ tám

KẾ TOÁN NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH

Mục đích: Trang bị kiến thức về kế toán các loại quỹ và một số nguồn vốn của ngân hàng. Ngoài ra chương này còn trang bị kiến thức về các nghiệp vụ thu chi nội bộ trong ngân hàng, từ đó xác định kết quả kinh doanh của ngân hàng.

8.1. Kế toán nguồn vốn chủ sở hữu

8.1.1. Khái niệm: Nguồn vốn chủ sở hữu là những nguồn hình thành nên các tài sản thuộc quyền sở hữu của Ngân hàng được sử dụng vào mục đích kinh doanh theo luật định nhằm mang lại lợi ích kinh tế cho Ngân hàng.

8.1.2. Hệ thống tài khoản kế toán

- TK 601 Vốn pháp định - Vốn điều lệ
- TK 602 Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ
- TK 603 Vốn khác
- TK 611 Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ
- TK 612 Quỹ đầu tư phát triển
- TK 613 Quỹ dự phòng tài chính
- TK 485 Quỹ trợ cấp mất việc làm
- TK 621 Quỹ khen thưởng
- TK 622 Quỹ phúc lợi
- TK 623 Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ
- TK 619 Quỹ khác
- TK 631 Chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ
- TK 632 Chênh lệch đánh giá lại vàng bạc đá quý

Nội dung và kết cấu của các tài khoản

Bên Nợ: - Số vốn, quỹ đã được sử dụng
- Điều chỉnh giảm

Bên Có: - Số vốn, quỹ tăng lên do trích, nộp điều chuyển đến
- Điều chỉnh tăng

Số dư Có: - Số vốn, quỹ hiện có

8.1.3. Qui trình kế toán

1. Cuối năm sau khi xác định kết quả hoạt động kinh doanh dưới sự chỉ đạo của ngân hàng cấp trên và chế độ tài chính của nhà nước. Chi nhánh trích lập các quỹ

Nợ TK 69

Có TK 611, 612, 613, 619, 622, 621

2. Khi sử dụng các quỹ cho các hoạt động trong đơn vị

Nợ TK 621, 622

Có TK 1011

3. Khi được bổ sung vốn điều lệ từ cấp trên

Nợ TK 5212

Có TK 601

4. Khi cấp trên yêu cầu điều chuyển vốn điều lệ cho đơn vị khác hoặc chuyển trả cho cấp trên

Nợ TK 601

Có TK 5211

5. Bổ sung vốn điều lệ do các cá nhân hoặc tổ chức đơn vị khác bằng tiền mặt

Nợ TK 1011, 1031

Có TK 601

6. Các cá nhân hoặc tổ chức đơn vị góp vốn

Nợ TK 601

Có TK 1011, 1031

7. Nhận vốn ĐTXDCB do cấp trên chuyển xuống hoặc đơn vị khác chuyển về

Nợ TK 5212

Có TK 602

8. Quyết toán vốn ĐTXDCB khi công việc mua sắm TSCĐ hoàn thành

Nợ TK 602

Có TK 321

9. Quyết toán vốn ĐTXDCB khi công việc XDCB hoàn thành

Nợ TK 602

Có TK 3221

8.2. Kế toán thu nhập của ngân hàng

Tài khoản kế toán

70 Thu về hoạt động tín dụng

- 701 Thu lãi tiền gửi
- 702 Thu lãi cho vay
- 703 Thu lãi từ đầu tư chứng khoán
- 705 Thu lãi cho thuê tài chính
- 709 Thu lãi khác

71 Thu nhập phí từ hoạt động dịch vụ

- 711 Thu từ dịch vụ thanh toán
- 712 Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh
- 713 Thu từ dịch vụ ngân quỹ
- 714 Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý
- 715 Thu từ dịch vụ tư vấn
- 716 Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm
- 717 Thu phí nghiệp vụ chiết khấu
- 718 Thu từ cung ứng dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ két
- 719 Thu khác

72 Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

- 721 Thu về kinh doanh ngoại tệ
- 722 Thu về kinh doanh vàng bạc

74 Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác

- 741 Thu về kinh doanh chứng khoán
- 742 Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ
- 749 Thu về hoạt động kinh doanh khác

78 Thu lãi góp vốn, mua cổ phần

79 Thu nhập khác

Nội dung và kết cấu của các tài khoản thu nhập

Bên Nợ: Kết chuyển thu nhập vào các tài khoản liên quan

Bên Có: Các khoản thu nhập trong kỳ

Số dư Có: Các khoản thu nhập trong kỳ chưa kết chuyển

Quy trình kế toán

1. Thu lãi hoạt động tín dụng

Nợ TK 3941, 3942, 3943, 3944

- Có TK701, 702, 703, 705, 709
2. Thu phí từ các hoạt động dịch vụ
Nợ TK 1011, 1031, 4211,
Có TK 711, 712, 713, 714, 715, 716, ...719
3. Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối
Nợ TK 1011, 1031, 4211,
Có TK 721, 722
4. Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác
Nợ TK 3911, 3912, 3921, 3922, 3923
Có TK 743, 744, 749
5. Thu nhập khác
Nợ TK 1011, 1031, 4211,
Có TK 79
6. Kết chuyển thu nhập vào lợi nhuận
Nợ TK 701, 702... 79
Có TK 69

8.3. Kế toán chi phí hoạt động kinh doanh của ngân hàng

Tài khoản kế toán

- 80 Chi về hoạt động huy động vốn
- 81 Chi phí hoạt động dịch vụ
- 82 Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối
- 83 Chi nộp phí và các khoản phí lệ phí
- 84 Chi hoạt động kinh doanh khác
- 85 Chi phí cho nhân viên
- 86 Chi cho hoạt động quản lý và công vụ
- 87 Chi về tài sản
- 88 Chi phí dự phòng, bảo toán và bảo hiểm tiền gửi của khách hàng
- 89 Các khoản chi phí khác

Nội dung và kết cấu của các tài khoản kế toán phản ánh chi phí

Bên Nợ: Các khoản chi phí thực tế phát sinh

Bên Có: Kết chuyển chi phí vào các tài khoản liên quan

Số dư Nợ: Các khoản chi phí chưa được kết chuyển

Cuối năm các tài khoản này không còn số dư

Qui trình kế toán chi phí của ngân hàng

1. Khi có các chi phí thực tế phát sinh căn cứ trên chứng từ gốc hợp lệ kế toán ghi chi tiết vào từng tài khoản liên quan

- Chi về hoạt động huy động vốn

Nợ TK 80

Có TK 491, 492....

- Chi về hoạt động dịch vụ, chi phí nhân viên, chi phí quản lý...

Nợ TK 81, 82, 85, 86....

Có TK 1011, 1031, 4211....

2. Cuối kỳ kết chuyển vào tài khoản lợi nhuận chưa phân phối

Nợ TK 69

Có TK 80, 81, 82....89

8.4. Kế toán kết quả kinh doanh

Tài khoản kế toán

69 Lợi nhuận chưa phân phối

691 Lợi nhuận năm nay

692 Lợi nhuận năm trước

Nội dung và kết cấu tài khoản

Bên Nợ: Tập hợp các khoản chi phí trong năm

Phân phối lợi nhuận theo quyết định của cấp trên

Bên Có: Tập hợp tất cả các khoản thu nhập trong kỳ

Kết chuyển lỗ (nếu có)

Số dư Nợ: Lỗ chưa phân phối

Số dư Có: Lãi chưa phân phối

Qui trình kế toán

1. Kết chuyển thu nhập trong năm

Nợ TK 70, 71....

Có TK 69

3. Kết chuyển chi phí trong năm

Nợ TK 69

Có TK 80, 81, 82, 83, 84....

4. Phân phối lợi nhuận

Nợ TK 69

Có TK 601,602...

Câu hỏi và bài tập

1. Trình bày nét đặc trưng cơ bản của kế toán chi phí, thu nhập và kết quả kinh doanh trong ngân hàng ?
2. Kế toán nguồn vốn chủ sở hữu trong ngân hàng cần chú ý đến những vấn đề gì ?